

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Long Bien Dist.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIP SUP
41/24
Có hiệu lực từ
Effective from
28 NOV 2024
Được xuất bản vào
Published on
31 OCT 2024

CHỈ SỐ PHÂN CẤP MẶT ĐƯỜNG (PCR) TẠI 22
CẢNG HÀNG KHÔNG/SÂN BAY (AD)

1 GIỚI THIỆU

Nhằm tuân thủ khuyến cáo của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) về việc công bố chỉ số phân cấp mặt đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ (PCR) có hiệu lực từ ngày 28/11/2024, tập bổ sung AIP này nhằm thông báo về chỉ số PCR thay thế cho chỉ số PCN tại 22 cảng hàng không/sân bay tại Việt Nam (AD).

2 CHI TIẾT

Giá trị chỉ số phân cấp mặt đường PCR sẽ hủy bỏ giá trị sức chịu tải đường cất hạ cánh PCN hiện tại đang công bố trong AIP Việt Nam.

Ghi chú:

- Các giá trị này được tham chiếu đến các mục AD 2.8: Sân đỗ, đường lăn và dữ liệu của vị trí kiểm tra, AD 2.12: Các số liệu và đặc tính đường cất hạ cánh và 3 sơ đồ liên quan.
- Hiện tại, các Cảng hàng không Đồng Hới, Đà Nẵng, Nội Bài, Tân Sơn Nhất đang thực hiện công tác thi công nên các giá trị PCR chỉ thể hiện bằng 1 mặt bằng sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay.

2.1 BUỒN MA THUẬT - VVBM

2.1.1 SÂN ĐỖ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVBM AD 2.8, trang AD 2-VVBM-1-4, AIP Việt Nam.

PAVEMENT CLASSIFICATION RATING (PCR) AT 22
AIRPORTS/AERODROMES (AD)

1 INTRODUCTION

In compliance with the recommendation of the International Civil Aviation Organization (ICAO) on the publication of the Pavement Classification Rating (PCR) of RWYs, TWYs, and aprons with effective from 28 NOV 2024, this AIP Supplement aims at notifying the PCR values replacing the PCN values at 22 airports/airports in Viet Nam (AD).

2 DETAILS

The new PCR values for aircraft pavement strength will supersede the existing pavement classification number (PCN) values in AIP Viet Nam.

Note:

- These values are referenced to items AD 2.8: Aprons, TWYs and check locations/position data, AD 2.12: RWY physical characteristics and 3 related charts.
- Currently, Dong Hoi, Da Nang, Noi Bai, Tan Son Nhat Airports are only show PCR values on layout of aircraft Parking/Docking chart due to construction progress.

2.1 BUON MA THUOT - VVBM

2.1.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVBM AD 2.8, page AD 2-VVBM-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	– Sân đỗ (Các vị trí đỗ 1, 2, 3, 4 và 5), Bê tông xi măng, PCR 520/R/B/W/U – Apron (Stands 1, 2, 3, 4 and 5), Cement concrete, PCR 520/R/B/W/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	– Đường lăn P, 18 M, Bê tông nhựa, PCR 410/F/B/W/U – Taxiway P, 18 M, Bituminous concrete, PCR 410/F/B/W/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	– Vị trí: Không – Mức cao: Không – Location: NIL – Elevation: NIL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.1.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVBM AD 2.12, trang AD 2-VVBM-1-6, AIP Việt Nam.

2.1.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVBM AD 2.12, page AD 2-VVBM-1-6, Viet Nam AIP.

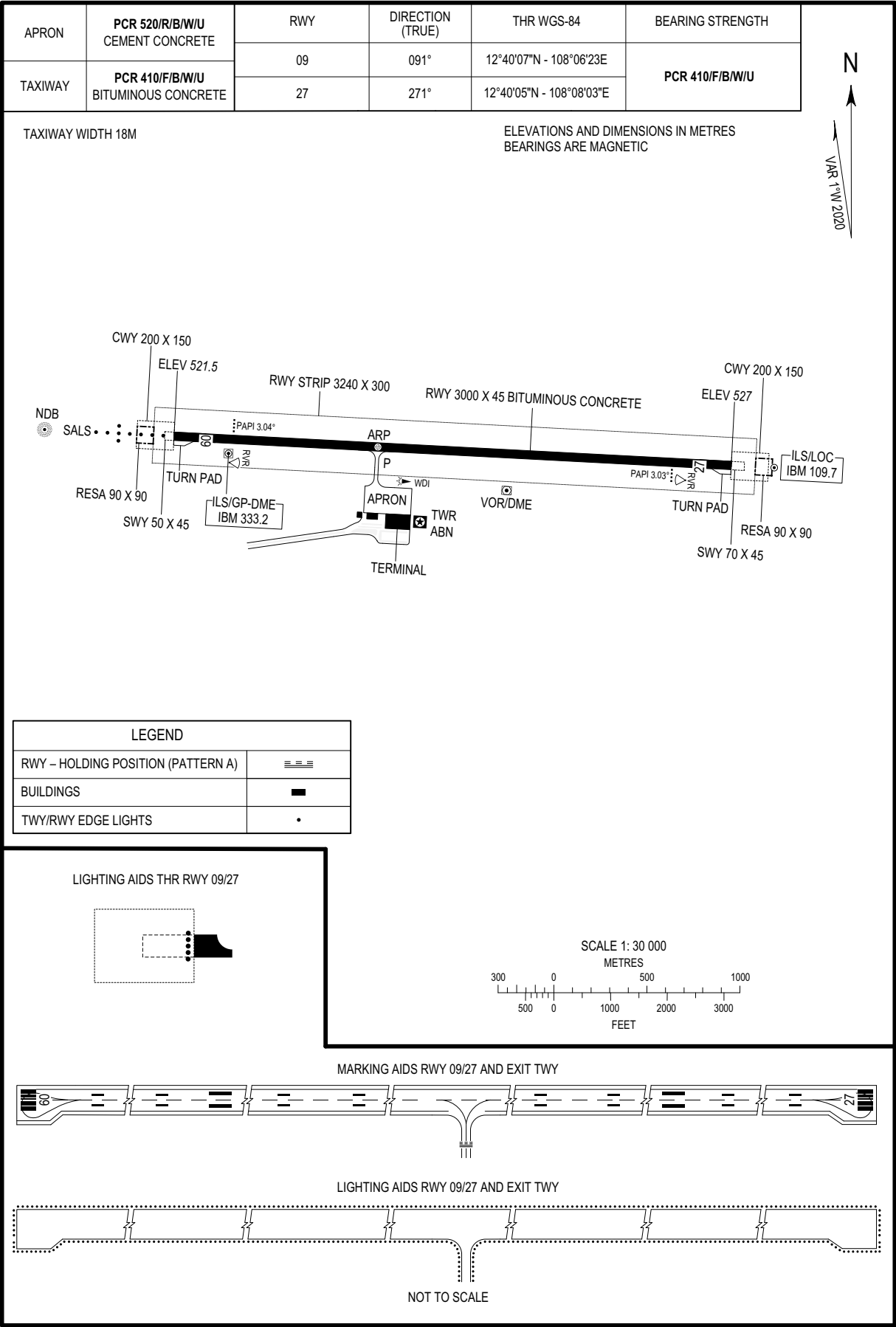
<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
<i>Designations RWY NR</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Dimensions of RWY (M)</i>	<i>Strength (PCR) and surface of RWY and SWY</i>	<i>THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation</i>	<i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
09	090.96°	3 000 x 45	410/F/B/W/U Bê tông nhựa 410/F/B/W/U Bituminous concrete	124006.80N 1080623.30E NIL NIL	THR 521.5 M NIL
27	270.96°	3 000 x 45	410/F/B/W/U Bê tông nhựa 410/F/B/W/U Bituminous concrete	124005.16N 1080802.71E NIL NIL	THR 527 M NIL

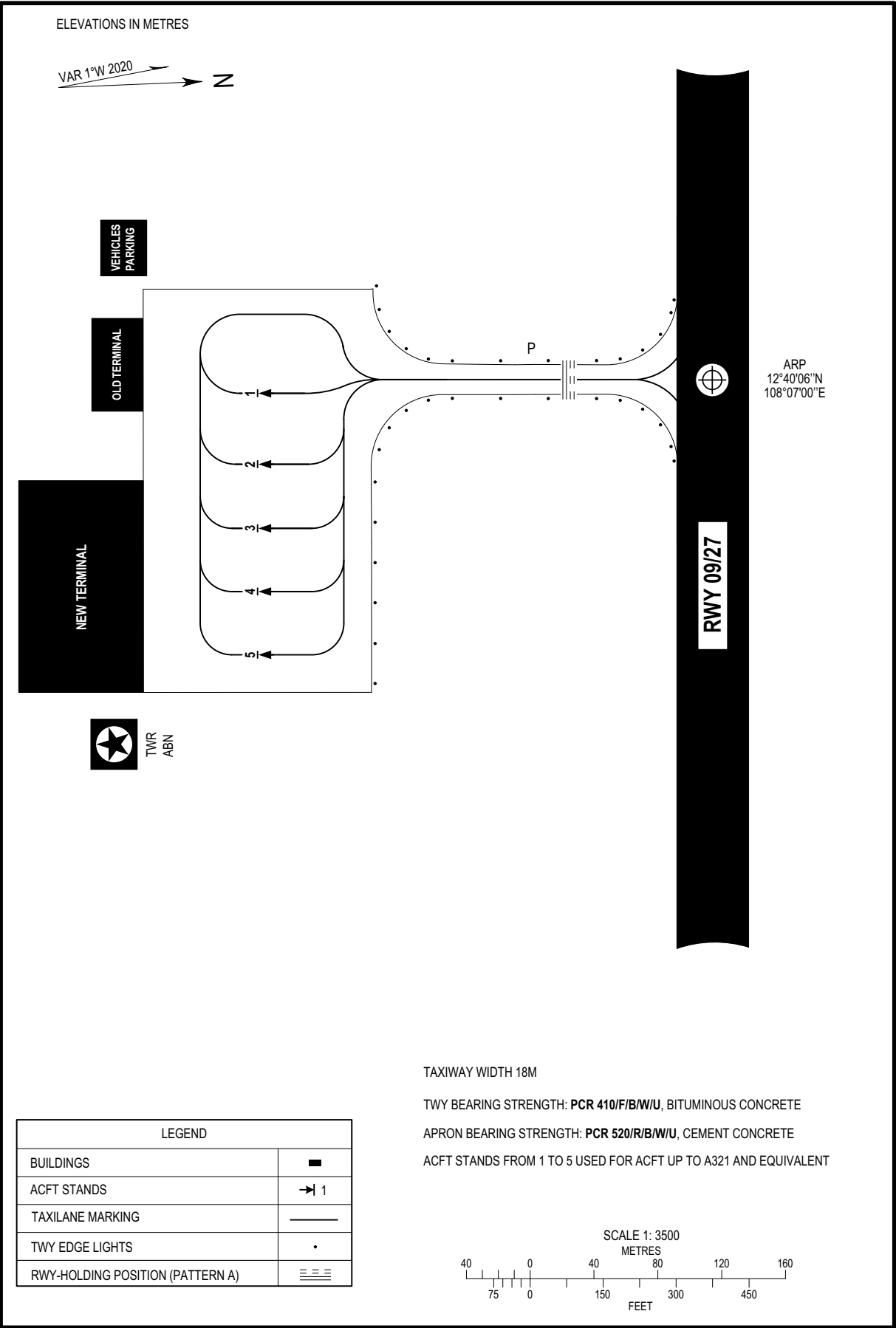
2.1.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

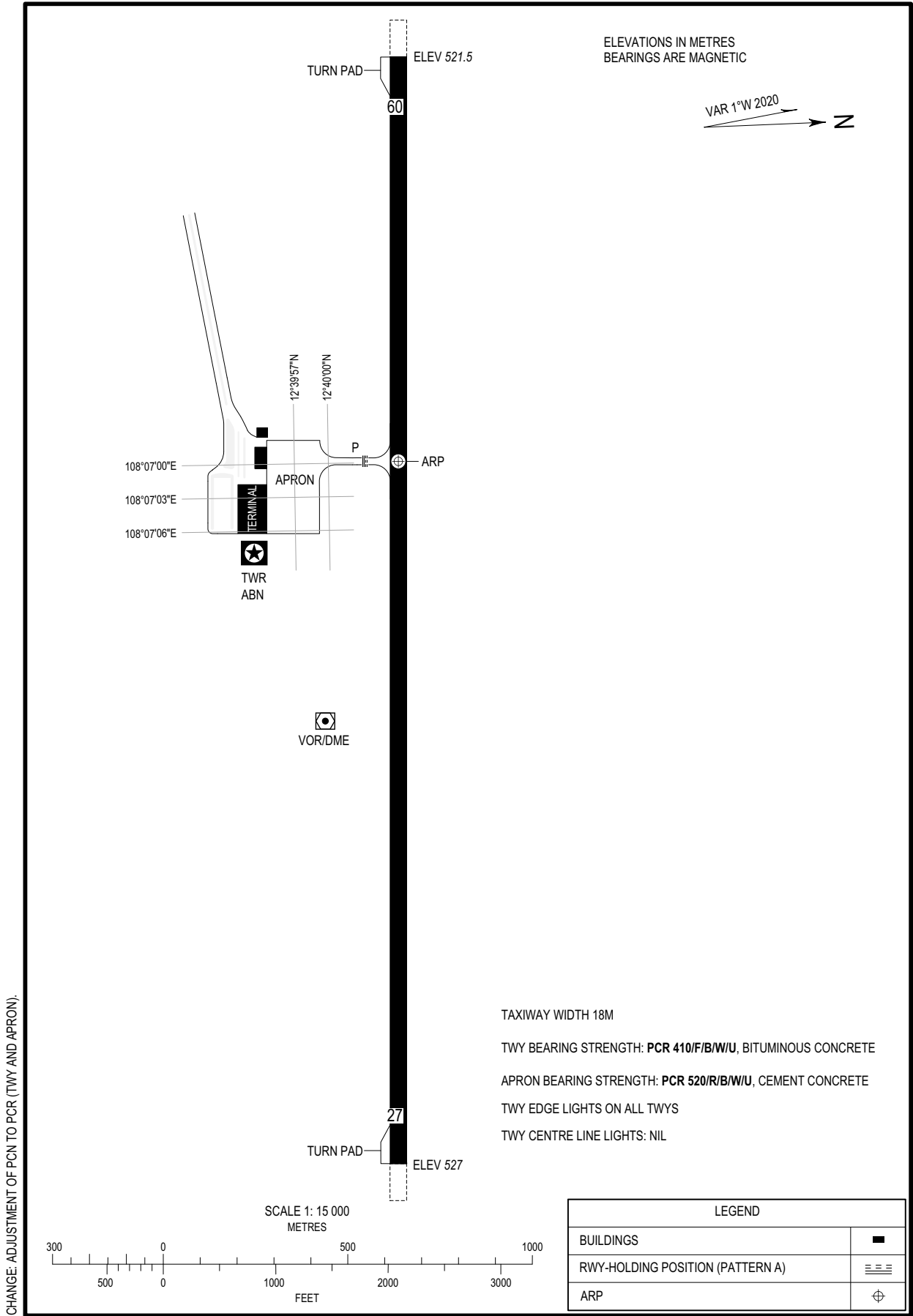
- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVBM-2-1
Chi tiết xem tại trang 3
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVBM-4-1
Chi tiết xem tại trang 4
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVBM-5-1
Chi tiết xem tại trang 5

2.1.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVBM-2-1
See page 3 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVBM-4-1
See page 4 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVBM-5-1
See page 5 for details







2.2 CHU LAI - VVCA

2.2.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVCA AD 2.8, trang AD 2-VVCA-1-4, AIP Việt Nam.

2.2 CHU LAI - VVCA

2.2.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVCA AD 2.8, page AD 2-VVCA-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ số 1 (vị trí đỗ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8), Bê tông xi măng, PCR 420/R/B/X/U - Sân đỗ số 2: Không sử dụng - Sân đỗ số 3: Sân đỗ quân sự do quân sự quản lý - Apron 1 (stands 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8), Cement concrete, PCR 420/R/B/X/U - Apron 2: Is not used - Apron 3: Military apron controlled by military
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn song song E1, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 420/R/B/X/U - Đường lăn nối E2, 153 M, Bê tông xi măng, PCR 420/R/B/X/U - Đường lăn nối E3, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 420/R/B/X/U - Đường lăn nối E4, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 420/R/B/X/U - Đường lăn nối E5, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 420/R/B/X/U - Đường lăn nối E6, 84 M, Bê tông xi măng, PCR 420/R/B/X/U - Parallel TWY E1, 25 M, Cement concrete, PCR 420/R/B/X/U - Connecting TWY E2, 153 M, Cement concrete, PCR 420/R/B/X/U - Connecting TWY E3, 23 M, Cement concrete, PCR 420/R/B/X/U - Connecting TWY E4, 23 M, Cement concrete, PCR 420/R/B/X/U - Connecting TWY E5, 23 M, Cement concrete, PCR 420/R/B/X/U - Connecting TWY E6, 84 M, Cement concrete, PCR 420/R/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	- Vị trí: Tại các vị trí đỗ tàu bay - Mức cao: Tương ứng với từng vị trí đỗ tàu bay - Location: At aircraft stands - Elevation: Corresponding to each aircraft stand
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	- Tọa độ: 152353.52N 1084301.07Đ Phương vị: 313° Cự ly: 02 NM Tần số: 115.2 MHZ - Coordinates: 152353.52N 1084301.07E Bearing: 313° Distance: 02 NM Frequency: 115.2 MHZ
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Các đường lăn A2, A3, A4 và A6 chỉ sử dụng cho tàu bay quân sự Taxiways A2, A3, A4 and A6 are only used for military aircraft

2.2.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVCA AD 2.12, trang AD 2-VVCA-1-6, AIP Việt Nam.

2.2.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVCA AD 2.12, page AD 2-VVCA-1-6, Viet Nam AIP.

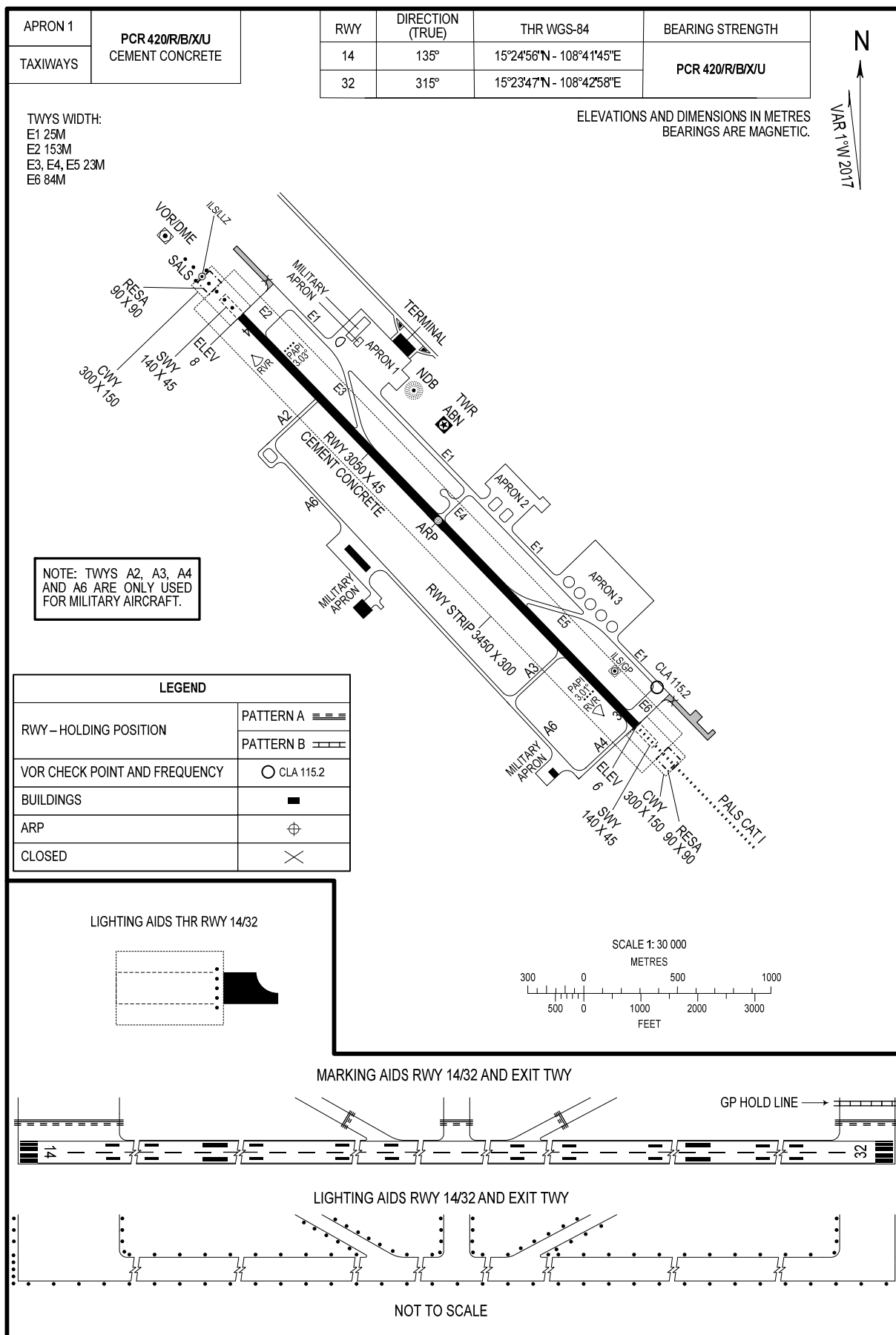
<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	Hướng thực	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
14	134.60°	3 050 x 45	420/R/B/X/U Bê tông xi măng 420/R/B/X/U Cement concrete	152456.37N 1084144.71E NIL NIL	THR 7.8 M NIL
32	314.60°	3 050 x 45	420/R/B/X/U Bê tông xi măng 420/R/B/X/U Cement concrete	152346.78N 1084257.62E NIL NIL	THR 6 M NIL

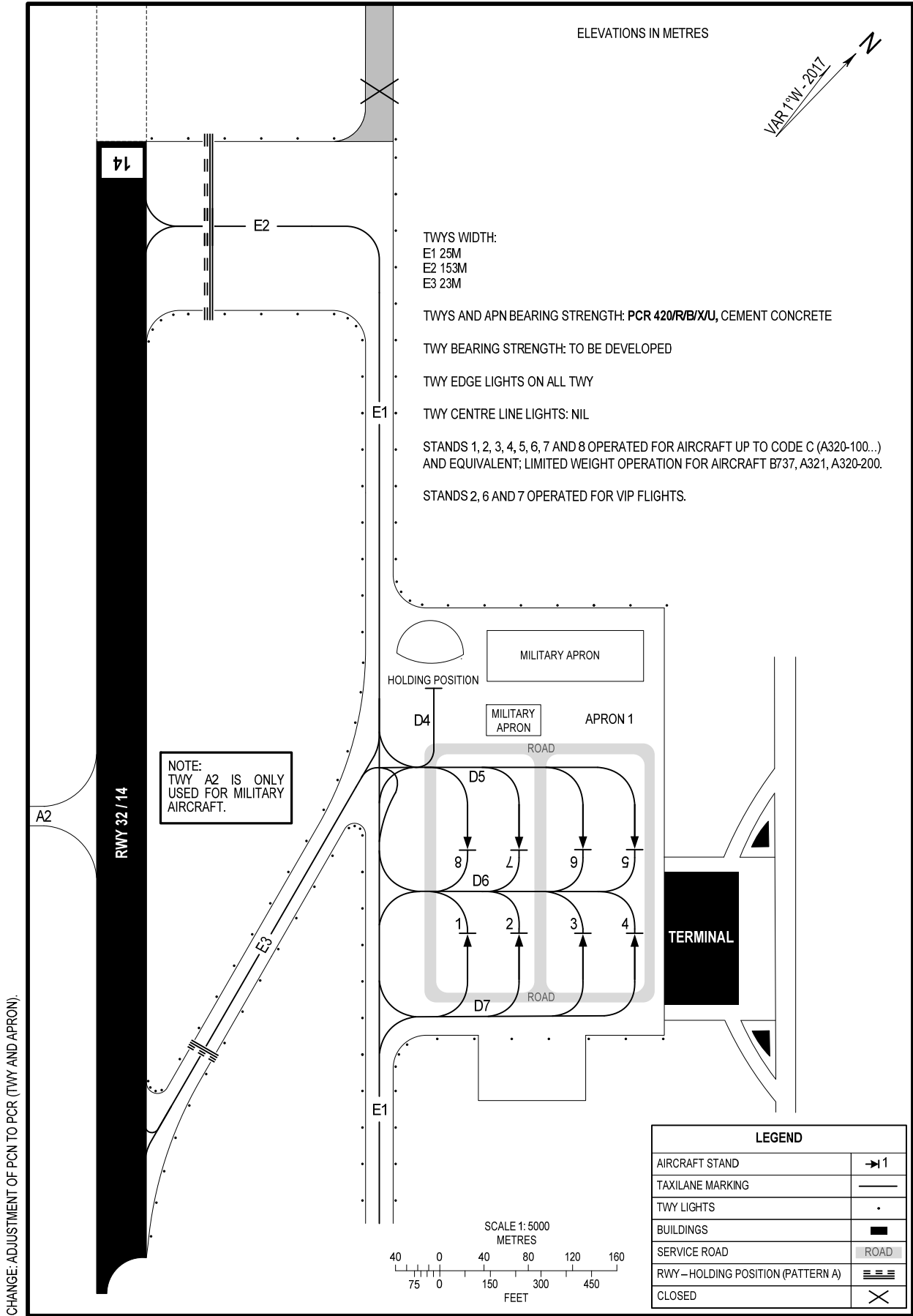
2.2.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCA-2-1
Chi tiết xem tại trang 8
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCA-4-1
Chi tiết xem tại trang 9
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCA-5-1
Chi tiết xem tại trang 10

2.2.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

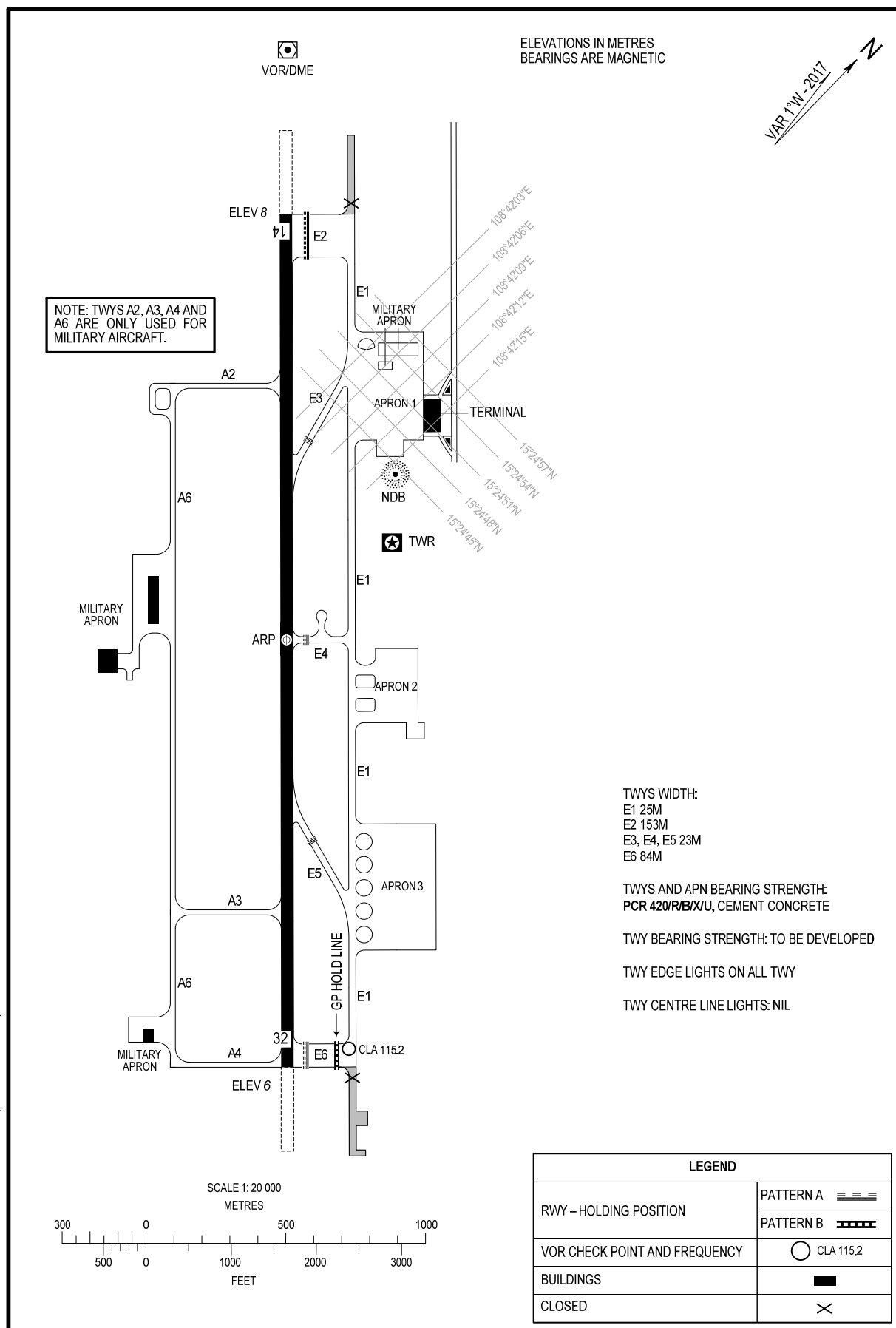
- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCA-2-1
See page 8 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCA-4-1
See page 9 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCA-5-1
See page 10 for details





CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).



2.3 CÁT BI - VVCI

2.3.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVCI AD 2.8, trang AD 2-VVCI-1-4, AIP Việt Nam.

2.3 CAT BI - VVCI

2.3.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVCI AD 2.8, page AD 2-VVCI-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ (Gồm các vị trí đỗ từ 1 đến 3), Bê tông xi măng, PCR 640/R/A/W/U - Sân đỗ (Gồm các vị trí đỗ: 4A, 5, 5A, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 11A), Bê tông xi măng, PCR 680/R/B/W/U - Sân đỗ (Gồm các vị trí đỗ: 1A, 1B, 1C, 1D, 1E, 1F), Bê tông nhựa, PCR 250/F/B/X/U - Sân đỗ (Gồm các vị trí đỗ từ 12 đến 20), Bê tông xi măng, PCR 720/R/A/W/U - Apron (Including stands from 1 to 3), Cement concrete, PCR 640/R/A/W/U - Apron (Including stands: 4A, 5, 5A, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 11A), Cement concrete, PCR 680/R/B/W/U - Apron (Including stands: 1A, 1B, 1C, 1D, 1E, 1F), Bituminous concrete, PCR 250/F/B/X/U - Apron (Including stands from 12 to 20), Cement concrete, PCR 720/R/A/W/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn N, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 740/R/A/W/U - Đường lăn nối N1, 105 M, Bê tông xi măng, PCR 720/R/A/W/U - Đường lăn N4 (1/2 đường lăn N4 tiếp giáp với đường CHC 07/25), 27 M, Bê tông nhựa, PCR 680/R/B/X/U - Đường lăn N4 (1/2 đường lăn N4 tiếp giáp với đường lăn song song N), 27 M, Bê tông xi măng, PCR 680/R/B/X/U - Đường lăn nối N7, 105 M, Bê tông xi măng, PCR 720/R/A/W/U - Đường lăn W3, 40 M, Bê tông xi măng, PCR 740/R/B/W/U - Đường lăn W4, 40 M, Bê tông xi măng, PCR 680/R/B/X/U - TWY N, 23 M, Cement concrete, PCR 740/R/A/W/U - Connecting TWY N1, 105 M, Cement concrete, PCR 720/R/A/W/U - TWY N4 (1/2 TWY N4 adjacent to RWY 07/25), 27 M, Bituminous concrete, PCR 680/R/B/X/U - TWY N4 (1/2 TWY N4 adjacent to parallel TWY N), 27 M, Cement concrete, PCR 680/R/B/X/U - Connecting TWY N7, 105 M, Cement concrete, PCR 720/R/A/W/U - TWY W3, 40 M, Cement concrete, PCR 740/R/B/W/U - TWY W4, 40 M, Cement concrete, PCR 680/R/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Không NIL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	- Tọa độ: 204903.88B 1064322.16Đ Góc phương vị: 148° Cự ly: 0.2 NM Tần số: 117.400 MHZ - Coordinates: 204903.88N 1064322.16E Azimuth: 148° Distance: 0.2 NM Frequency: 117.400 MHZ
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	- Đường lăn nối N1 kết hợp làm sân quay đầu đường CHC 25: Kích thước 178 x 105 M - Đường lăn nối N7 kết hợp làm sân quay đầu đường CHC 07: Kích thước 130 x 105 M - Connecting TWY N1 combines as turn pad of RWY 25: Dimension 178 x 105 M - Connecting TWY N7 combines as turn pad of RWY 07: Dimension 130 x 105 M

2.3.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVCI AD 2.12, trang AD 2-VVCI-1-9, AIP Việt Nam.

2.3.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVCI AD 2.12, page AD 2-VVCI-1-9, Viet Nam AIP.

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
07	072.33°	3 050 x 45	620/F/B/W/U Bê tông nhựa 620/F/B/W/U Bituminous concrete	204845.87N 1064233.10E NIL NIL	THR 2.5 M NIL
25	252.33°	3 050 x 45	620/F/B/W/U Bê tông nhựa 620/F/B/W/U Bituminous concrete	204915.97N 1064413.60E NIL NIL	THR 3.0 M NIL

2.3.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-2-1
Chi tiết xem tại trang 13
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-4-1
Chi tiết xem tại trang 14
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-5-1
Chi tiết xem tại trang 15

2.3.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-2-1
See page 13 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-4-1
See page 14 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-5-1
See page 15 for details

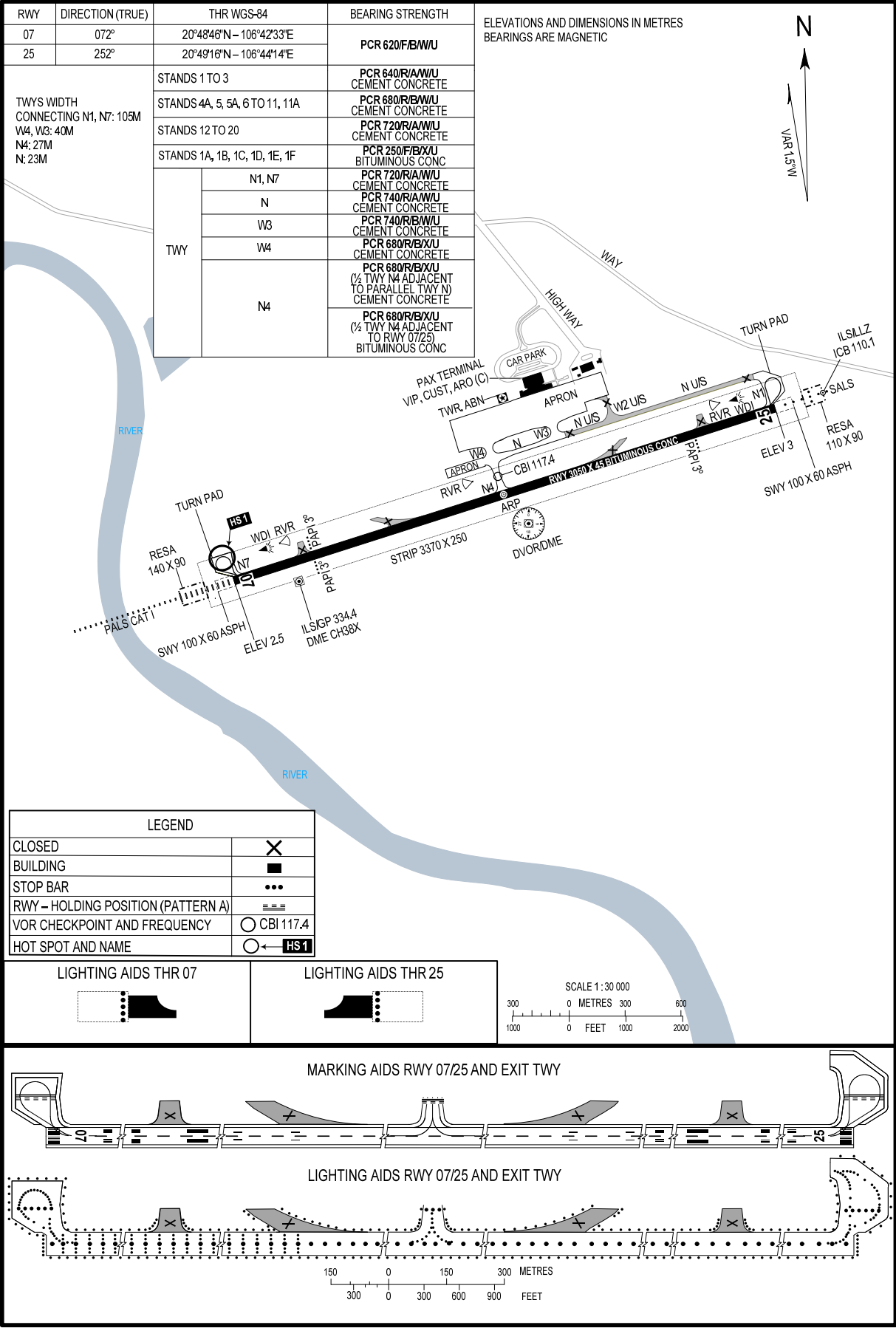
AERODROME CHART - ICAO

20°49'01"N
106°43'23"E

ELEV 3M

TWR: 118.5

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)





HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)



2.4 CÀ MAU - VVCM

2.4.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVCM AD 2.8, trang AD 2-VVCM-1-4, AIP Việt Nam.

2.4 CA MAU - VVCM

2.4.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVCM AD 2.8, page AD 2-VVCM-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	Sân đỗ (Các vị trí đỗ 1, 2, 3, 4), Bê tông nhựa, PCR 250/F/C/Y/U Apron (Stands 1, 2, 3, 4), Bituminous concrete, PCR 250/F/C/Y/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	Đường lăn, 15 M, Bê tông nhựa, PCR 373/F/C/X/T TWY 15 M, Bituminous concrete, PCR 373/F/C/X/T
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Tại các vị trí đỗ tàu bay Mức cao: Tương ứng với từng vị trí đỗ tàu bay Mức cao: At aircraft stands Elevation: Corresponding to each aircraft stand
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	- Sân quay đầu tại đầu đường CHC 09 và đầu đường CHC 27: - Kích thước: 50 M x 45 M. - Sức chịu tải: PCN 19/F/C/Y/T - Năng lực khai thác của sân quay đầu: Sử dụng cho loại tàu bay ATR 72, E190 và tương đương trở xuống - Turn pad located on the beginning of RWY 09 and the beginning of RWY 27: - Dimensions: 50 M x 45 M. - Strength: PCN: 19/F/C/Y/T - Operational capacity of turn pad: Used for aircraft up to ATR 72, E190 and equivalent.

2.4.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVCM AD 2.12, trang AD 2-VVCM-1-6, AIP Việt Nam.

2.4.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVCM AD 2.12, page AD 2-VVCM-1-6, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
09	091.54°	1 500 x 30	236/F/C/X/T Bê tông nhựa 236/F/C/X/T Bituminous concrete	091039.54N 1051015.78E NIL NIL	THR 2 M NIL

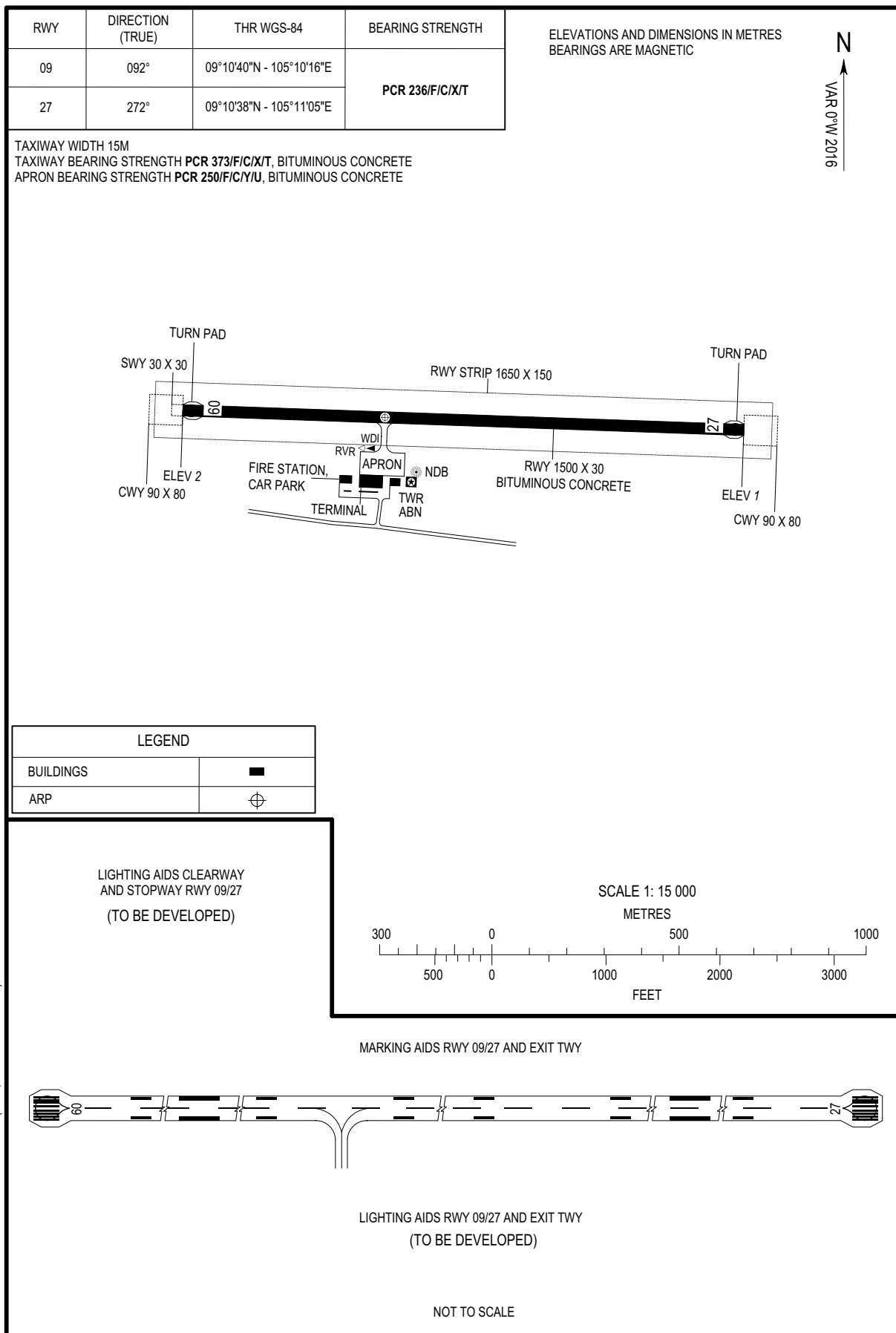
<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
27	271.54°	1 500 x 30	236/F/C/X/T Bê tông nhựa 236/F/C/X/T Bituminous concrete	091038.22N 1051104.89E NIL NIL	THR 1 M NIL

2.4.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

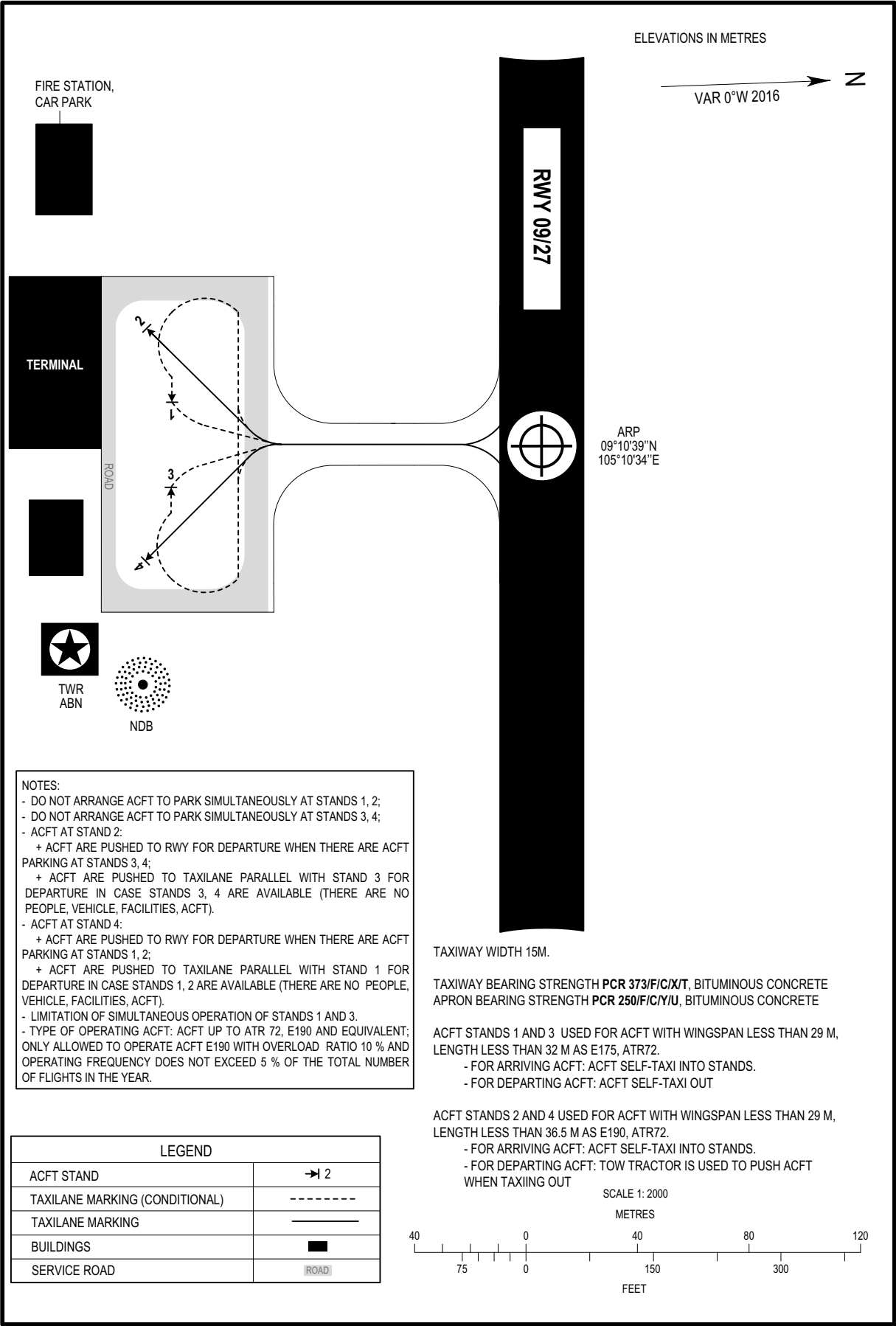
- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCM-2-1
Chi tiết xem tại trang 18
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCM-4-1
Chi tiết xem tại trang 19
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCM-5-1
Chi tiết xem tại trang 20

2.4.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

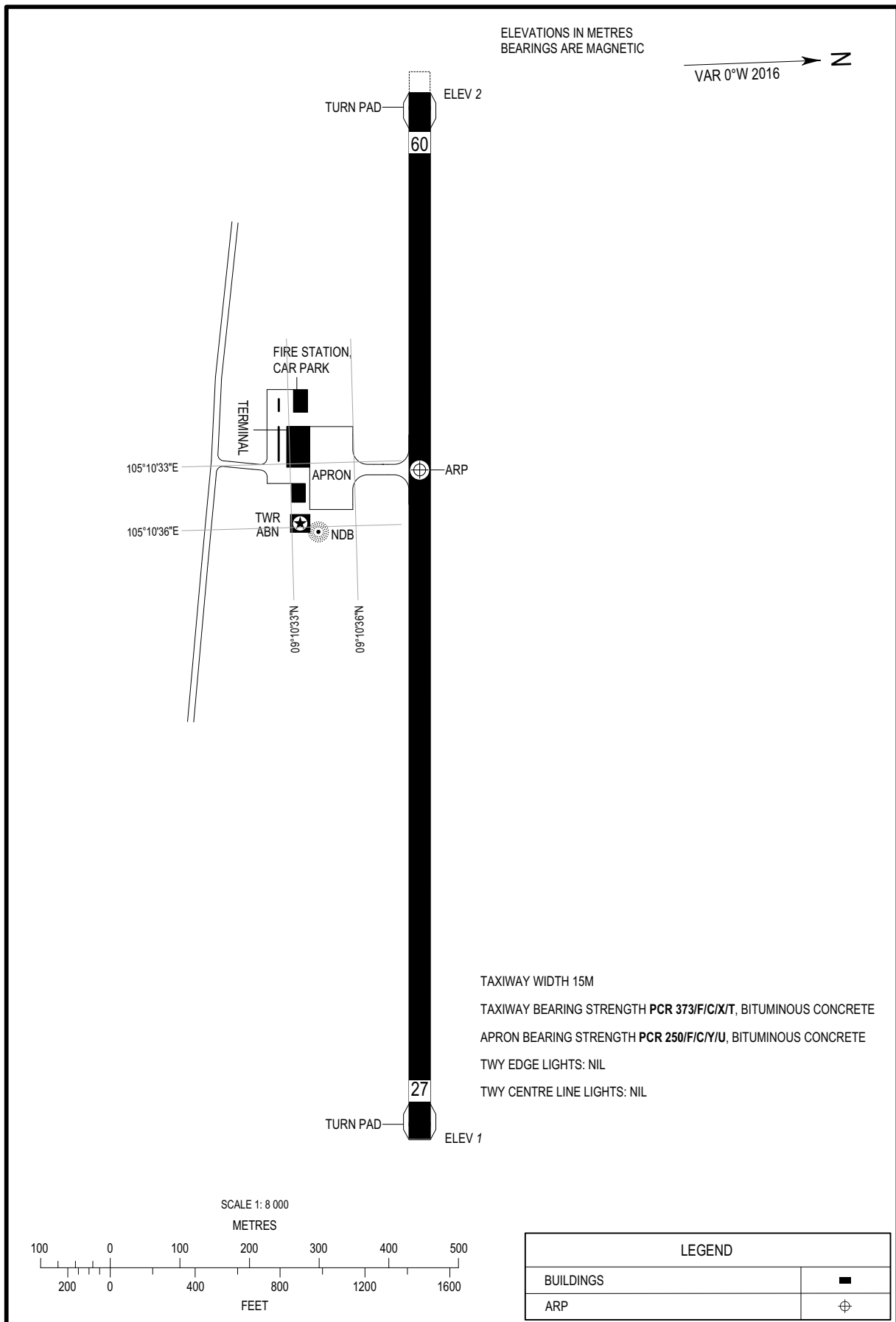
- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCM-2-1
See page 18 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCM-4-1
See page 19 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCM-5-1
See page 20 for details



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON):



2.5 CAM RANH - VVCR

2.5.1 SÂN ĐỒ, ĐƯỜNG LẤN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVCR AD 2.8, trang AD 2-VVCR-1-4, AIP Việt Nam.

2.5 CAM RANH - VVCR

2.5.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVCR AD 2.8, page AD 2-VVCR-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ (bao gồm các vị trí đỗ từ 31 đến 42, từ 51 đến 71), Bê tông xi măng, PCR 650/R/A/W/U - Apron (including stands from 31 to 42, from 51 to 71), Cement concrete, PCR 650/R/A/W/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn G1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U - Đường lăn G3, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U - Đường lăn G5, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U - Đường lăn G7, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 650/R/A/W/U - Đường lăn W, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U - Đường lăn W1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U - Đường lăn W3, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U - Đường lăn W5, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U - Đường lăn W6, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U - Đường lăn W7, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 650/R/A/W/U - Đường lăn Y5 (1/2 đoạn đường lăn Y5 tiếp giáp sân đỗ tàu bay), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 650/R/A/W/U - Đường lăn Y5 (1/2 đoạn đường lăn Y5 tiếp giáp TWY W), 23 M, Bê tông nhựa, PCR 510/R/B/X/U - Đường lăn Y6 (1/2 đoạn đường lăn Y6 tiếp giáp TWY W), 23 M, Bê tông xi măng (Lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 470/R/B/X/U - Đường lăn Y6 (1/2 đoạn đường lăn Y6 tiếp giáp sân đỗ tàu bay), 23 M, Bê tông xi măng (Lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 650/R/A/W/U - Đường lăn Y7, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 650/R/A/W/U - TWY G1, 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U - TWY G3, 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U - TWY G5, 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U - TWY G7, 23 M, Cement concrete, PCR 650/R/A/W/U - TWY W, 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U - TWY W1, 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U - TWY W3, 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U - TWY W5, 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U - TWY W6, 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U - TWY W7, 23 M, Cement concrete, PCR 650/R/A/W/U - TWY Y5 (1/2 TWY Y5 adjacent to apron), 23 M, Cement concrete, PCR 650/R/A/W/U - TWY Y5 (1/2 TWY Y5 adjacent to TWY W), 23 M, Bituminous concrete, PCR 510/R/B/X/U - TWY Y6 (1/2 of TWY Y6, the portion adjacent to TWY W), 23 M, Cement concrete (TWY edge: bituminous concrete), PCR 470/R/B/X/U - TWY Y6 (1/2 of TWY Y6, the portion adjacent to apron), 23 M, Cement concrete (TWY edge: bituminous concrete), PCR 650/R/A/W/U - TWY Y7, 23 M, Cement concrete, PCR 650/R/A/W/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	- Vị trí: Tại các vị trí đỗ tàu bay - Mức cao: Tương ứng với từng vị trí đỗ tàu bay - Location: At aircraft stands - Elevation: Corresponding to each aircraft stand
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	- Vị trí: Nằm trên đường lăn W1, cách tim đầu đường CHC 02L là 120 M Tọa độ: 115907.97B - 1091249.68N (WGS-84) Tần số: 116.500 MHZ - Located: On TWY W1, 120 M FM RCL of the beginning of RWY THR 02L Coordinates: 115907.97N - 1091249.68E (WGS-84) FREQ: 116.500 MHZ
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL

6	Ghi chú Remarks	- Đường lăn sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và quân sự: W, Y5, Y6, Y7, W3, W5, W6, W7, G1, G3, G5, G7. - Đường lăn sử dụng cho hoạt động quân sự: W4, E, E1, E3, E5, E7, Y3, Y4, D1, D2, D3, D4, D5. - TWYs using for both civil and military flight operations: W, Y5, Y6, Y7, W3, W5, W6, W7, G1, G3, G5, G7. - TWYs using for military flight operations: W4, E, E1, E3, E5, E7, Y3, Y4, D1, D2, D3, D4, D5.
---	--------------------	---

2.5.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

2.5.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Thay thế mục VVCR AD 2.12, trang AD 2-VVCR-1-6, AIP Việt Nam.

Replace to item VVCR AD 2.12, page AD 2-VVCR-1-6, Viet Nam AIP.

<i>Ký hiệu đường CHC</i> Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	Hướng thực	Dimensions of RWY (M)	<i>Strength (PCR) and surface of RWY and SWY</i>	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	<i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
02L	019°	3 051 x 45	510/R/B/X/U Bê tông xi măng 510/R/B/X/U Cement concrete	115906.25N 1091253.28E NIL NIL	THR 6 M NIL
20R	199°	3 051 x 45	510/R/B/X/U Bê tông xi măng 510/R/B/X/U Cement concrete	120040.24N 1091325.86E NIL NIL	THR 14.1 M NIL
02R	019°	3 048 x 45	650/R/A/W/U Bê tông xi măng 650/R/A/W/U Cement concrete	115853.85N 1091259.63E NIL NIL	THR 4.6 M NIL
20L	199°	3 048 x 45	650/R/A/W/U Bê tông xi măng 650/R/A/W/U Cement concrete	120027.73N 1091332.16E NIL NIL	THR 10.6 M NIL

2.5.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

2.5.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

a) Sơ đồ sân bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCR-2-1

Chi tiết xem tại trang 24

b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCR-4-1

Chi tiết xem tại trang 25

c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO

a) Aerodrome Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCR-2-1

See page 24 for details

b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCR-4-1

See page 25 for details

c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCR-5-1

Chi tiết xem tại trang 26

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCR-5-1

See page 26 for details

11°59'44"N
109°13'06"E

AERODROME
ELEV 14M

TWR:	118.2	PRI
	124.35	SRV
=====		
GROUND :	121.825	PRI
	121.625	SRV
	121.5	EMERG

KHANH HOA/CAM RANH INTL(VVCR)

RWY	DIRECTION (TRUE)	THR	WGS-84	BEARING STRENGTH
02L	019°	11°59'06"N	109°12'53"E	PCR
20R	199°	12°00'40"N	109°13'25"E	510/R/B/X/U
02R	019°	11°58'53"N	109°12'59"E	PCR
20L	199°	12°00'27"N	109°13'32"E	650/R/A/W/U

APN	STANDS FM 31 TO 42 AND FM 51 TO 71	PCR 650/R/A/W/U CEMENT CONCRETE
TWYS	G1, G3, G5, W1, W3, W5, W6, Y6	PCR 470/R/B/X/U CEMENT CONCRETE
	G7, Y7, W7	PCR 650/R/A/W/U CEMENT CONCRETE
	G5	PCR 510/R/B/X/U CEMENT CONCRETE

ELEVATIONS AND DIMENSIONS IN METRES.
BEARINGS ARE MAGNETIC.

TWYS WIDTH:

- W, W1, W3, W5, W6, W7, Y5, Y6, Y7, G1, G3, G5, G7: 23M

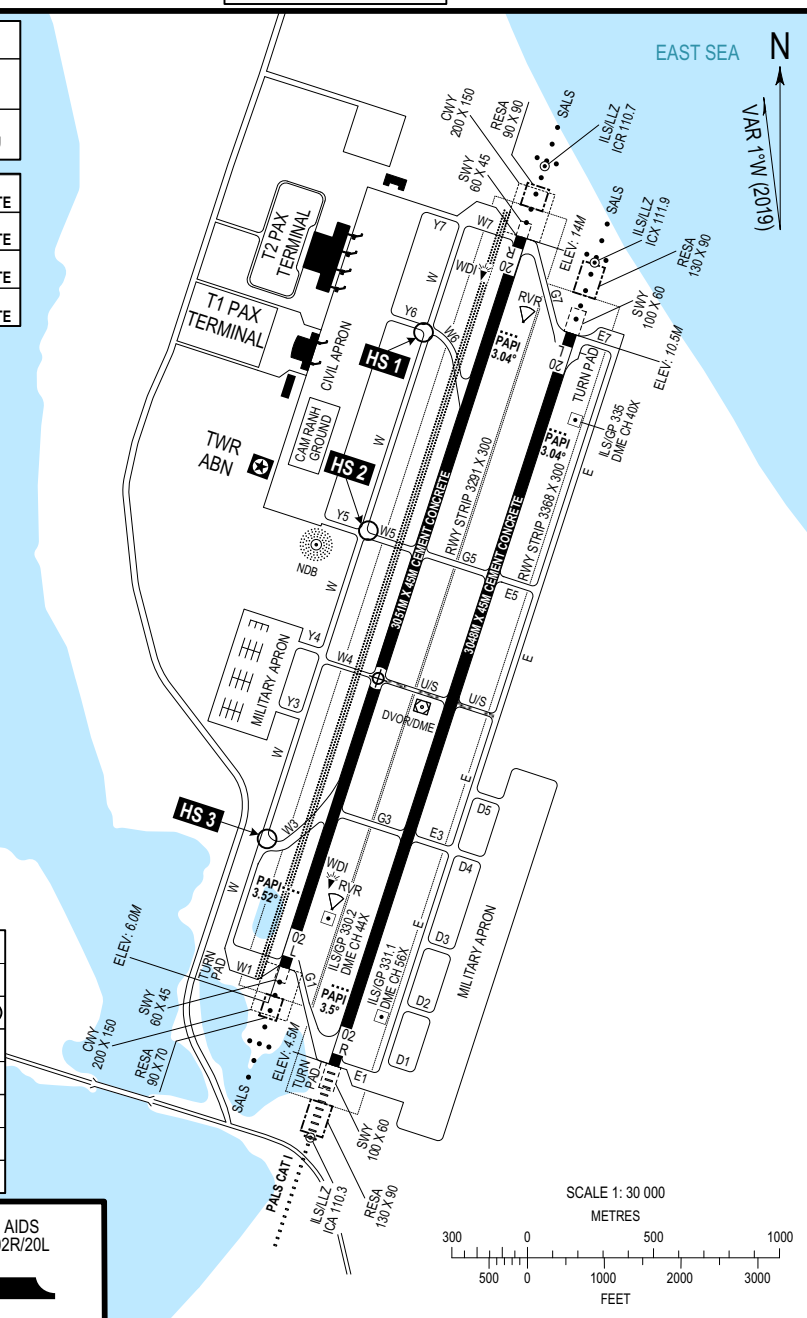
NOTE:

NOTE:
TWYS Y3, Y4, W4, E, E1, E3, E5, E7, D1, D2, D3,
D4 AND D5 ARE ONLY USED FOR MILITARY
AIRCRAFT.

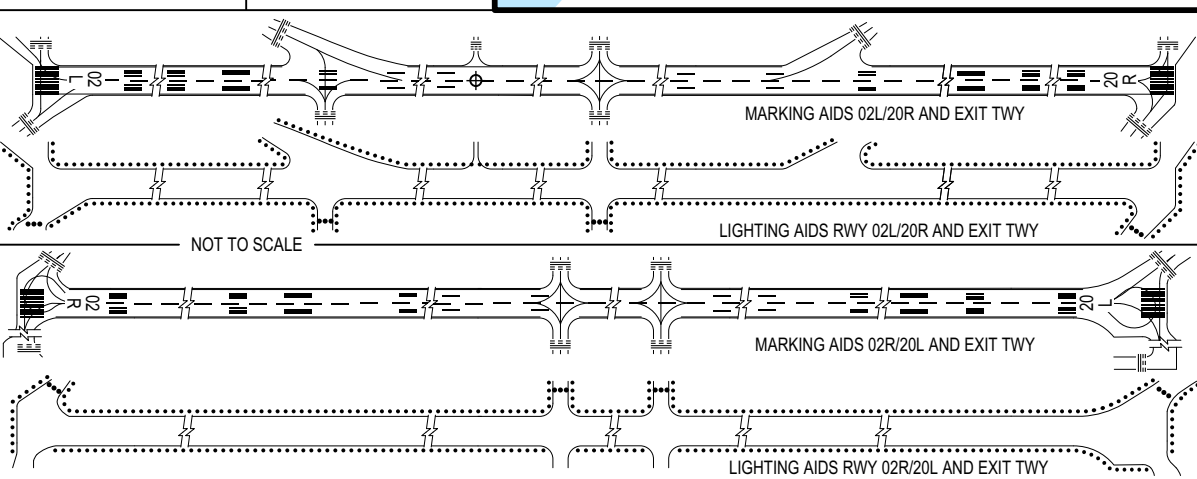
LEGEND

ATC SERVICE BOUNDARY	
HOT SPOT AND NAME	
BUILDINGS	
UNSERVICEABLE (U/S)	
ARP	
TWY/RWY EDGE LIGHTS	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	

LIGHTING AIDS THR RWY 02L/20R 	LIGHTING AIDS THR RWY 02R/20L 
--	--



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).



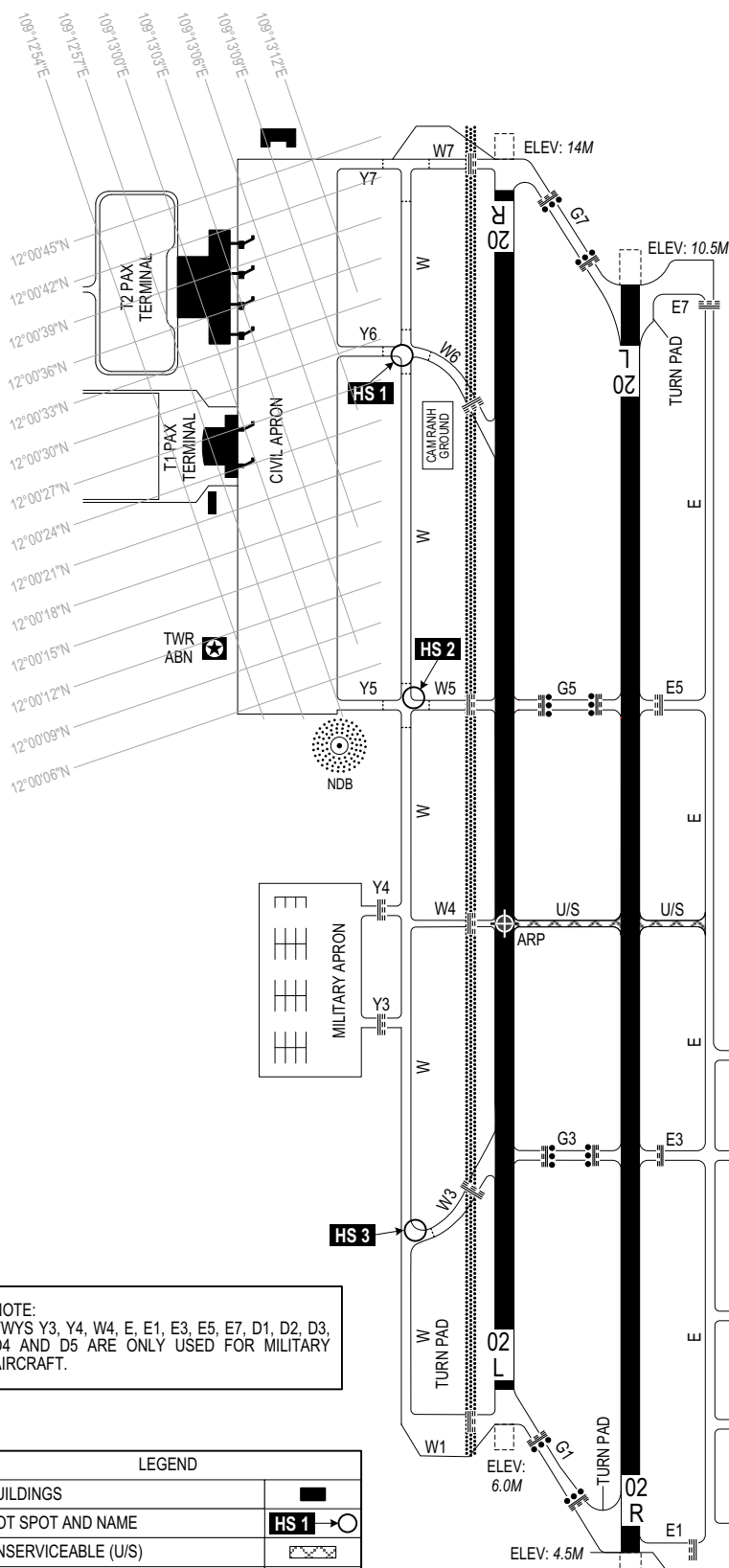
AERODROME GROUND MOVEMENT CHART - ICAO

APRON ELEV
13M

TWR:	118.2	PRI
	124.35	SRY
GROUND :	121.825	PRI
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

KHANH HOA/CAM RANH INTL (VVCN)

ELEVATIONS IN METRES.
BEARINGS ARE MAGNETIC.



TWYS WIDTH:
- TWYS W, W1, W3, W5, W6, W7, Y5, Y6, Y7, G1, G3, G5, G7: 23M

TWYS BEARING STRENGTH:
- TWYS G1, G3, G5, W, W1, W3, W5, W6, Y6 : PCR 470/R/B/X/U
- TWYS G7, Y7, W7: PCR 650/R/A/W/U
- TWY Y5: PCR 510/R/B/X/U

APRON BEARING STRENGTH:
- INCLUDING STANDS FM 31 TO 42, FM 51 TO 71: PCR 650/R/A/W/U

ALL ARE CEMENT CONCRETE

TWY EDGE LIGHTS ON TWYS EXCEPT TWYS Y3, Y4, W4, E, E1, E3, E5, E7, D1, D2, D3, D4, D5

NOTE:
TWYS Y3, Y4, W4, E, E1, E3, E5, E7, D1, D2, D3, D4 AND D5 ARE ONLY USED FOR MILITARY AIRCRAFT.

LEGEND	
BUILDINGS	
HOT SPOT AND NAME	HS 1
UNSERVICEABLE (U/S)	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	
STOP BAR	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	
ATC SERVICE BOUNDARY	

SCALE

300M 150 0 150 300 450 600M

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).

2.6 CÔN ĐẢO - VVCS

2.6.1 SÂN ĐỒ, ĐƯỜNG LẤN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVCS AD 2.8, trang AD 2-VVCS-1-4, AIP Việt Nam.

2.6 CON DAO - VVCS

2.6.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVCS AD 2.8, page AD 2-VVCS-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	Sân đỗ (Các vị trí đỗ 1, 2, 3, 4), Bê tông nhựa, PCR 190/F/B/X/U Apron (Stands 1,2, 3, 4), Bituminous concrete, PCR 190/F/B/X/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	Đường lăn E2, 15 M, Bê tông nhựa, PCR 190/F/B/X/U TWY E2, 15 M, Bituminous concrete, PCR 190/F/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Tại các vị trí đỗ tàu bay Mức cao: Tương ứng với từng vị trí đỗ tàu bay Mức cao: At aircraft stands Elevation: Corresponding to each aircraft stand
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.6.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVCS AD 2.12, trang AD 2-VVCS-1-6, AIP Việt Nam.

2.6.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVCS AD 2.12, page AD 2-VVCS-1-6, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
11	109.34°	1 829 x 30	190/F/B/X/U Bê tông nhựa 190/F/B/X/U Bituminous concrete	084405.01N 1063729.24E NIL NIL	THR 5 M NIL
29	289.34°	1 829 x 30	190/F/B/X/U Bê tông nhựa 190/F/B/X/U Bituminous concrete	084345.29N 1063825.69E NIL NIL	THR 6 M NIL

2.6.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

a) Sơ đồ sân bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCS-2-1

Chi tiết xem tại trang 29

2.6.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

a) Aerodrome Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCS-2-1

See page 29 for details

b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCS-4-1

Chi tiết xem tại trang 30

c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCS-5-1

Chi tiết xem tại trang 31

b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCS-4-1

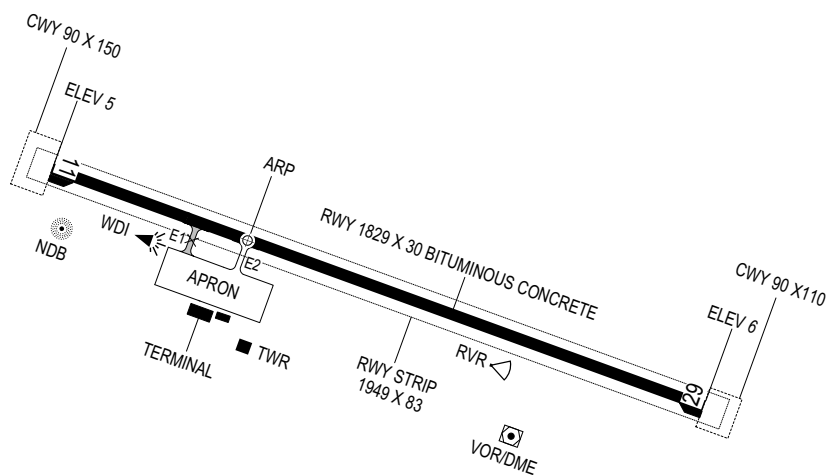
See page 30 for details

c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO

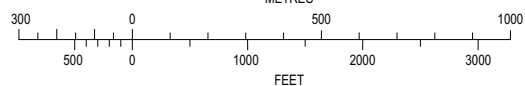
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCS-5-1

See page 31 for details

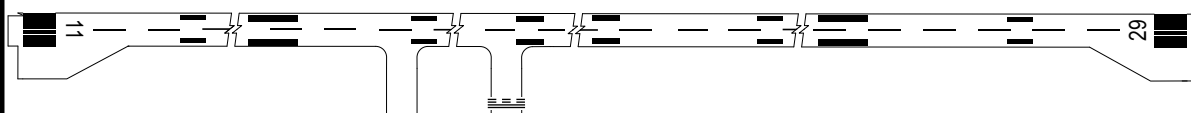
RWY	DIRECTION (TRUE)	THR WGS-84	BEARING STRENGTH
11	109°	08°44'05"N 106°37'29"E	PCR 190/F/B/X/U RUNWAY TAXIWAY AND APRON
29	289°	08°43'45"N 106°38'26"E	

ELEVATIONS AND DIMENSIONS IN METRES
BEARINGS ARE MAGNETICN
VAR 0° 2019TAXIWAY E2 WIDTH: 15M
TAXIWAY E2 AND APRON SURFACE: BITUMINOUS CONCRETE

LEGEND	
BUILDING	■
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	≡≡≡
CLOSED AREA	×

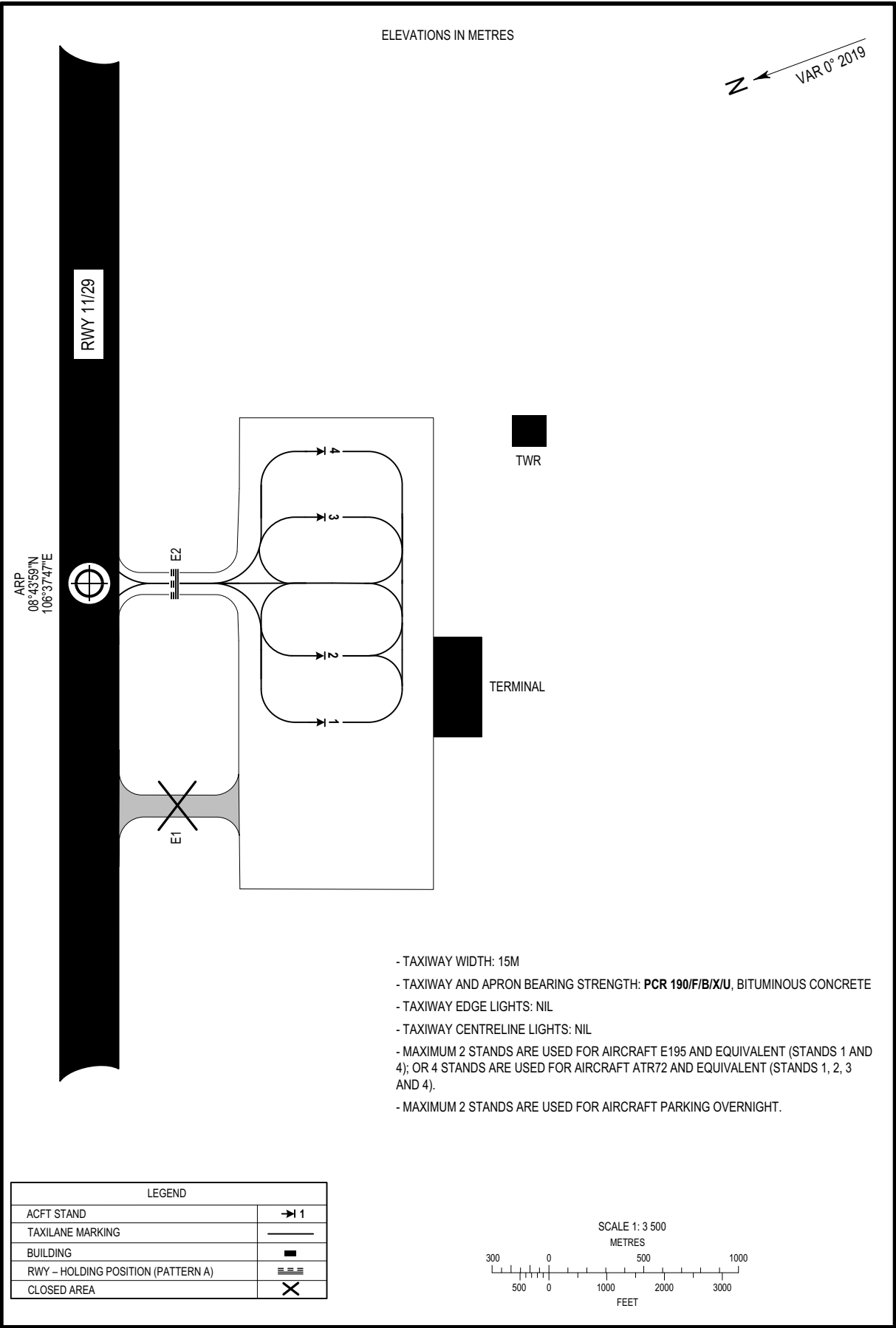
LIGHTING AIDS CLEARWAY
AND STOPWAY RWY 11/29
(TO BE DEVELOPED)SCALE 1: 30 000
METRES

MARKING AIDS RWY 11/29 AND EXIT TWY

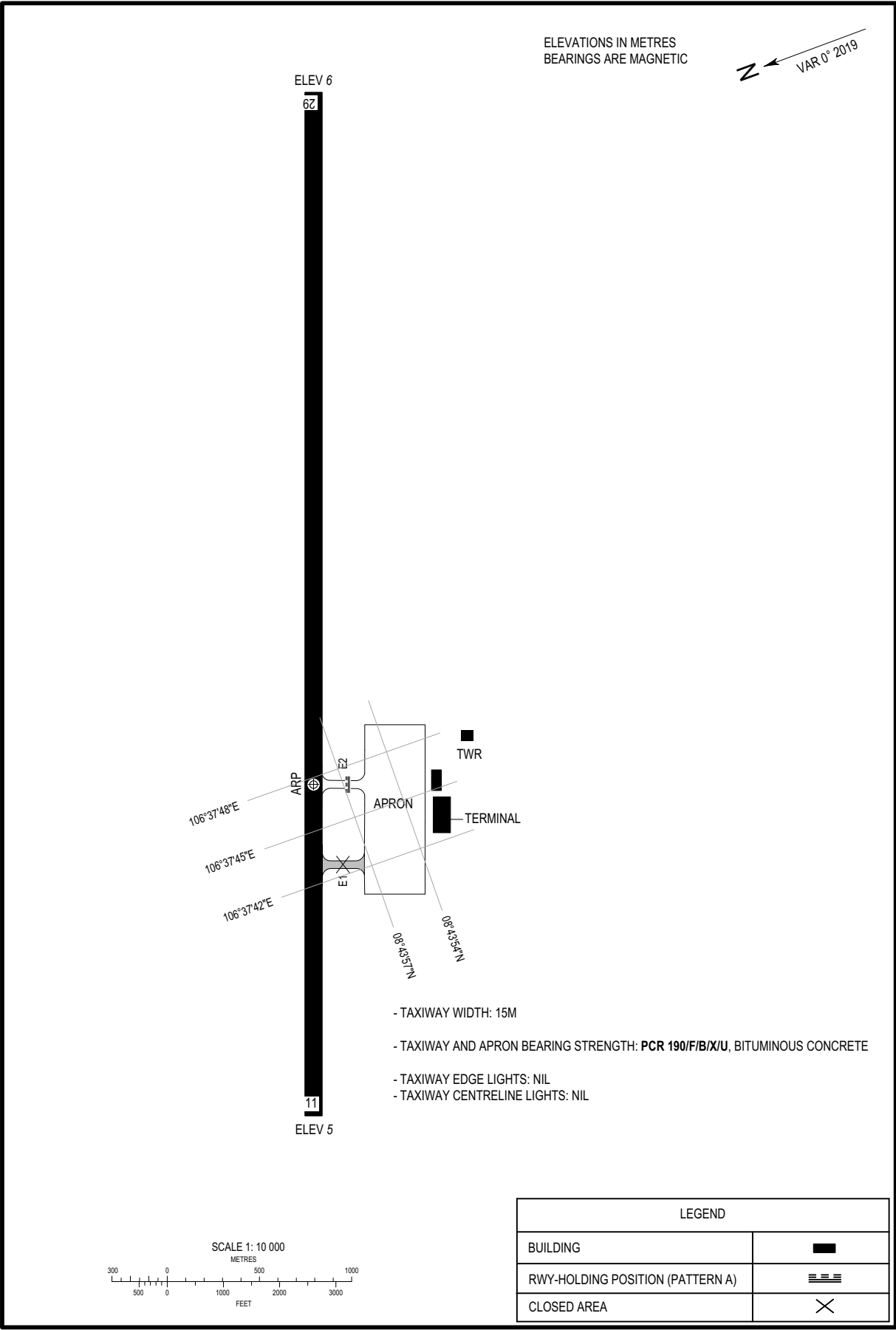
LIGHTING AIDS RWY 11/29 AND EXIT TWY
(TO BE DEVELOPED)

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).



2.7 CẦN THƠ - VVCT

2.7.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVCT AD 2.8, trang AD 2-VVCT-1-4, AIP Việt Nam.

2.7 CAN THO - VVCT

2.7.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVCT AD 2.8, page AD 2-VVCT-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ (Gồm các vị trí đỗ từ 1 đến 6), Bê tông xi măng, PCR 960/R/C/X/U - Sân đỗ (Gồm các vị trí đỗ từ 7 đến 11), Bê tông xi măng, PCR 740/R/A/X/U - Apron (Stands from 1 to 6), Cement Concrete, PCR 960/R/C/X/U - Apron (Stands from 7 to 11), Cement concrete, PCR 740/R/A/X/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn S4, 23 M, Bê tông nhựa polymer, PCR 640/F/C/X/U - TWY S4, 23 M, Polymer concrete, PCR 640/F/C/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	- Vị trí: RWY 06 - Mức cao: 3 M - Location: RWY 06 - Elevation: 3M
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	- Vị trí: Tại vị trí chờ của tàu bay lên đường CHC trên đường lăn S4 cách tim đường CHC 90 M. Tọa độ: 100459.36005B - 1054237.85654Đ Góc phương vị: 270 Cự ly: 0.3 NM - Position: At the runway-holding position on TWY S4, 90 M from the runway centre line Coordinates: 100459.36005N - 1054237.85654E Azimuth: 270 Distance: 0.3 NM
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	- Các đường lăn và sân đỗ quân sự xem tại trang AD 2-VVCT-2-1. - Military TWYs and aprons see page AD 2-VVCT-2-1.

2.7.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVCT AD 2.12, trang AD 2-VVCT-1-9, AIP Việt Nam.

2.7.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVCT AD 2.12, page AD 2-VVCT-1-9, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	Hướng thực	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
06	060°	3 000 x 45	640/F/C/X/U Bê tông nhựa polymer 640/F/C/X/U Polymer concrete	100437.01N 1054151.48E NIL NIL	THR 3.0 M NIL

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	Hướng thực	Dimensions of RWY (M)	<i>Strength (PCR) and surface of RWY and SWY</i>	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	<i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
24	240°	3 000 x 45	640/F/C/X/U Bê tông nhựa polymer 640/F/C/X/U Polymer concrete	100525.80N 1054316.82E NIL NIL	THR 2.9 M NIL

2.7.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCT-2-1
Chi tiết xem tại trang 34
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCT-4-1
Chi tiết xem tại trang 35
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCT-5-1
Chi tiết xem tại trang 36

2.7.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

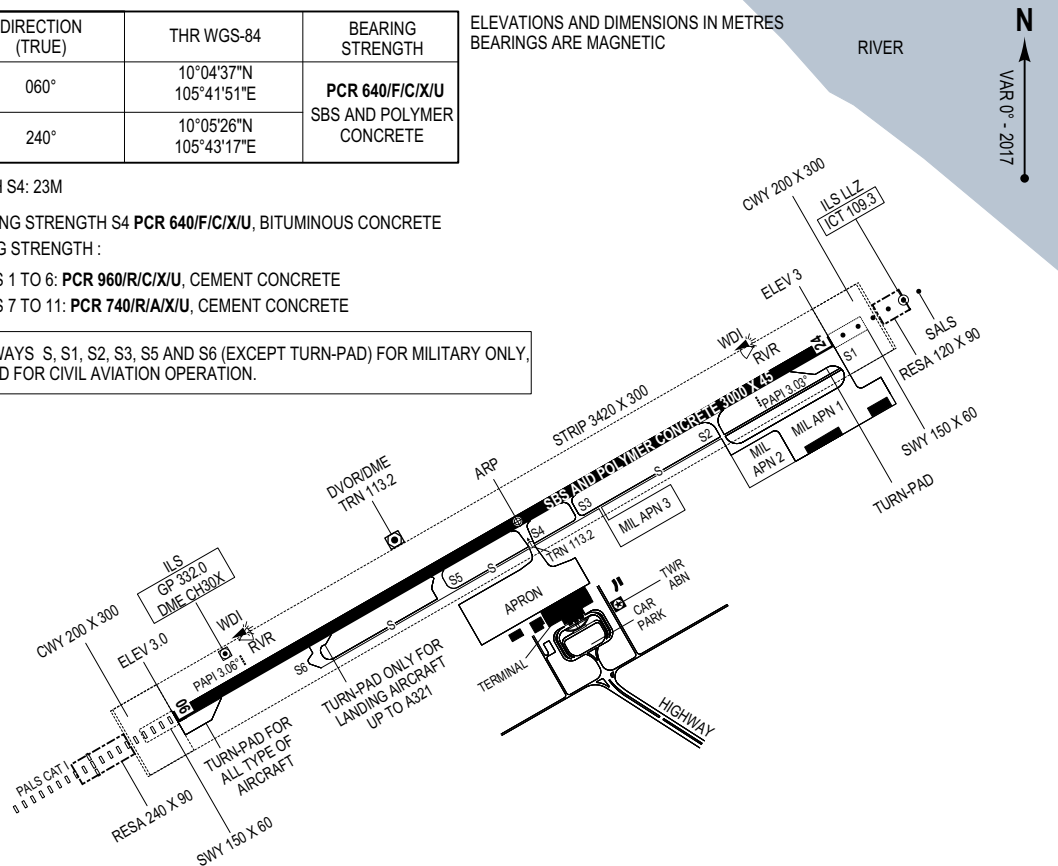
- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCT-2-1
See page 34 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCT-4-1
See page 35 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCT-5-1
See page 36 for details

RWY	DIRECTION (TRUE)	THR WGS-84	BEARING STRENGTH
06	060°	10°04'37"N 105°41'51"E	PCR 640/F/C/X/U SBS AND POLYMER CONCRETE
24	240°	10°05'26"N 105°43'17"E	

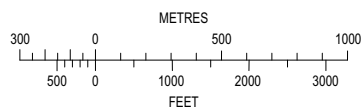
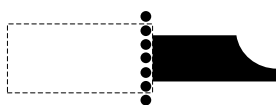
TAXIWAY WIDTH S4: 23M

TAXIWAY BEARING STRENGTH S4 **PCR 640/F/C/X/U**, BITUMINOUS CONCRETE

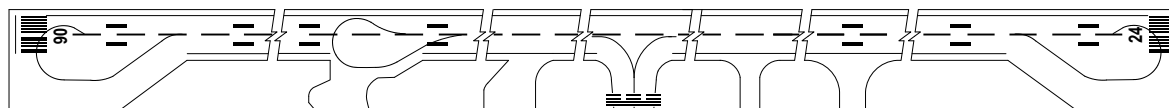
APRON BEARING STRENGTH:

+ FROM STANDS 1 TO 6: **PCR 960/R/C/X/U**, CEMENT CONCRETE+ FROM STANDS 7 TO 11: **PCR 740/R/A/X/U**, CEMENT CONCRETENOTES: TAXIWAYS S, S1, S2, S3, S5 AND S6 (EXCEPT TURN-PAD) FOR MILITARY ONLY,
ARE NOT USED FOR CIVIL AVIATION OPERATION.

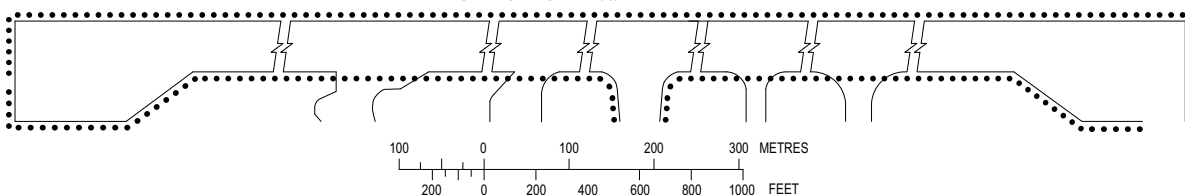
LEGEND	
VOR CHECK POINT AND FREQUENCY	TRN 113.2
RWY/TWY EDGE LIGHTS	•
BUILDINGS	■
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	≡≡≡

LIGHTING AIDS
THR RWY 06/24

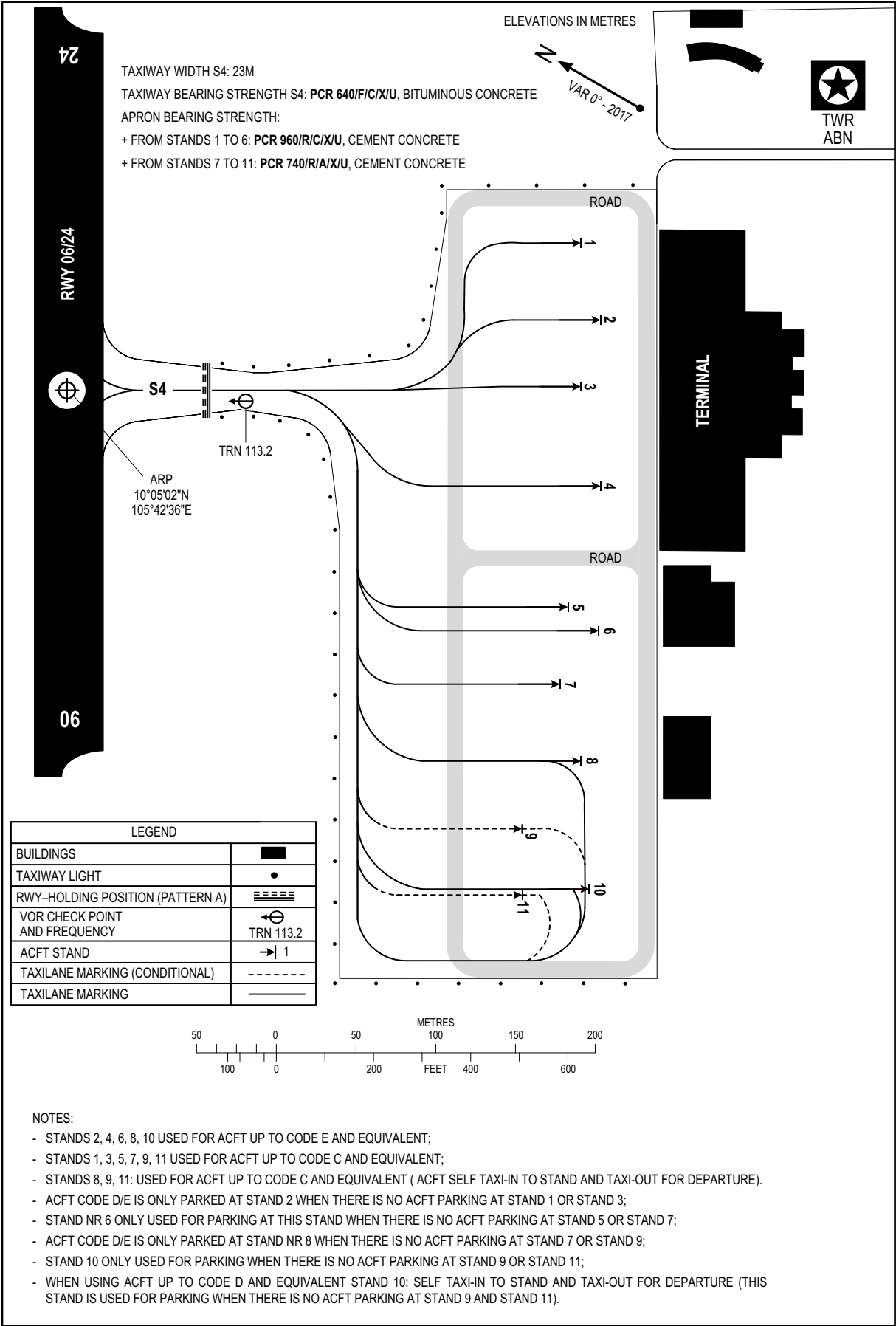
MARKING AIDS RWY 06/24 AND EXIT TWY



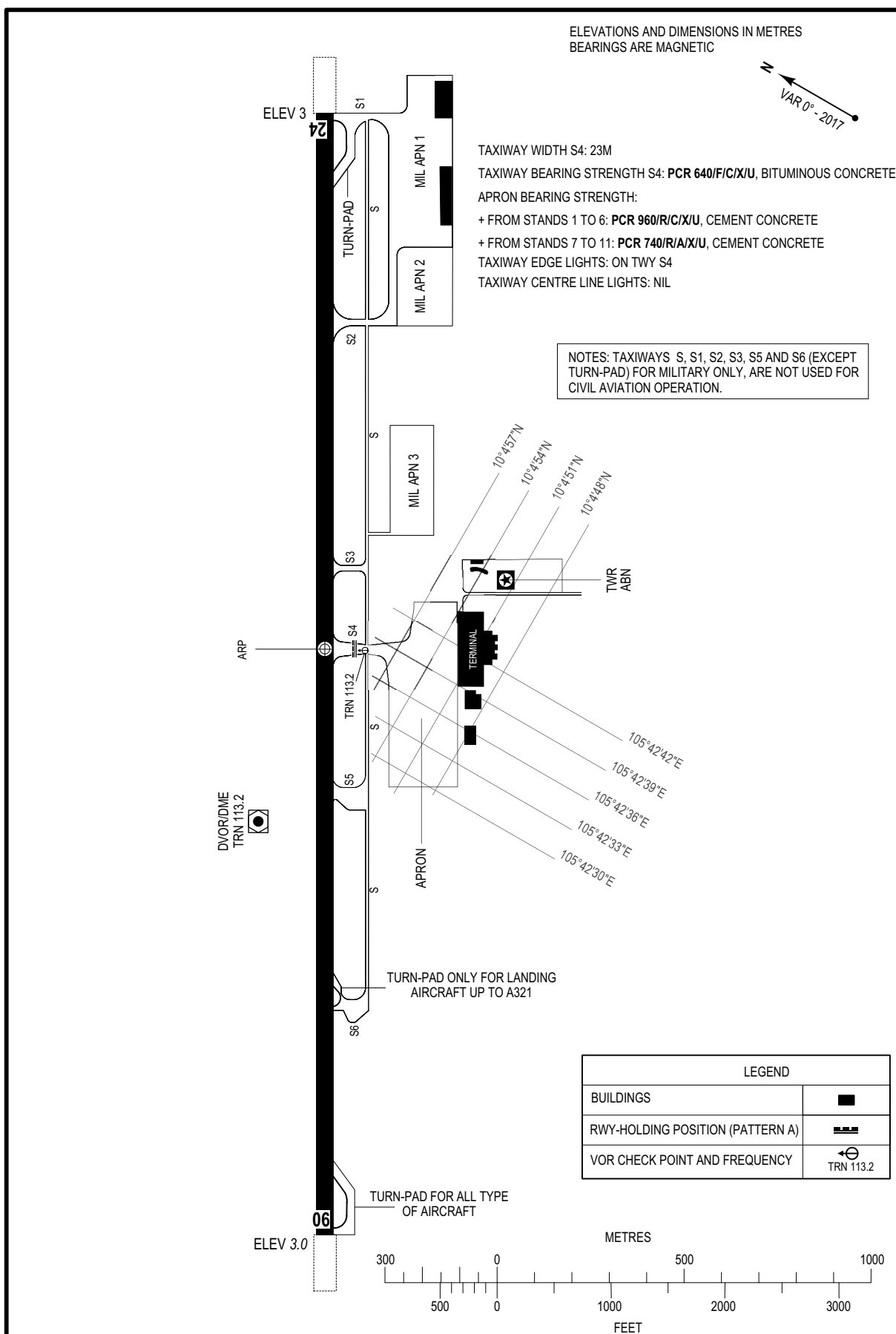
LIGHTING AIDS RWY 06/24 AND EXIT TWY



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).



2.8 ĐIỆN BIÊN - VVDB

2.8.1 SÂN ĐỒ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVDB AD 2.8, trang AD 2-VVDB-1-4, AIP Việt Nam.

2.8 DIEN BIEN - VVDB

2.8.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVDB AD 2.8, page AD 2-VVDB-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ, Bê tông xi măng, PCR 650/R/A/W/U - Apron, Cement concrete, PCR 650/R/A/W/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn E2, 15 M, Bê tông xi măng, PCR 610/R/A/W/T - TWY E2, 15 M, Cement concrete, PCR 610/R/A/W/T
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	- Vị trí: Tại các vị trí đỗ tàu bay - Mức cao: Tương ứng với từng vị trí đỗ tàu bay - Location: At aircraft stands - Elevation: Corresponding to each aircraft stand
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	- Tọa độ: 212408.55B 1030004.91Đ Phương vị: 168° Cự ly: 1.8 NM Tần số: 113.6 MHZ - Coordinates: 212408.55N 1030004.91E Bearing: 168° Distance: 1.8 NM Frequency: 113.6 MHZ
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.8.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVDB AD 2.12, trang AD 2-VVDB-1-9, AIP Việt Nam.

2.8.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVDB AD 2.12, page AD 2-VVDB-1-9, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	Hướng thực	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
17	166.37°	2400 x 45	610/R/A/W/T Bê tông xi măng 610/R/A/W/T Cement concrete	212423.64N 1025957.76E NIL NIL	THR 485 M NIL
35	346.37°	2400 x 45	610/R/A/W/T Bê tông xi măng 610/R/A/W/T Cement concrete	212307.81N 1030017.39E NIL NIL	THR 481 M NIL

2.8.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

a) Sơ đồ sân bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDB-2-1

Chi tiết xem tại trang 39

b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDB-4-1

Chi tiết xem tại trang 40

c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDB-5-1

Chi tiết xem tại trang 41

2.8.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

a) Aerodrome Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVDB-2-1

See page 39 for details

b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVDB-4-1

See page 40 for details

c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVDB-5-1

See page 41 for details

AERODROME CHART - ICAO

21°24'08"N
103°00'02"E

ELEV 485M

TWR: 118.7

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)

ELEVATIONS AND DIMENSIONS IN METRES
BEARINGS ARE MAGNETIC



CWY 230 X 280
ELEV 485
RESA 90 X 150
SWY 80 X 60
U/S
TURN PAD

RWY	DIRECTION (TRUE)	THR	BEARING STRENGHT
17	166°	21°24'24"N 102°59'58"E	PCR 610/R/A/W/T
35	346°	21°23'08"N 103°00'17"E	
APN	PCR 650/R/A/W/U CEMENT CONCRETE		
TWY	E2	PCR 610/R/A/W/T CEMENT CONCRETE	

TWY WIDTH E2: 15M

DBN 113.6
ARP
E2
APN
PAX TERMINAL
CAR PARK
CURRENT TWR, ABN
NEW TWR, ABN
TO CITY

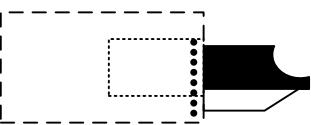
NOTE:
CURRENT TWR AND ABN IS STILL IN
OPERATION. THE NEW TWR AND ABN WILL
BE PUT INTO OPERATION IN DUE COURSE.

2400 X 45 CEMENT CONCRETE
STRIP 2700 X 280

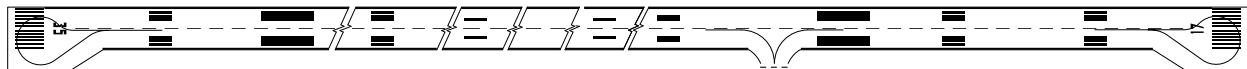
RVR
PAPI 3.54°
WDI
TURN PAD
SWY 100 X 60
ELEV 481
TDZ ELEV 481
RESA 140 X 150
CWY 300 X 280
ELEV 480
PRECISION APPROACH CAT I
LIGHTING SYSTEM

LEGEND	
VOR CHECK-POINT	○ DBN 113.6
BUILDING	■
RWY HLDG PSN (PATTERN A)	≡≡≡
CLOSED	✕
RCL LIGHTS	●
TWY/RWY EDGE LIGHTS	•

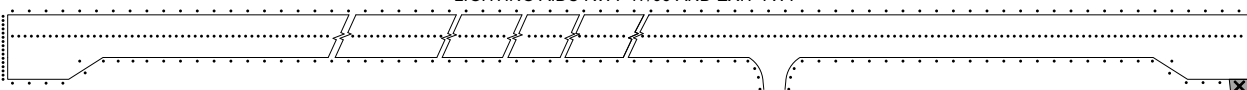
LIGHTING AIDS THR RWY35



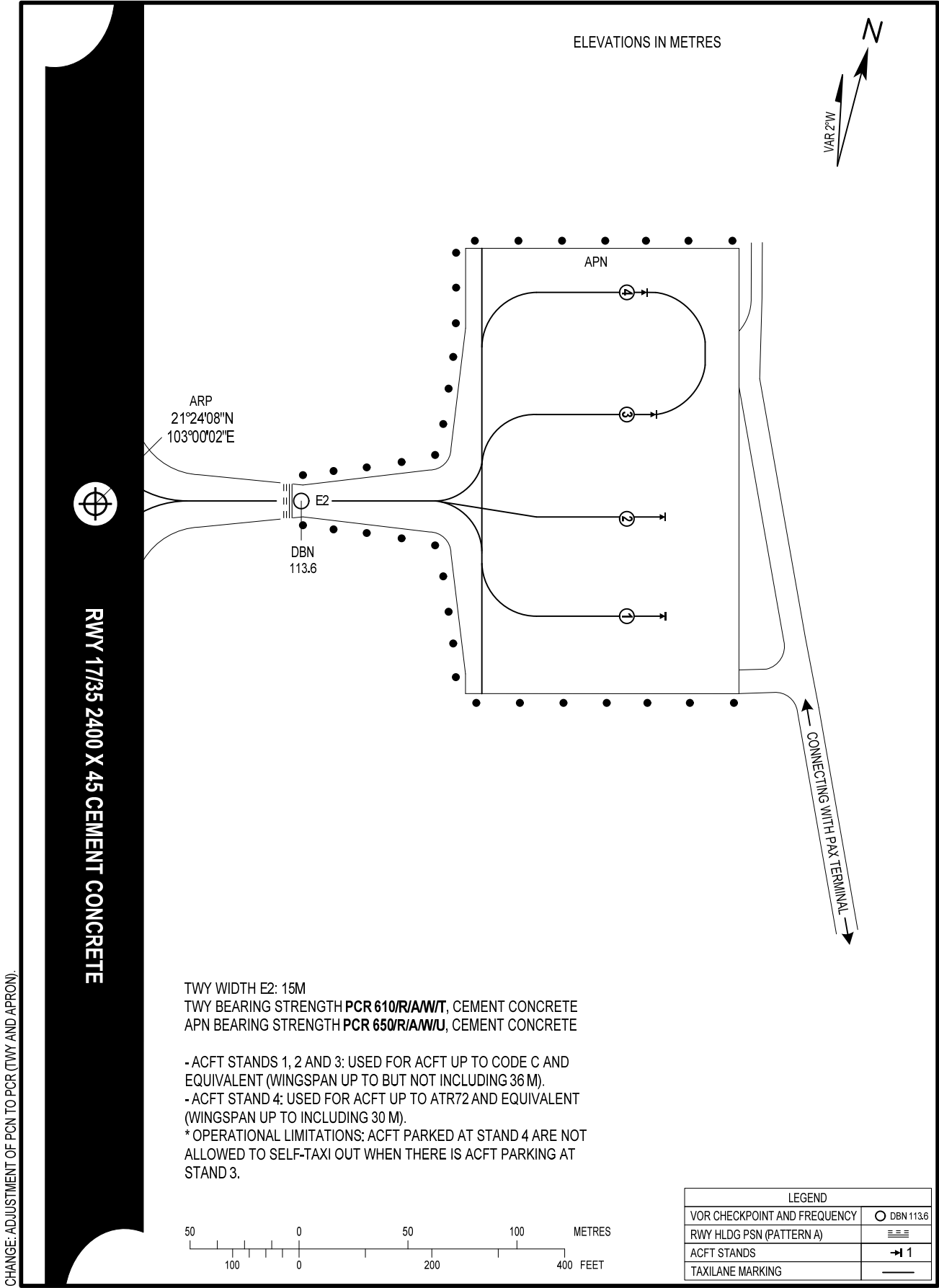
MARKING AIDS RWY 17/35 AND EXIT TWY



LIGHTING AIDS RWY 17/35 AND EXIT TWY



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).

DIEN BIEN/DIEN BIEN DOM (VVDB)

2.9 ĐỒNG HỒI - VVDH**2.9.1 SÂN ĐỖ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA**

Thay thế mục VVDH AD 2.8, trang AD 2-VVDH-1-4, AIP Việt Nam.

2.9 DONG HOI - VVDH**2.9.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA**

Replace to item VVDH AD 2.8, page AD 2-VVDH-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ (vị trí đỗ 1, 2), Bê tông xi măng, PCR 580/R/B/X/U - Sân đỗ (vị trí đỗ 3, 4 và 4A), Bê tông xi măng, PCR 630/R/B/X/U - Apron (aircraft stands 1, 2), Cement Concrete, PCR 580/R/B/X/U - Apron (aircraft stands 3, 4 and 4A), Cement Concrete, PCR 630/R/B/X/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn E2, 18 M, bê tông xi măng, PCR 580/R/B/X/U - TWY E2, 18 M, cement concrete, PCR 580/R/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Không NIL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	- Vị trí: Nằm bên trái đường lăn khi tàu bay lăn từ sân đỗ tàu bay ra đường CHC Tọa độ: 173052B 1063525Đ Tần số: 116.200 MHZ - Position: Located on the left of TWY when aircraft taxi from apron to RWY Coordinates: 173052N 1063525E Frequency: 116.200 MHZ
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	- Sân quay đầu tại đầu đường CHC 11 và đầu đường CHC 29: - Kích thước: 35 x 65 x 23 M - Sức chịu tải: PCR 580/R/B/X/U - Bề mặt: Bê tông xi măng - Turn pad located on the beginning of RWY 11 and the beginning of RWY 29: - Dimensions: 35 x 65 x 23 M - Strength: PCR 580/R/B/X/U - Surface: Cement concrete

2.9.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVDH AD 2.12, trang AD 2-VVDH-1-6, AIP Việt Nam.

2.9.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVDH AD 2.12, page AD 2-VVDH-1-6, Viet Nam AIP.

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	Hướng thực	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
11	114°	2 400 x 45	580/R/B/X/U Bê tông xi măng 580/R/B/X/U Cement concrete	173104.24N 1063505.18E NIL NIL	THR 16 M NIL
29	294°	2 400 x 45	580/R/B/X/U Bê tông xi măng 580/R/B/X/U Cement concrete	173032.38N 1063619.47E NIL NIL	THR 11.2 M NIL

2.9.3 ĐIỀU CHỈNH SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

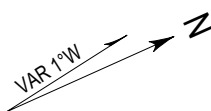
Chi tiết xem tại trang 44

2.9.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHART

Layout of Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

See page 44 for details

ELEVATIONS IN METRES



WIP AREA
REFER TO AIP SUP 31/24 FOR DETAILS

- RWY BEARING STRENGTH:
RWY 11/29: **PCR 580/R/B/X/U**

- TWY WIDTH: E2: 18M
- TWY AND APRON BEARING STRENGTH:
+ STANDS 1, 2 AND TWY E2: **PCR 580/R/B/X/U**
+ STANDS 3, 4, 4A: **PCR 630/R/B/X/U**

- ACFT STANDS:
+ ACFT STANDS 1, 2, 3 AND 4 USED FOR
ACFT UP TO B737, A320, A321 AND
EQUIVALENT;
+ ACFT STAND 4A USED FOR ACFT UP TO
ATR72 AND EQUIVALENT;
+ STANDS NR 4 AND NR 4A ARE NOT USED
AT THE SAME TIME.

TERMINAL

DOH 116.2

E2



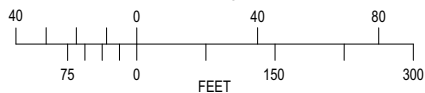
ARP
17°30'55"N
106°35'27"E

RWY 11/29

NOTES:

- * OPERATIONAL PROCEDURE
- CANCELLATION OF STAND 3.
- CANCELLATION OF THE CURRENT WESTERN TAXILANE WHICH IS PARALLEL WITH THE CURRENT STAND 1.
- CANCELLATION OF HELICOPTER STANDS H1 AND H2.
- ESTABLISHMENT OF TAXILANE V ON THE APRON:
- + LOCATED COINCIDE WITH THE TAXILANE INTO THE STAND 3;
- + USED FOR ACFT FM STANDS 1, 2, 4 TO TAXI OUT FOR DEPARTURE;
- + USED FOR ACFT TAXI IN/OUT FM STAND 4A.
- STANDS 1, 2, 4 USED FOR ACFT CODE C AS UP TO A321 AND EQUIVALENT;
- STAND 4A USED FOR ACFT UP TO ATR72 AND EQUIVALENT;
- DO NOT OPERATE SIMULTANEOUSLY STANDS 4 AND 4A.
- * WHEN APPLY TAXIING PROCEDURES PILOT ARE REQUESTED STRICTLY FOLLOW ATC'S CLEARANCE.

WIP AREA
REFER TO AIP SUP 31/24 FOR DETAILS

TWR
ABNSCALE 1: 2 500
METRES

LEGEND

VOR CHECK POINT AND FREQUENCY	DOH 116.2
ACFT STAND	➔ 6
TWY EDGE LIGHTS	•
BUILDING	■
RWY - HOLDING POSITION (PATTERN A)	≡≡≡
WIP AREA	■
TAXILANE MARKING	—

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).

2.10 LIÊN KHUÔNG - VVDL

2.10.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVDL AD 2.8, trang AD 2-VVDL-1-4, AIP Việt Nam.

2.10 LIEN KHUONG - VVDL

2.10.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVDL AD 2.8, page AD 2-VVDL-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ 1: - Vị trí đỗ 1, 1R, 2, 3, 4, Bê tông xi măng, PCR 530/R/C/X/U - Vị trí đỗ 5, 5R, 6, 7, 8, 8R, 8L, 9 và 9A, Bê tông xi măng, PCR 670/R/B/W/U - Sân đỗ 2 (vị trí đỗ 10 và 11), Bê tông nhựa, PCR 440/F/C/X/U - Sân quay đầu nằm ở cuối đường CHC 09, PCR 420/F/C/X/U - APN 1: - Stands 1, 1R, 2, 3, 4, Cement concrete, PCR 530/R/C/X/U - Stands 5, 5R, 6, 7, 8, 8R, 8L, 9 and 9A, Cement concrete, PCR 670/R/B/W/U - APN 2 (stands 10 and 11), Bituminous concrete, PCR 440/F/C/X/U - Turn pad located at the end of RWY 09, PCR 420/F/C/X/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn song song, 23 M, Bê tông nhựa, PCR 470/F/B/X/U - Đường lăn nối E1, 23 M, Bê tông nhựa, PCR 470/F/B/X/U - Đường lăn nối E2: - Đoạn từ đường CHC đến đường lăn song song, 23 M, Bê tông nhựa, PCR 470/F/B/X/U - Đoạn từ đường lăn song song đến sân đỗ 2, 18 M, Bê tông nhựa, PCR 460/F/B/X/U - Parallel TWY, 23 M, Bituminous concrete, PCR 470/F/B/X/U - Connecting TWY E1, 23 M, Bituminous concrete, PCR 470/F/B/X/U - Connecting TWY E2: - Portion from RWY to parallel TWY, 23 M, Bituminous concrete, PCR 470/F/B/X/U - Portion from parallel TWY to APN 2, 18 M, Bituminous concrete, PCR 460/F/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Không Mức cao: Không Mức cao: Không Elevation: NIL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.10.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVDL AD 2.12, trang AD 2-VVDL-1-6, AIP Việt Nam.

2.10.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVDL AD 2.12, page AD 2-VVDL-1-6, Viet Nam AIP.

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
09	086.91°	3 250 x 45	420/F/C/X/U Bê tông nhựa 420/F/C/X/U Bituminous concrete	130213.43N 1082048.99E NIL NIL	THR 929.0 M NIL
27	266.91°	3 250 x 45	420/F/C/X/U Bê tông nhựa 420/F/C/X/U Bituminous concrete	114513.75N 1082236.14E NIL NIL	THR 962 M NIL

2.10.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

a) Sơ đồ sân bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-2-1

Chi tiết xem tại trang 47

b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-4-1

Chi tiết xem tại trang 48

c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-5-1

Chi tiết xem tại trang 49

2.10.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

a) Aerodrome Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-2-1

See page 47 for details

b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

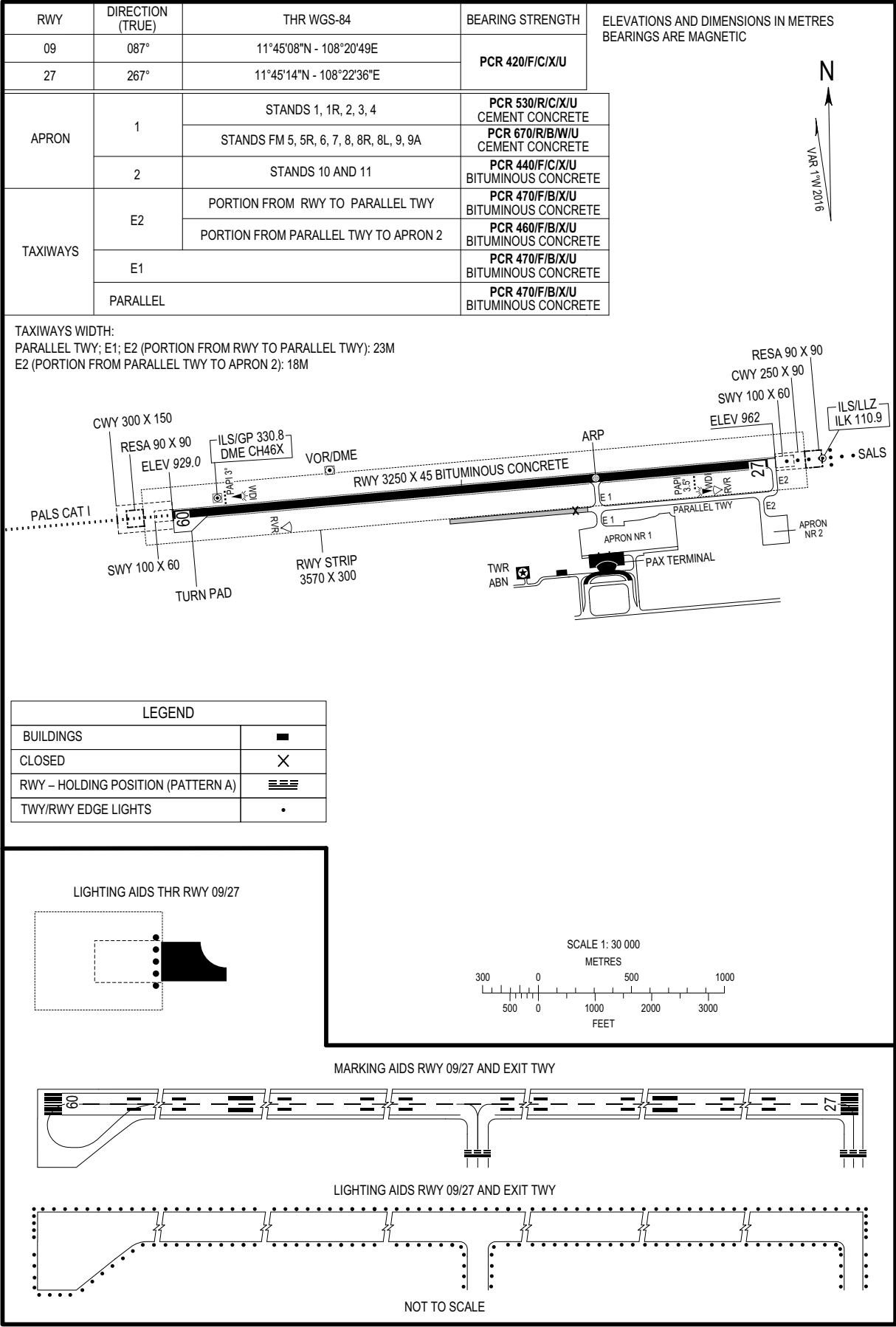
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-4-1

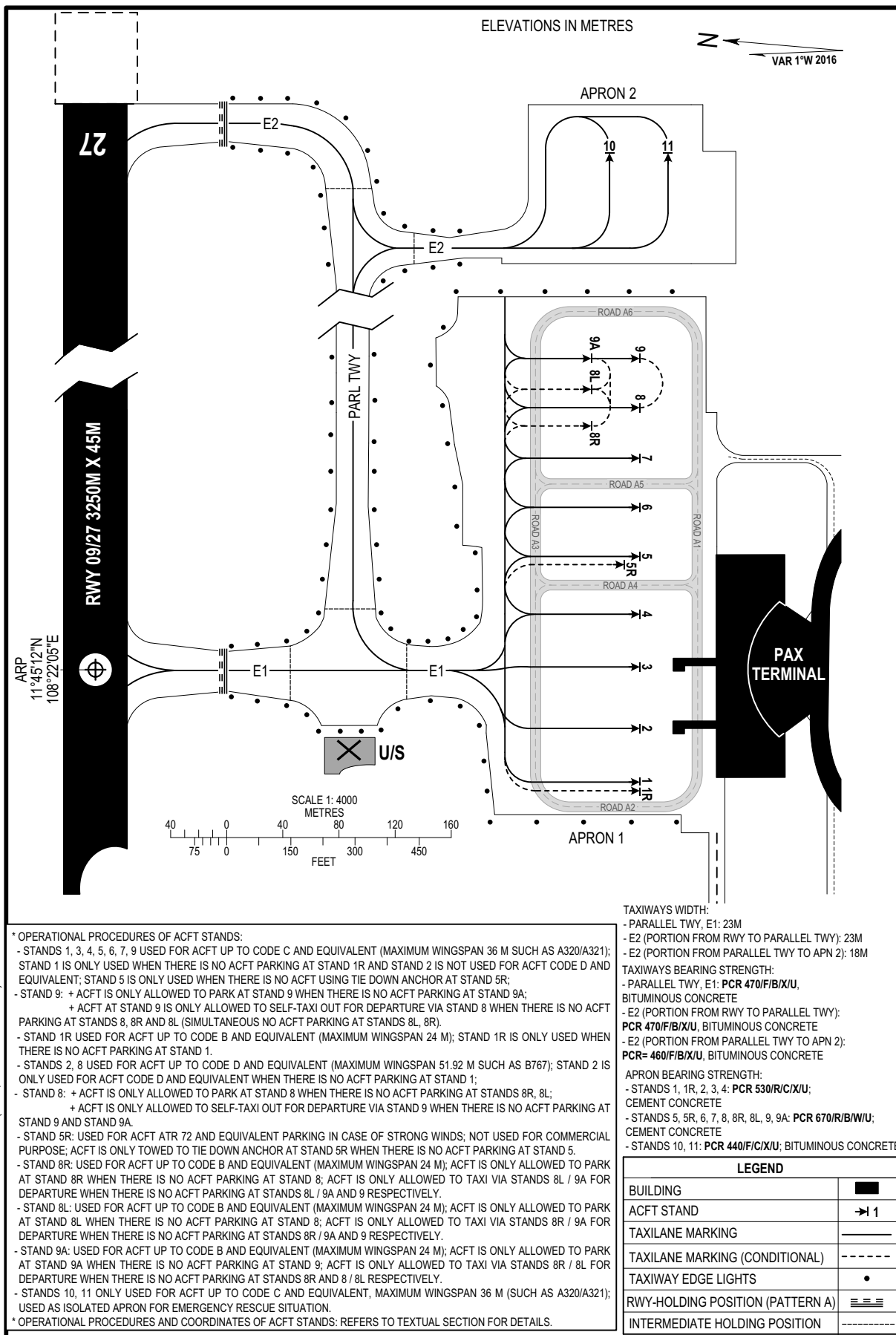
See page 48 for details

c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-5-1

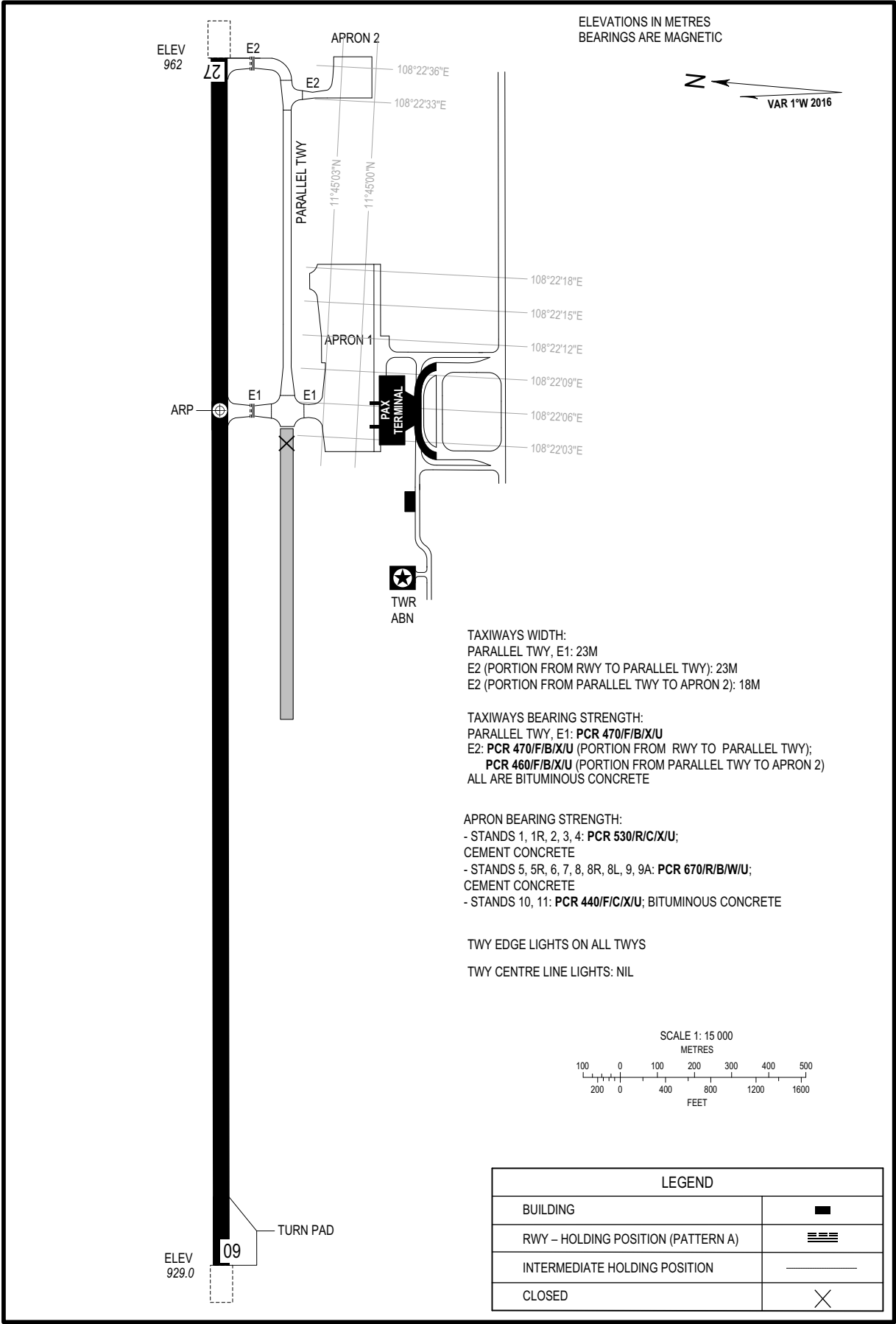
See page 49 for details





CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON):



2.11 ĐÀ NẴNG - VVDN

2.11.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVDN AD 2.8, trang AD 2-VVDN-1-4, AIP Việt Nam.

2.11 DA NANG - VVDN

2.11.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVDN AD 2.8, page AD 2-VVDN-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ (Gồm các vị trí đỗ 1 đến 12, 14 đến 22), Bê tông xi măng, PCR 770/R/A/W/U - Sân đỗ (Gồm các vị trí đỗ 23, 24, 25, 26, 27), Bê tông xi măng, PCR 780/R/B/W/U - Sân đỗ (Gồm các vị trí đỗ 28 đến 36), Bê tông xi măng, PCR 770/R/A/X/U - Sân đỗ (Gồm các vị trí đỗ số 3M, 4M, 5M), Bê tông xi măng, PCR 300/R/B/W/U - Apron (Including stands from 1 to 12, 14 to 22), Cement concrete, PCR 770/R/A/W/U - Apron (Including stands 23, 24, 25, 26, 27), Cement concrete, PCR 780/R/B/W/U - Apron (Including stands from 28 to 36), Cement concrete, PCR 770/R/A/X/U - Apron (Including stands 3M, 4M, 5M), Cement concrete, PCR 300/R/B/W/U
---	---	---

2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	– Đường lăn E, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/A/X/U – Đường lăn E kéo dài (đoạn từ vị trí đỗ 5 đến 1), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 770/R/A/W/U – Đường lăn E1, 57 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/A/W/U – Đường lăn E2, 31 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/A/W/U – Đường lăn E3, 31 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/A/W/U – Đường lăn E4, 31 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/A/W/U – Đường lăn E6 (đường lăn nối), 61 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/A/W/U – Đường lăn E7, 31 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/A/W/U – Đường lăn G1 (đường lăn nối), 61 M, Bê tông xi măng, PCR 500/R/B/X/U – Đường lăn G2 (đường lăn nối), 23 M, Bê tông nhựa, PCR 500/F/B/X/U – Đường lăn G4 (đường lăn nối), 23 M, Bê tông nhựa, PCR 500/F/B/X/U – Đường lăn G6 (đường lăn nối), 61 M, Bê tông xi măng, PCR 500/R/B/X/U – Đường lăn W (đường lăn song song), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U – Đường lăn W1, 60 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U – Đường lăn W2, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U – Đường lăn W4, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U – Đường lăn W5 (đường lăn cao tốc), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 470/R/B/X/U – Đường lăn W6 (đường lăn nối), 152 M, Bê tông xi măng, PCR 500/R/B/X/U – TWY E, 23 M, Cement concrete, PCR 670/R/A/X/U – Extended TWY E (the portion from stand 5 to stand 1), 23 M, Cement concrete, PCR 770/R/A/W/U – TWY E1, 57 M, Cement concrete, PCR 670/R/A/W/U – TWY E2, 31 M, Cement concrete, PCR 670/R/A/W/U – TWY E3, 31 M, Cement concrete, PCR 670/R/A/W/U – TWY E4, 31 M, Cement concrete, PCR 670/R/A/W/U – TWY E6 (connecting TWY), 61 M, Cement concrete, PCR 670/R/A/W/U – TWY E7, 31 M, Cement concrete, PCR 670/R/A/W/U – TWY G1 (connecting TWY), 61 M, Cement concrete, PCR 500/R/B/X/U – TWY G2 (connecting TWY), 23 M, Bituminous concrete, PCR 500/F/B/X/U – TWY G4 (connecting TWY), 23 M, Bituminous concrete, PCR 500/F/B/X/U – TWY G6 (connecting TWY), 61 M, Cement concrete, PCR 500/R/B/X/U – TWY W (parallel TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U – TWY W1, 60 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U – TWY W2, 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U – TWY W4, 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U – TWY W5 (high speed TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 470/R/B/X/U – TWY W6 (connecting TWY), 152 M, Cement concrete, PCR 500/R/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Tại các vị trí đỗ tàu bay Mức cao: Tương ứng với từng vị trí đỗ tàu bay Mức cao: At aircraft stands Elevation: Corresponding to each aircraft stand
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	– Vị trí: Nằm trên tim đường lăn E (đoạn giữa đường lăn E1 và đường lăn E2, cách vạch dừng chờ trên đường lăn E về phía Bắc là 6 M) – Tọa độ: 160157.03B - 1081212.44Đ – Góc phương vị: 166° – Cự ly: 1.25 NM – Tần số: 114.400 MHZ – Position: Located on the centre line of TWY E (a portion between of TWY E1 and TWY E2, 6 M from the holding position on TWY E to the North) – Coordinates: 160157.03N - 1081212.44E – Azimuth: 166° – Distance: 1.25 NM – Frequency: 114.400 MHZ

5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	- Các đường lăn W1, W2, W5: Không sử dụng cho tàu bay dân dụng - Đường lăn W4: Chỉ sử dụng cho tàu bay có sải cánh dưới 24 M lần qua - TWYs W1, W2, W5: Not be used for civil aircraft. - TWYs W4: Only used for aircraft with wingspan up to but not including 24 M

2.11.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

2.11.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Thay thế mục VVDN AD 2.12, trang AD 2-VVDN-1-12, AIP Việt Nam.

Replace to item VVDN AD 2.12, page AD 2-VVDN-1-12, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Tọa độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
17L	172.01°	3 500 x 45	610/R/A/W/U Bê tông xi măng 610/R/A/W/U Cement concrete	160337.34N 1081152.80E NIL NIL	THR 7 M NIL
35R	352.01°	3 500 x 45	610/R/A/W/U Bê tông xi măng 610/R/A/W/U Cement concrete	160144.57N 1081209.17E NIL NIL	THR 8.7 M NIL
17R	172.01°	3 049 x 45	460/F/B/X/U Bê tông nhựa 460/F/B/X/U Bituminous concrete	160326.70N 11081147.08E NIL NIL	THR 7 M NIL
35L	352.01°	3 049 x 45	460/F/B/X/U Bê tông nhựa 460/F/B/X/U Bituminous concrete	160148.48N 1081201.34E NIL NIL	THR 7.3 M NIL

2.11.3 ĐIỀU CHỈNH SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

2.11.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHART

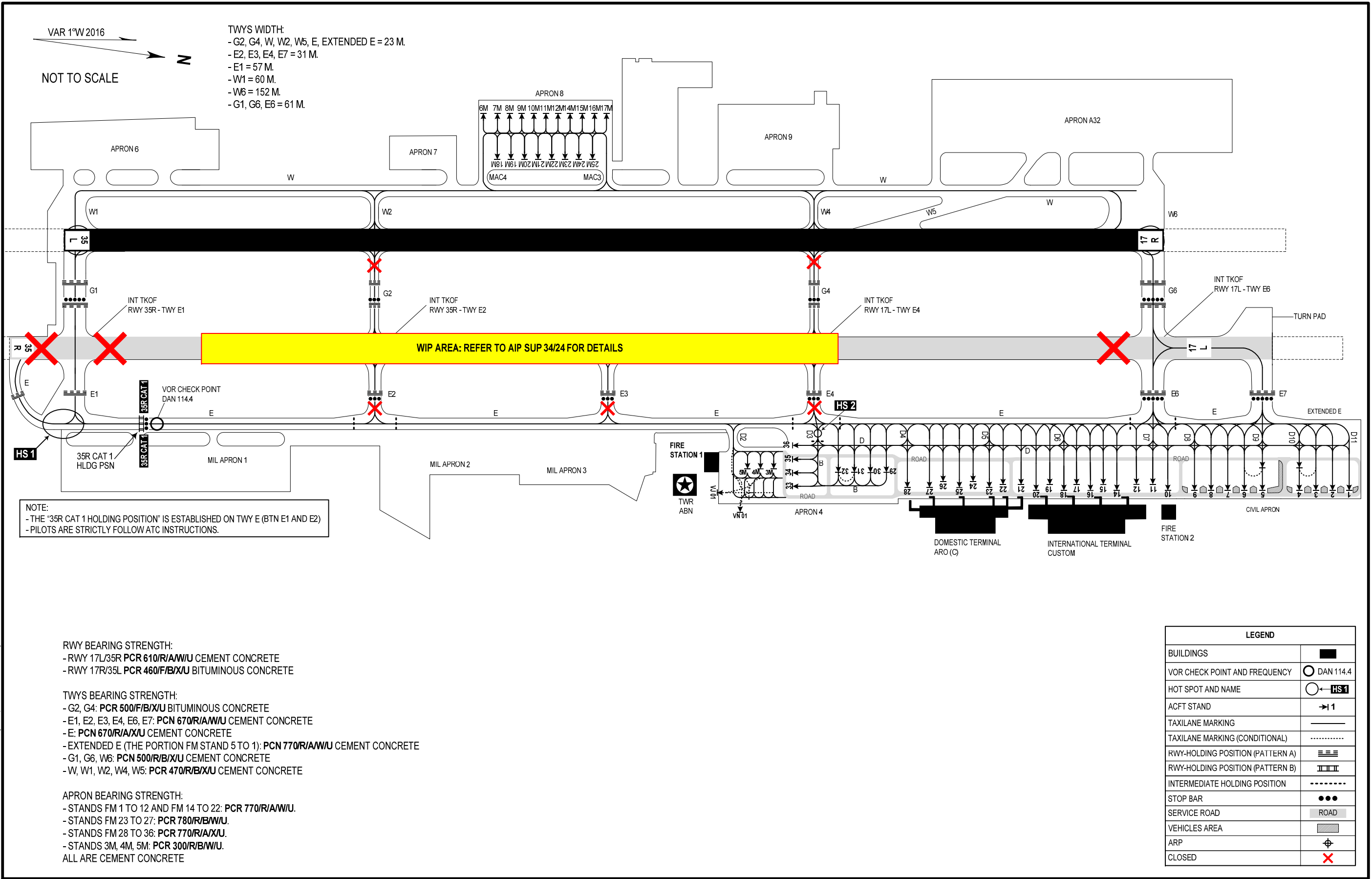
Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

Chi tiết xem tại trang 53

See page 53 for details

TWR:	118.35 PRI
	118.05 SRY
GROUND:	121.6 PRI
	121.9 SRY



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).

2.12 NỘI BÀI - VVNB

2.12.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVNB AD 2.8, trang AD 2-VVNB-1-4, AIP Việt Nam.

2.12 NOI BAI - VVNB

2.12.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVNB AD 2.8, page AD 2-VVNB-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	– Sân đỗ số 1: • Vị trí đỗ (1A, 1B, 2A, 3A, 3B, 4A, 5A, 5B, 6A, 7A, 7B, 30A, 31A, 32A, 33A, 34A, 34B), Bê tông xi măng, PCR 650/R/A/W/U • Vị trí đỗ (8, 9, 11, 11A, 10, 29, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 46, 53, 56, 57, 58, 58A, 58B, 58C, 58D), Bê tông xi măng, PCR 660/R/B/W/U • Vị trí đỗ (12, 12A, 12B, 12C, 12D, 14, 15, 16, 17, 17A, 17B, 18, 18A, 18B, 19, 20, 21, 22, 23, 23A, 23B, 24, 24A, 24B, 25, 26, 27, 28, 28A, 28B, 35, 35A, 35B, 36, 36A, 36B, 43, 43A, 44, 44A, 45, 47, 47A, 48, 48A, 49, 50, 51, 52, 54, 54A, 54B, 55, 55A, 55B), Bê tông xi măng, PCR 740/R/B/W/U – Sân đỗ số 2 (Vị trí đỗ 71, 72, 73, 74, 75, 75A, 76, 77, 77A, 78, 79, 79A, 80, 81, 81A, 82, 83, 84, 85, 86), Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Sân đỗ Hangar (1H, 2H, 3H, 9H), Bê tông xi măng, PCR 600/R/B/W/U – Sân đỗ quân sự (QS1, QS1A, QS2, QS2A, QS3, QS3A, QS4, QS4A, QS5, QS6, QS7, QS8, QS9, QS10, QS11), Bê tông xi măng, PCR 550/R/C/W/U – Apron 1: • Stands (1A, 1B, 2A, 3A, 3B, 4A, 5A, 5B, 6A, 7A, 7B, 30A, 31A, 32A, 33A, 34A, 34B), Cement concrete, PCR 650/R/A/W/U • Stands (8, 9, 11, 11A, 10, 29, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 46, 53, 56, 57, 58, 58A, 58B, 58C, 58D), Cement concrete, PCR 660/R/B/W/U • Stands (12, 12A, 12B, 12C, 12D, 14, 15, 16, 17, 17A, 17B, 18, 18A, 18B, 19, 20, 21, 22, 23, 23A, 23B, 24, 24A, 24B, 25, 26, 27, 28, 28A, 28B, 35, 35A, 35B, 36, 36A, 36B, 43, 43A, 44, 44A, 45, 47, 47A, 48, 48A, 49, 50, 51, 52, 54, 54A, 54B, 55, 55A, 55B), Cement concrete, PCR 740/R/B/W/U – Apron 2 (Stands 71, 72, 73, 74, 75, 75A, 76, 77, 77A, 78, 79, 79A, 80, 81, 81A, 82, 83, 84, 85, 86), Cement concrete, PCR 990/R/B/W/U – Hangar Apron (1H, 2H, 3H, 9H), Cement Concrete, PCR 600/R/B/W/U – Military Apron (QS1, QS1A, QS2, QS2A, QS3, QS3A, QS4, QS4A, QS5, QS6, QS7, QS8, QS9, QS10, QS11), Cement Concrete, PCR 550/R/C/W/U
---	--	---

2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	– Đường lăn N (đường lăn chính phía Bắc), 18 M, Bê tông xi măng, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn N1, 18 M, Bê tông xi măng, bê tông nhựa, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn N2, 18 M, Bê tông xi măng, bê tông nhựa, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn N3, 14 M, Bê tông xi măng, bê tông nhựa, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn N4, 18 M, Bê tông xi măng, bê tông nhựa, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn N5, 18 M, Bê tông xi măng, bê tông nhựa, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn P3 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn P4 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn P5 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn P6 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn P7 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn P8 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn P9 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn S (Đường lăn song song): • Đoạn từ giao điểm đường lăn S và đường lăn S1/V1 đến giao điểm đường lăn S và đường lăn S3/V3, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U • Đoạn từ giao điểm đường lăn S và đường lăn S3/V3 đến giao điểm đường lăn S và đường lăn S8/V8, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 740/R/B/W/U • Đoạn từ giao điểm đường lăn S và đường lăn S8/V8 đến giao điểm đường lăn S và đường lăn S10, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn S1 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn S3 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn S4 (Đường lăn thoát nhanh), 28 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn S5 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U
---	--	---

2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	– Đường lăn S6 (Đường lăn nối), 27 M, Bê tông xi măng, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn S7 (Đường lăn thoát nhanh), 27 M, Bê tông xi măng, PCR 740/R/B/W/U – Đường lăn S8 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn S9 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1040/R/B/W/U – Đường lăn S10 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/B/W/U – Đường lăn V (Đường lăn trên sân đỗ): • Đoạn từ đường lăn V1 đến đường lăn V7 trên sân đỗ 1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 740/R/B/W/U • Đoạn từ đường lăn V7 đến đường lăn V8 trên sân đỗ Hangar, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 600/R/B/W/U • Đoạn trên sân đỗ 2, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Đường lăn V1 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 650/R/B/W/U – Đường lăn V2 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 650/R/B/W/U – Đường lăn V3 (Đường lăn nối), 38 M, Bê tông xi măng, PCR 740/R/B/W/U – Đường lăn V4 (Đường lăn nối), 38 M, Bê tông xi măng, PCR 740/R/B/W/U – Đường lăn V5 (Đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn V6 (Đường lăn nối), 27 M, Bê tông xi măng, PCR 550/R/C/W/U – Đường lăn V7 (Đường lăn nối), 38 M, Bê tông xi măng, PCR 740/R/B/W/U – Đường lăn V8 (Đường lăn nối), 30 M, Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Đường lăn V9 (Đường lăn nối), 30 M, Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – TWY N (Main Northern TWY), 18 M, Cement concrete, PCR 550/R/C/W/U – TWY N1, 18 M, Cement concrete, bituminous concrete, PCR 550/R/C/W/U – TWY N2, 18 M, Cement concrete, bituminous concrete, PCR 550/R/C/W/U – TWY N3, 14 M, Cement concrete, bituminous concrete, PCR 550/R/C/W/U – TWY N4, 18 M, Cement concrete, bituminous concrete, PCR 550/R/C/W/U – TWY N5, 18 M, Cement concrete, bituminous concrete, PCR 550/R/C/W/U – TWY P3 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY P4 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY P5 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY P6 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY P7 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY P8 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY P9 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY S (Parallel TWY): • A portion from the intersection TWY S and TWY S1/V1 to the intersection of TWY S and TWY S3/V3, 23 M, Cement concrete, PCR 1040/R/B/W/U • A portion from the intersection TWY S and TWY S3/V3 to the intersection of TWY S and S8/V8, 23 M, Cement concrete, PCR 740/R/B/W/U • A portion from the intersection TWY S and S8/V8 to the intersection of TWY S and TWY S10, 23 M, Cement concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY S1 (Connecting TWY), 23 M, Cement Concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY S3 (Connecting TWY), 23 M, Cement Concrete, PCR 550/R/C/W/U
---	--	--

2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	– TWY S4 (Rapid exit TWY), 28 M, Cement Concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY S5 (Connecting TWY), 23 M, Cement Concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY S6 (Connecting TWY), 27 M, Cement Concrete, PCR 550/R/C/W/U – TWY S7 (Rapid exit TWY), 27 M, Cement Concrete, PCR 740/R/B/W/U – TWY S8 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 550/R/C/W/U – TWY S9 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 1040/R/B/W/U – TWY S10 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 670/R/B/W/U – TWY V (TWY on apron): • A portion from TWY V1 to TWY V7 on apron 1, 23 M, Cement Concrete, PCR 740/R/B/W/U • A portion from TWY V7 to TWY V8 on hangar apron), 23 M, Cement concrete, PCR 600/R/B/W/U • A portion on apron 2, 23 M, Cement Concrete, PCR 990/R/B/W/U – TWY V1 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 650/R/B/W/U – TWY V2 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 650/R/B/W/U – TWY V3 (Connecting TWY), 38 M, Cement Concrete, PCR 740/R/B/W/U – TWY V4 (Connecting TWY), 38 M, Cement Concrete, PCR 740/R/B/W/U – TWY V5 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 550/R/C/W/U – TWY V6 (Connecting TWY), 27 M, Cement concrete, PCR 550/R/C/W/U – TWY V7 (Connecting TWY), 38 M, Cement concrete, PCR 740/R/B/W/U – TWY V8 (Connecting TWY), 30 M, Cement concrete, PCR 990/R/B/W/U – TWY V9 (Connecting TWY), 30 M, Cement concrete, PCR 990/R/B/W/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	– Vị trí: Không – Mức cao: Không – Location: NIL – Elevation: NIL

4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Gồm 3 điểm kiểm tra đài VOR như sau: – Vị trí: Đường CHC 11L Tọa độ: 211326.90B 1054732.36Đ Góc phương vị: 105° Cự ly: 2.5 NM Tần số: 116.100 MHZ – Vị trí: Đường CHC 11R Tọa độ: 211322.73B 1054710.88Đ Góc phương vị: 101° Cự ly: 2.8 NM Tần số: 116.100 MHZ – Vị trí: Đường CHC 29R Tọa độ: 211256.63B 1054917.74Đ Góc phương vị: 101° Cự ly: 0.8 NM Tần số: 116.100 MHZ Including 3 VOR checkpoints as follows: – Position: RWY 11L Coordinates: 211326.90N 1054732.36E Azimuth: 105° Distance: 2.5 NM Frequency: 116.100 MHZ – Position: RWY 11R Coordinates: 211322.73N 1054710.88E Azimuth: 101° Distance: 2.8 NM Frequency: 116.100 MHZ – Position: RWY 29R Coordinates: 211256.63N 1054917.74E Azimuth: 101° Distance: 0.8 NM Frequency: 116.100 MHZ
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL

6	Ghi chú Remarks	– Sân đỗ 2: Đoạn đường lăn V (phần sân đỗ 2) chưa được kết nối với đoạn đường lăn V (phần sân đỗ Hangar). – Đường lăn P3: • Không sử dụng điểm dừng chờ lên đường CHC 11L/29R khi có tàu bay hoạt động cất và hạ cánh trên đường CHC 11R/29L. • Không sử dụng điểm dừng chờ phía Bắc lên đường CHC 11R/29L khi có tàu bay hoạt động cất và hạ cánh trên đường CHC 11L/29R (do khoảng cách giữa 2 vạch dừng chờ khoảng 30 M). – Đường lăn S1, S3, S5, S6, S8: Không sử dụng vạch dừng chờ trung gian phía Bắc đường lăn S khi có tàu bay hoạt động cất cánh và hạ cánh trên đường CHC 11R/29L (do khoảng cách giữa vạch dừng chờ lên đường CHC 11R/29L và vạch dừng chờ trung gian khoảng 41,5 M). – Đường lăn S4, S5, S7: Khai thác 1 chiều theo hướng thoát ly đường CHC 11R/29L. – Đường lăn S9: Không sử dụng vạch dừng chờ trung gian phía Bắc đường lăn S khi có tàu bay hoạt động cất cánh và hạ cánh trên đường CHC 11R/29L (do khoảng cách giữa vạch dừng chờ lên đường CHC 11R/29L và vạch dừng chờ trung gian khoảng 25 M). – Đường lăn S10, V2, V8: Khai thác hai chiều đối với tàu bay code C (sải cánh đến dưới 36 M) và tương đương trở xuống; không được phép khai thác đối với tàu bay code D, E và tương đương trở lên. – Đường lăn V1: Đóng cửa 36 M của đường lăn V1 (đoạn từ cách tìm đường lăn S về phía Nam là 51 M đến đoạn cách tìm đường lăn V về phía Bắc là 11,5 M) để bố trí các vị trí đỗ 8, 9, 10. – Tàu bay code D (sải cánh từ 36 M) và tương đương trở lên không được lăn hoặc kéo đẩy qua đường lăn V đoạn từ vị trí đỗ 12 về phía Tây khi vị trí 12C hoặc 12D có tàu bay đỗ. – Tàu bay code F (sải cánh từ 68,5 M) và tương đương trở lên chỉ được lăn/kéo đẩy theo các đường lăn V3/V4/V5 để vào vị trí đỗ hoặc khởi hành đối với vị trí đỗ 14, 28 và lăn theo đường lăn V9 để vào vị trí đỗ hoặc khởi hành đối với vị trí đỗ 75A và 79A. – Apron 2: A portion of TWY V (Apron 2) is not yet connected to TWY V (Hangar Apron). – TWY P3: • Do not use for the RWY 11L/29R holding position when there is aircraft take-off and landing on RWY 11R/29L • Do not use for the RWY 11R/29L holding position at the North when there is aircraft take-off and landing on RWY 11L/29R (due to distance between 2 the holding positions are APRX 30 M). – TWY S1, S3, S5, S6, S8: Do not use for the intermediate holding at the North of TWY S when there is aircraft take-off and landing on RWY 11R/29L (due to distance between the holding position which up line RWY 11R/29L and the intermediate holding are about 41.5 M). – TWY S4, S5, S7: One-way operation via RWY 11R/29L. – TWY S9: Do not use for the intermediate holding at the North of TWY S when there is aircraft take-off and landing on RWY 11R/29L (due to distance between the holding position which up line RWY 11R/29L and the intermediate holding are about 25 M). – TWY S10, V2, V8: Two-way operation for aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent; do not allow to operate for aircraft code D, E and above. – TWY V1: Closure 36 M of TWY V1 (a portion of 51 M from the centre line of TWY S to the South to a portion of 11.5 M from centre line of TWY V to the North) to arrange stands 8, 9, 10. – Aircraft code D (wingspan from 36 M) and above is not only taxi/towed, pushed via TWY V (portion from stand 12 to the West when there is aircraft parking at stand 12C or 12D). – Aircraft code F (wingspan from 68.5 M) and above is only taxi/towed, pushed via TWY V3/V4/V5 into stand or depart for stands 14, 28 and taxi via TWY V9 into stand or depart for stands 75A and 79A.
		Vệt lăn: W2, W3, W4, W5, W6, W7. Taxilanes: W2, W3, W4, W5, W6, W7.

		- Kích thước sân quay đầu: - Đường CHC 11L: 106 x 58,5 x 48 M. - Đường CHC 29R: 118 x 74 x 31,5 M. - Dimensions of the turn pad: - RWY 11L: 106 x 58.5 x 48 M. - RWY 29R: 118 x 74 x 31.5 M.
--	--	---

2.12.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVNB AD 2.8 trang AD 2-VVNB-1-15 và 16, AIP Việt Nam.

2.12.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVNB AD 2.8 page AD 2-VVNB-1-15 and 16, Viet Nam AIP.

<i>Ký hiệu đường CHC</i> Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	Hướng thực	Dimensions of RWY (M)	<i>Strength (PCR) and surface of RWY and SWY</i>	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	<i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
11L	107.20°	3 200 x 45	1040/R/B/W/U Bê tông xi măng 1040/R/B/W/U Cement concrete	211330.95N 1054733.25E NIL NIL	THR 12.5 M NIL
29R	287.20°	3 200 x 45	1040/R/B/W/U Bê tông xi măng 1040/R/B/W/U Cement concrete	211300.28N 1054919.32E NIL NIL	THR 12.7 M NIL
11R	107.20°	3 800 x 45	1040/R/B/W/U Bê tông xi măng 1040/R/B/W/U Cement concrete	211328.91N 1054710.85E NIL NIL	THR 11.9 M NIL
29L	287.20°	3 800 x 45	1040/R/B/W/U Bê tông xi măng 1040/R/B/W/U Cement concrete	211252.52N 1054916.77E NIL NIL	THR 12.2 M NIL

2.12.3 ĐIỀU CHỈNH SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Chi tiết xem tại trang 61

2.12.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHART

Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

See page 61 for details

LAYOUT OF AIRCRAFT PARKING/DOCKING CHART

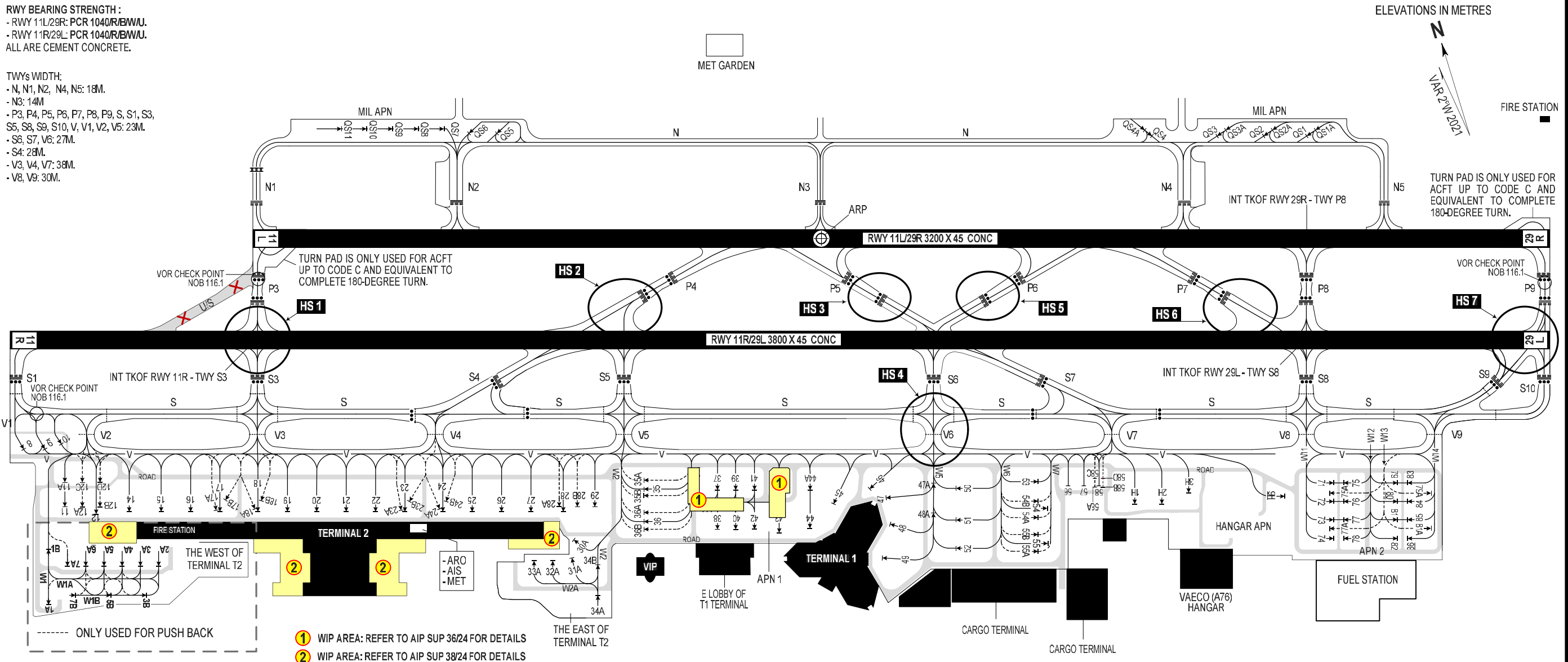
APRON ELEV 12M

TWR: 118.4
GROUND: 121.9

HA NOI / NOI BAI INTL (VVNB)

RWY BEARING STRENGTH :
- RWY 11L/29R: PCR 1040/R/BW/U.
- RWY 11R/29L: PCR 1040/R/BW/U.
ALL ARE CEMENT CONCRETE.

TWYs WIDTH:
- N, N1, N2, N4, N5: 18M.
- N3: 14M
- P3, P4, P5, P6, P7, P8, P9, S, S1, S3,
S5, S8, S9, S10, V, V1, V2, V5: 23M.
- S6, S7, V6: 27M.
- S4: 28M.
- V3, V4, V7: 38M.
- V8, V9: 30M.



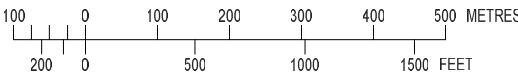
TWYs BEARING STRENGTH :
- N, N1, N2, N3, N4, N5, S3, S6, S8, V5, V6: PCR 550/R/CW/U.
- S (A PORTION FM THE INTERSECTION TWY S AND TWY S3/V3 TO THE INTERSECTION OF TWY S AND S8/V8), S7, V3, V4, V7 : PCR 740/R/BW/U.
- V1, V2: PCR 650/R/BW/U
- P3, P4, P5, P6, P7, P8, P9, S1, S4, S5, S9: PCR 1040/R/BW/U.
- V8, V9: PCR 990/R/BW/U.
- S (A PORTION FM THE INTERSECTION TWY S AND TWY S1/V1 TO THE INTERSECTION OF TWY S AND S3/V3), S (A PORTION FM THE INTERSECTION TWY S AND S8/V8 TO THE INTERSECTION OF TWY S AND TWY S10): PCR 1040/R/BW/U.
- S10: PCR 670/R/BW/U.
- V (A PORTION FM TWY V1 TO TWY V7 ON APRON 1): PCR 740/R/BW/U.
- V (A PORTION FM TWY V7 TO TWY V8 ON HANGAR APRON): PCR 600/R/BW/U.
- V (A PORTION ON APRON 2): PCR 990/R/BW/U.
ALL ARE CEMENT CONCRETE.

APRON BEARING STRENGTH:
- APRON 1 (STANDS 8, 9, 10, 11, 11A, 29, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 46, 53, 56, 57, 58, 58A, 58B, 58C, 58D): PCR 660/R/BW/U.
- APRON 1 (STANDS 12, 12A, 12B, 12C, 12D, 14, 15, 16, 17, 17A, 17B, 18, 18A, 18B, 19, 20, 21, 22, 23, 23A, 23B, 24, 24A, 24B, 25, 26, 27, 28, 28A, 28B, 35, 35A, 35B, 36, 36A, 36B, 43, 43A, 44, 44A, 45, 47, 47A, 48, 48A, 49, 50, 51, 52, 54, 54A, 54B, 55, 55A, 55B): PCR 740/R/BW/U.
- APRON 1 (STANDS 1A, 1B, 2A, 3A, 3B, 4A, 5A, 5B, 6A, 7A, 7B, 30A, 31A, 32A, 33A, 34A, 34B): PCR 650/R/BW/U.
- APRON 2 (STANDS 71, 72, 73, 74, 75, 75A, 76, 77, 77A, 78, 79, 79A, 80, 81, 81A, 82, 83, 84, 85, 86): PCR 990/R/BW/U.
- APRON HANGAR (1H, 2H, 3H, 9H): PCR 600/R/BW/U.
- MILITARY APRON (QS1, QS1A, QS2, QS2A, QS3, QS3A, QS4, QS4A, QS5, QS6, QS7, QS8, QS9, QS10, QS11): PCR 550/R/CW/U.
ALL ARE CEMENT CONCRETE.

REFER TO AIP SUP AND RELATED NOTAMS FOR WIP AREAS.
PILOTS FOLLOW ATC'S INSTRUCTIONS STRICTLY.

REMARKS:

- TWY V2, V8, S10: FOR ACFT UP TO CODE C AND EQUIVALENT.
- TWY S4, S5, S7: ONE-WAY OPS TO VACATE RWY.
- TWY V1: TEMPORARILY CLOSED A PORTION.
- ACFT CODE D (WINGSPAN FM 36M) AND LARGER:
+ TAXI VIA TWY V9 INTO STAND OR DEPARTURE FOR STANDS 75A, 77A, 79A, 81A.
+ IS NOT ALLOWED FOR TAXIING OR TOWED/PUSHED VIA TWY V (PORTION FM STAND 12C TO THE WEST WHEN THERE IS ACFT PARKING AT STAND 12C OR 12D).
+ IS NOT ALLOWED FOR TAXIING OR TOWED/PUSHED VIA TWY V (PORTION FM STAND 12C TO THE WEST WHEN THERE IS ACFT PARKING AT STAND 11A).
- ACFT CODE F (WINGSPAN FM 68.5M) AND LARGER IS ONLY USED FOR TAXIING OR TOWED/PUSHED VIA TWY V3/V4/V5 INTO STAND OR DEPARTURE FOR STANDS 14, 28.



LEGEND	
VOR CHECKPOINT AND FREQUENCY	NOB 116.1
HOT SPOT AND NAME	HS1
ACFT STAND	18
TAXILANE MARKING	
TAXILANE MARKING (CONDITIONAL)	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN B)	
SERVICE ROAD	ROAD
STOP BAR	
ARP	
CLOSED	
BUILDINGS	
WIP AREA	

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).

2.13 PHÚ BÀI - VVPB

2.13.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVPB AD 2.8, trang AD 2-VVPB-1-4, AIP Việt Nam.

2.13 PHU BAI - VVPB

2.13.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVPB AD 2.8, page AD 2-VVPB-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ (gồm các vị trí đỗ 1, 2, 3, 4, 5), Bê tông xi măng, PCR 460/R/B/W/U - Sân đỗ mở rộng (gồm các vị trí đỗ 6, 6A, 6B, 7, 8, 9, 10, 11, 12), Bê tông xi măng, PCR 740/R/A/W/U - Sân đỗ (Vị trí đỗ biệt lập 13), Bê tông xi măng, PCR 660/R/A/W/U - Apron (including stands 1, 2, 3, 4, 5), Cement concrete, PCR 460/R/B/W/U - Extended apron (including stands 6, 6A, 6B, 7, 8, 9, 10, 11, 12), Cement concrete, PCR 740/R/A/W/U - Apron (Isolated stand 13), Cement concrete, PCR 660/R/A/W/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn W1, 23 M, Bê tông nhựa, PCR 500/F/B/W/U - Đường lăn E1, 23 M, Bê tông nhựa, PCR 500/F/B/W/U - Một đoạn đường lăn SP, 18 M, Bê tông xi măng, PCR 460/R/B/W/U - TWY W1, 23 M, Bituminous concrete, PCR 500/F/B/W/U - TWY E1, 23 M, Bituminous concrete, PCR 500/F/B/W/U - TWY, A portion of SP, 18 M, Cement concrete, PCR 460/R/B/W/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Tại các vị trí đỗ tàu bay Mức cao: Tương ứng với từng vị trí đỗ tàu bay Mức cao: At aircraft stands Elevation: Corresponding to each aircraft stand
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	- Đường lăn: W2, W3, W4, E2 và một số phần SP (đoạn từ đường lăn W4 đến đường lăn W1 và từ đường lăn E1 đến đường lăn E2) không sử dụng được. - Đường lăn E2 được sử dụng để đỗ tàu bay trong trường hợp khẩn nguy - TWY W2, W3, W4, E2 and portions of SP (portion from TWY W4 to TWY W1 and from TWY E1 to TWY E2): unserviceable. - Only emergency case, TWY E2 is available for aircraft parking.

2.13.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVPB AD 2.12, trang AD 2-VVPB-1-9, AIP Việt Nam.

2.13.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVPB AD 2.12, page AD 2-VVPB-1-9, Viet Nam AIP.

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
09	092°	2 700 x 45	500/F/B/W/U Bê tông nhựa 500/F/B/W/U Bituminous concrete	162404.66N 1074127.95E NIL NIL	THR 12.6 M NIL
27	272°	2 700 x 45	500/F/B/W/U Bê tông nhựa 500/F/B/W/U Bituminous concrete	162359.79N 1074258.84E NIL NIL	THR 3.9 M NIL

2.13.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPB-2-1
Chi tiết xem tại trang 64
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPB-4-1
Chi tiết xem tại trang 65
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPB-5-1
Chi tiết xem tại trang 66

2.13.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

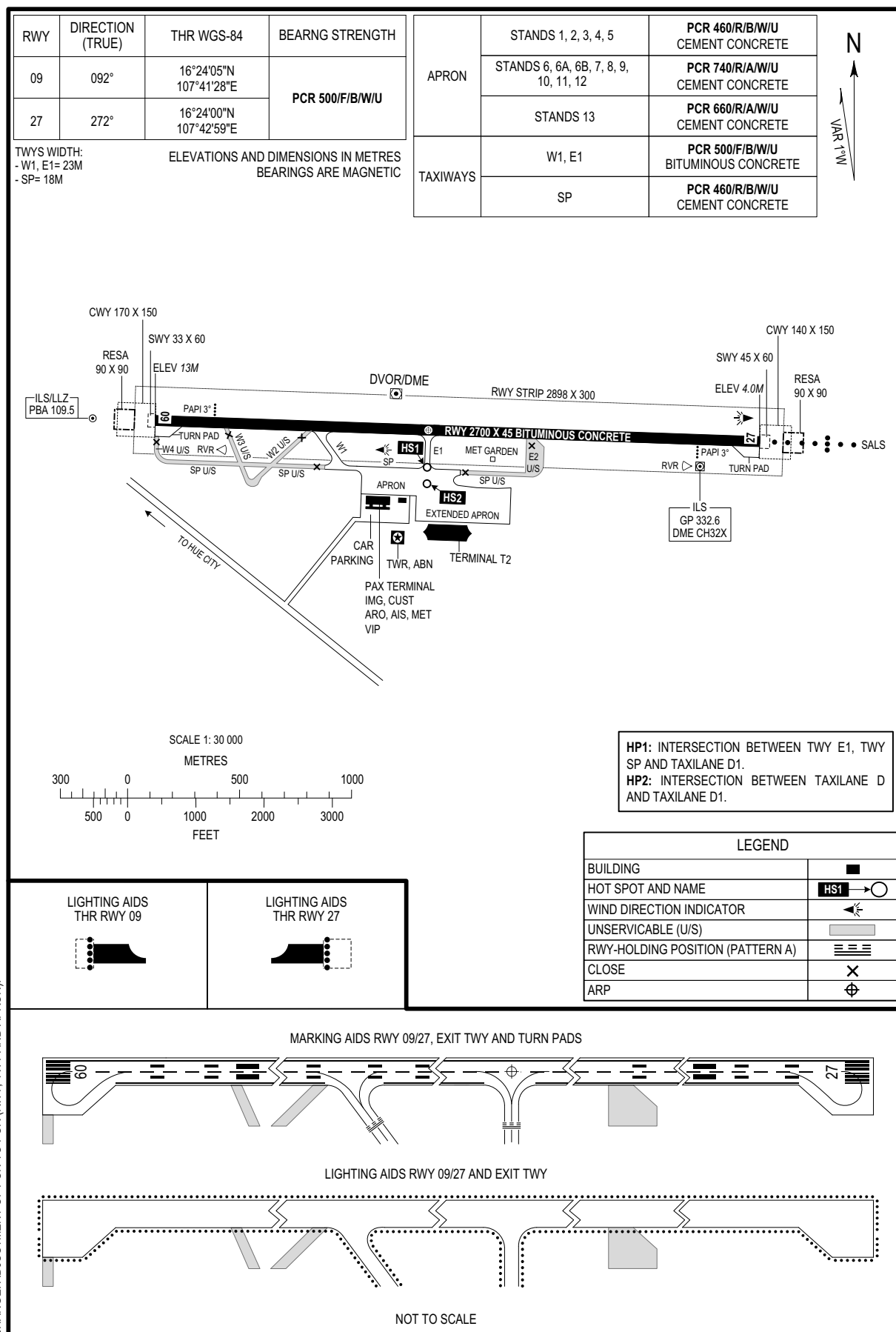
- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPB-2-1
See page 64 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPB-4-1
See page 65 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPB-5-1
See page 66 for details

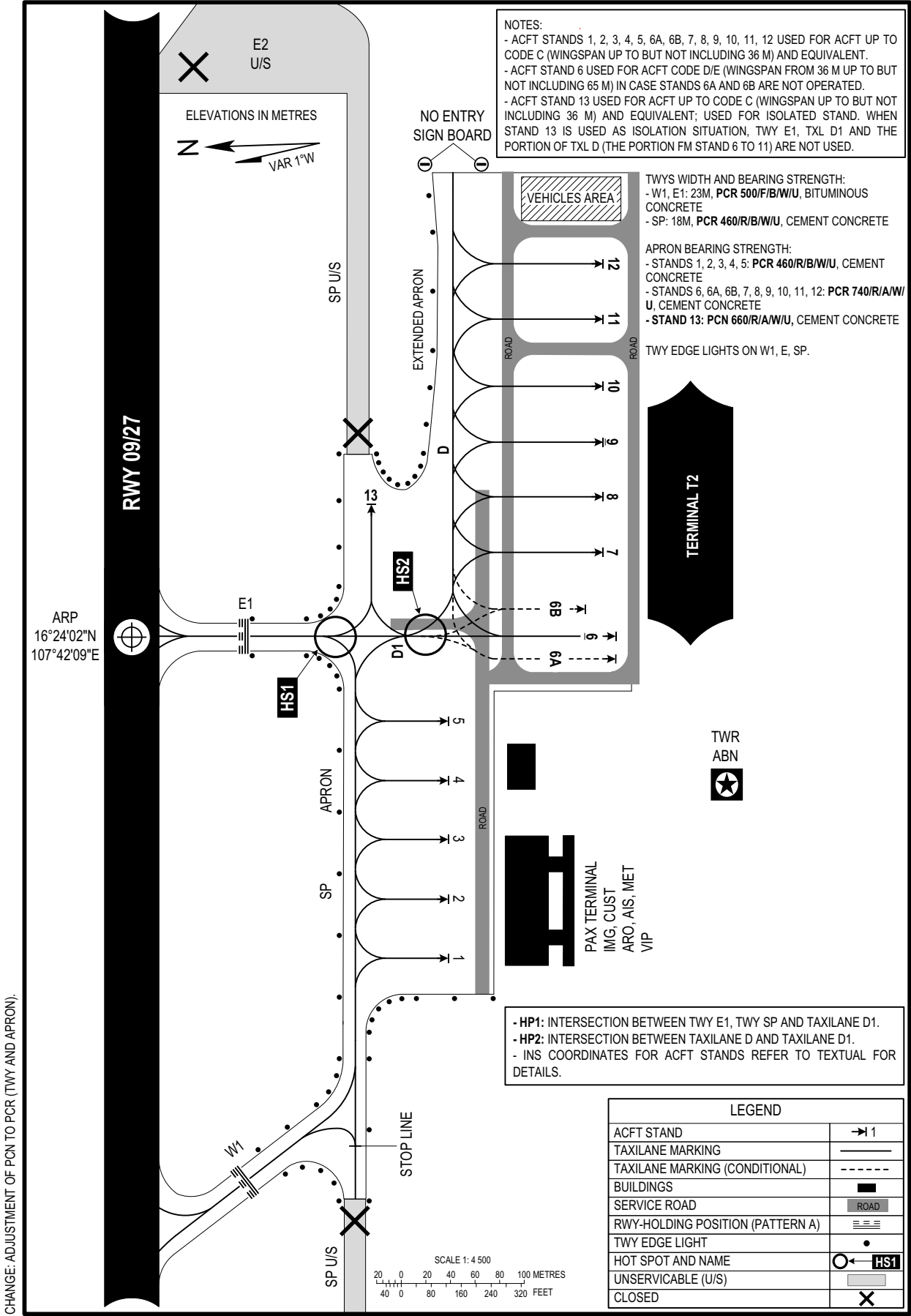
AERODROME CHART - ICAO

16°24'02"N
107°42'09"EAD ELEV
15M

TWR 118.8

THUA THIEN HUE/PHU BAI INTL (VVPB)





ELEVATIONS AND DIMENSION IN METRES
BEARINGS ARE MAGNETIC

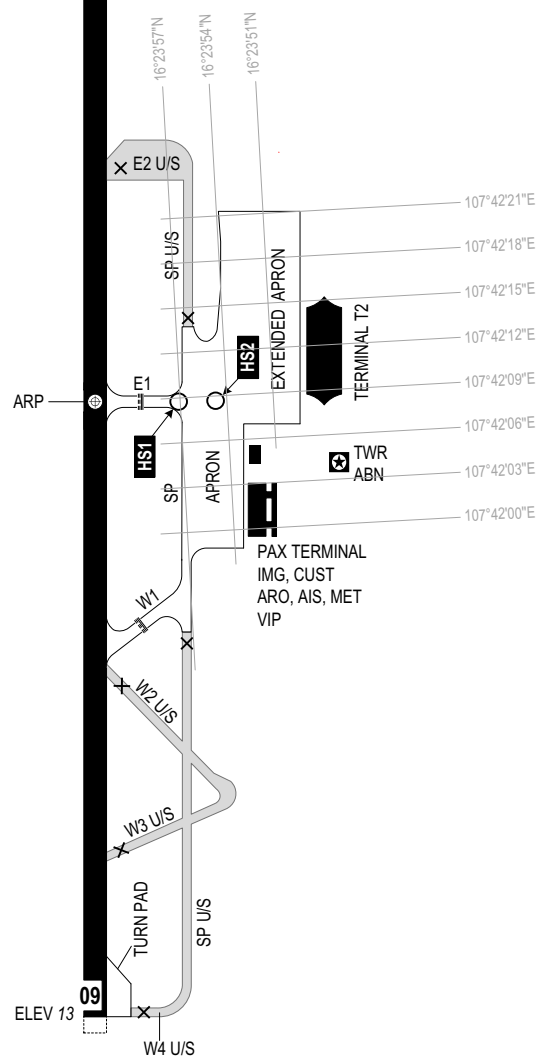


ELEV 4.0
TURN PAD

TWYS WIDTH AND BEARING STRENGTH:
- W1, E1: 23M, **PCR 500/F/B/W/U**, BITUMINOUS CONCRETE
- SP: 18M, **PCR 460/R/B/W/U**, CEMENT CONCRETE

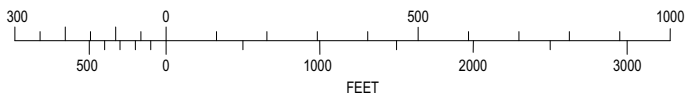
APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 1, 2, 3, 4, 5: **PCR 460/R/B/W/U**, CEMENT CONCRETE
- STANDS 6, 6A, 6B, 7, 8, 9, 10, 11, 12: **PCR 740/R/A/W/U**, CEMENT CONCRETE
- STAND 13: **PCN 660/R/A/W/U**, CEMENT CONCRETE

TWY EDGE LIGHTS ON W1, E, SP.



HP1: INTERSECTION BETWEEN TWY E1, TWY SP
AND TAXILANE D1.
HP2: INTERSECTION BETWEEN TAXILANE D AND
TAXILANE D1.

SCALE 1: 15 000
METRES



LEGEND

HOT SPOT AND NAME	HS1 → ○
BUILDINGS	■
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	≡≡≡
UNSERVICABLE (U/S)	▨
CLOSED	×

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).

2.14 PHÙ CÁT - VVPC

2.14.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVPC AD 2.8, trang AD 2-VVPC-1-4, AIP Việt Nam.

2.14 PHU CAT - VVPC

2.14.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVPC AD 2.8, page AD 2-VVPC-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ (Vị trí đỗ 1, 4), Bê tông xi măng, PCR 450/R/A/X/U - Sân đỗ (Vị trí đỗ 2, 3), Bê tông xi măng, PCR 360/R/A/W/U - Sân đỗ (Vị trí đỗ 5, 6, 7, 8), Bê tông xi măng, PCR 610/R/A/W/U - Apron (Stands 1, 4), Cement concrete, PCR 450/R/A/X/U - Apron (Stands 2, 3), Cement concrete, PCR 360/R/A/W/U - Apron (Stands 5, 6, 7, 8), Cement concrete, PCR 610/R/A/W/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn E1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 570/R/A/X/U - Đường lăn E2, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 440/R/A/X/U - Đường lăn E3, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 570/R/A/X/U - Đường lăn E4, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 570/R/A/X/U - Đường lăn E5, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 440/R/A/X/U - Đường lăn AC1, 18 M, Bê tông xi măng, PCR 570/R/A/X/U - Đường lăn AC2, 24 M, Bê tông xi măng, PCR 570/R/A/X/U - TWY E1, 23 M, Cement concrete, PCR 570/R/A/X/U - TWY E2, 23 M, Cement concrete, PCR 440/R/A/X/U - TWY E3, 23 M, Cement concrete, PCR 570/R/A/X/U - TWY E4, 23 M, Cement concrete, PCR 570/R/A/X/U - TWY E5, 23 M, Cement concrete, PCR 440/R/A/X/U - TWY AC1, 18 M, Cement concrete, PCR 570/R/A/X/U - TWY AC2, 24 M, Cement concrete, PCR 570/R/A/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	- Vị trí: Không - Mức cao: Không - Location: NIL - Elevation: NIL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	- Tọa độ: 135801.11526B 1090208.38838Đ Góc phương vị: 326° Cự ly: 0.7 NM Tần số: 116.3 MHZ - Coordinates: 135801.11526N 1090208.38838E Azimuth: 326° Distance: 0.7 NM Frequency: 116.3 MHZ
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.14.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVPC AD 2.12, trang AD 2-VVPC-1-10, AIP Việt Nam.

2.14.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVPC AD 2.12, page AD 2-VVPC-1-10, Viet Nam AIP.

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
<i>Designations RWY NR</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Dimensions of RWY (M)</i>	<i>Strength (PCR) and surface of RWY and SWY</i>	<i>THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation</i>	<i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
33	326.7°	3 048 x 45	440/R/A/X/U Bê tông xi măng 440/R/A/X/U Cement concrete	135636.32N 1090300.29E NIL NIL	THR 26.1 M NIL
15	146.7°	3 048 x 45	440/R/A/X/U Bê tông xi măng 440/R/A/X/U Cement concrete	135759.19N 1090204.47E NIL NIL	THR 28 M NIL

2.14.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPC-2-1
Chi tiết xem tại trang 69
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPC-4-1
Chi tiết xem tại trang 70
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPC-5-1
Chi tiết xem tại trang 71

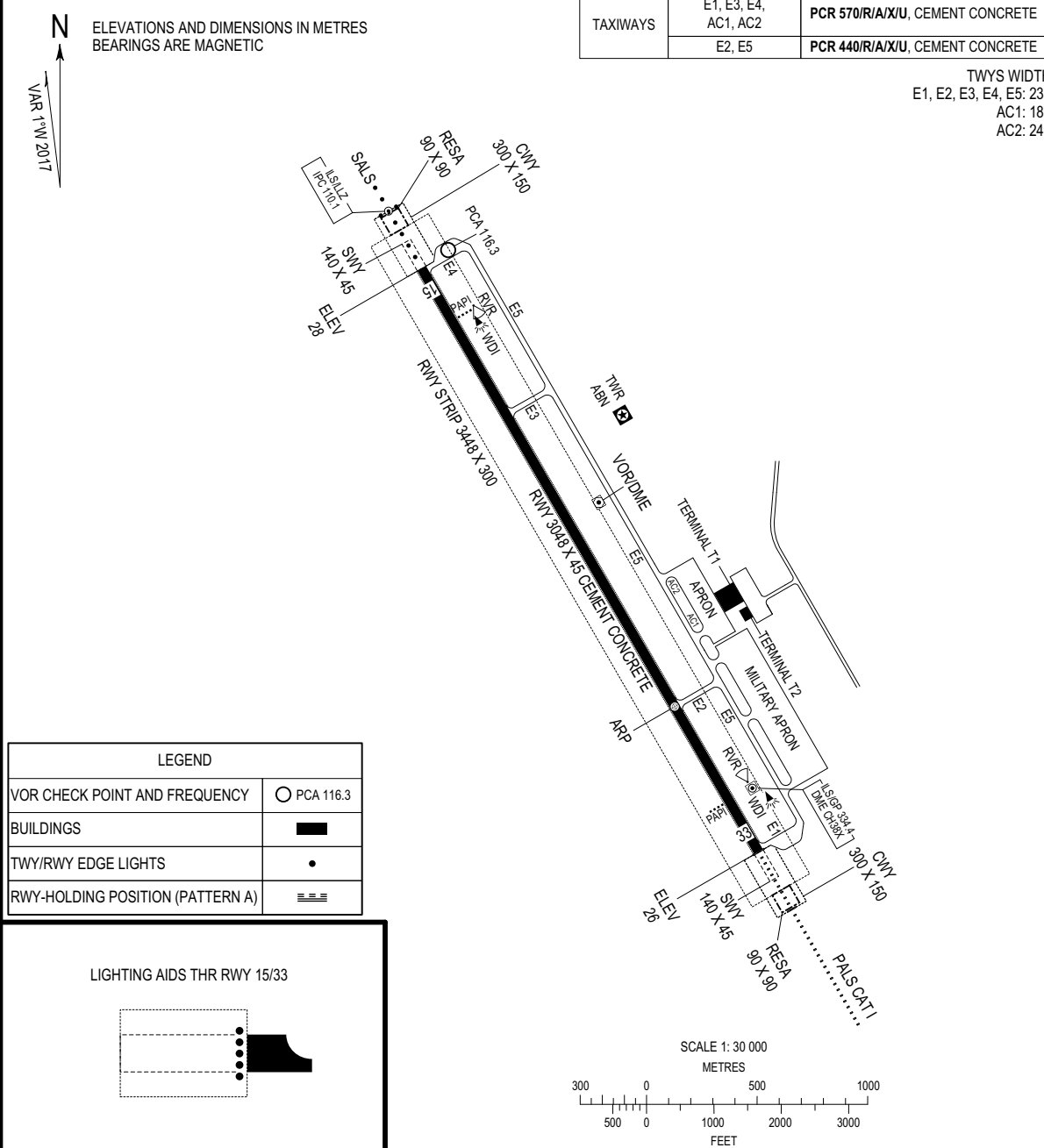
2.14.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPC-2-1
See page 69 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPC-4-1
See page 70 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPC-5-1
See page 71 for details

RWY	DIRECTION (TRUE)	THR WGS-84	BEARING STRENGTH
33	327°	13°56'36"N - 109°03'00"E	PCR 440/R/A/X/U
15	147°	13°57'59"N - 109°02'04"E	

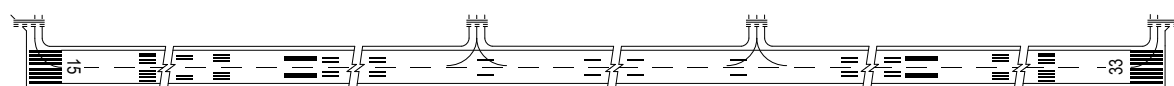
APRON	STANDS 1,4	PCR 450/R/A/X/U, CEMENT CONCRETE
	STANDS 2, 3	PCR 360/R/A/W/U, CEMENT CONCRETE
	STANDS 5, 6, 7, 8	PCR 610/R/A/W/U, CEMENT CONCRETE
TAXIWAYS	E1, E3, E4, AC1, AC2	PCR 570/R/A/X/U, CEMENT CONCRETE
	E2, E5	PCR 440/R/A/X/U, CEMENT CONCRETE

TWYS WIDTH:
E1, E2, E3, E4, E5: 23M
AC1: 18M
AC2: 24M

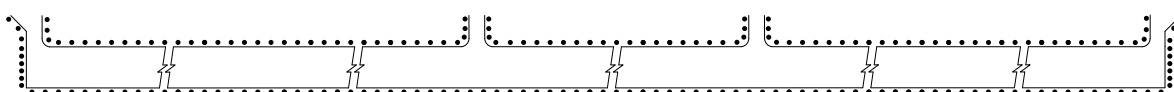


CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).

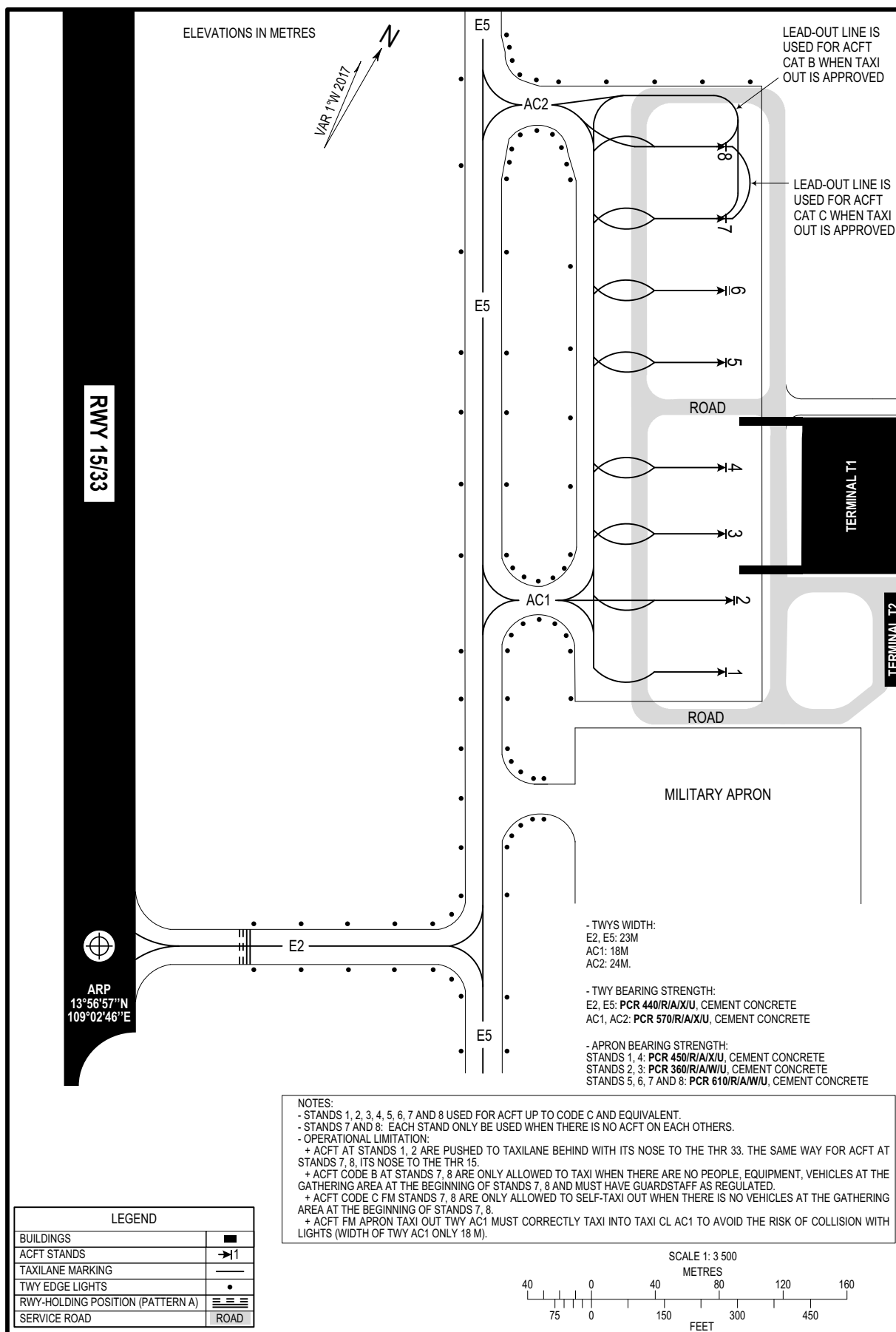
MARKING AIDS RWY 15/33 AND EXIT TWY

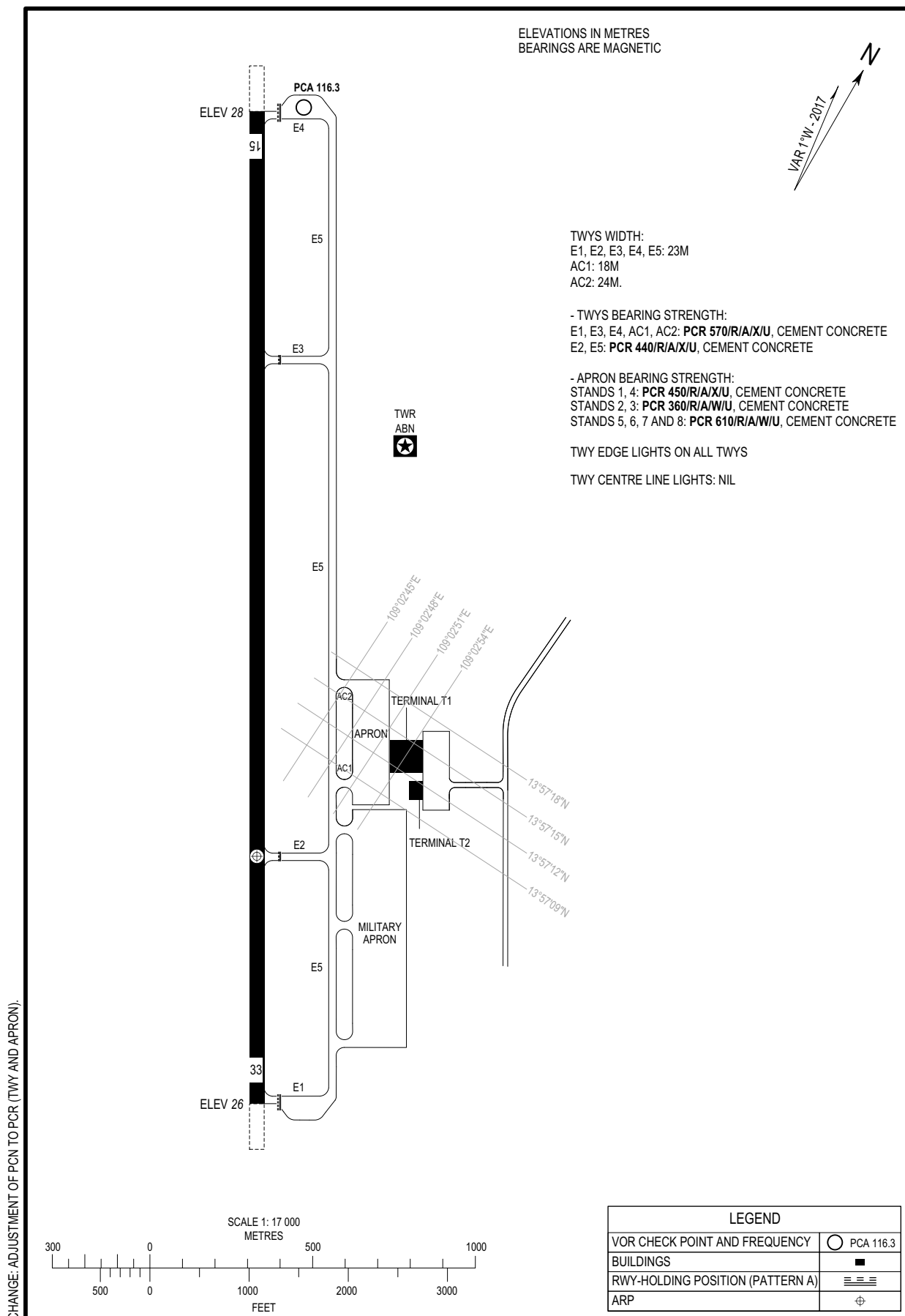


LIGHTING AIDS RWY 15/33 AND EXIT TWY



NOT TO SCALE





2.15 PLEIKU - VVPK

2.15.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVPK AD 2.8, trang AD 2-VVPK-1-4, AIP Việt Nam.

2.15 PLEIKU - VVPK

2.15.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVPK AD 2.8, page AD 2-VVPK-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	Sân đỗ (Các vị trí đỗ 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7, 8, 9, 10), Bê tông xi măng, PCR 630/R/B/W/U Apron (Stands 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7, 8, 9, 10), Cement concrete, PCR 630/R/B/W/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn N4, 25,4 M, Bê tông xi măng, PCR 630/R/B/W/U - Đường lăn N5 (đoạn từ N4 đến N6), 18 M, Bê tông xi măng, PCR 630/R/B/W/U - Đường lăn N6, 18 M, Bê tông xi măng, PCR 630/R/B/W/U - TWY N4, 25.4 M, Cement concrete, PCR 630/R/B/W/U - TWY N5 (from N4 to N6), 18 M, Cement concrete, PCR 630/R/B/W/U - TWY N6, 18 M, Cement concrete, PCR 630/R/B/W/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Không Mức cao: Không Elevation: NIL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.15.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVPK AD 2.12, trang AD 2-VVPK-1-8, AIP Việt Nam.

2.15.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVPK AD 2.12, page AD 2-VVPK-1-8, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Tọa độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
09	090.96°	2 400 x 45	470/F/B/W/U Bê tông nhựa 470/F/B/W/U Bituminous concrete	140016.78N 1080012.79E NIL NIL	THR 744 M NIL

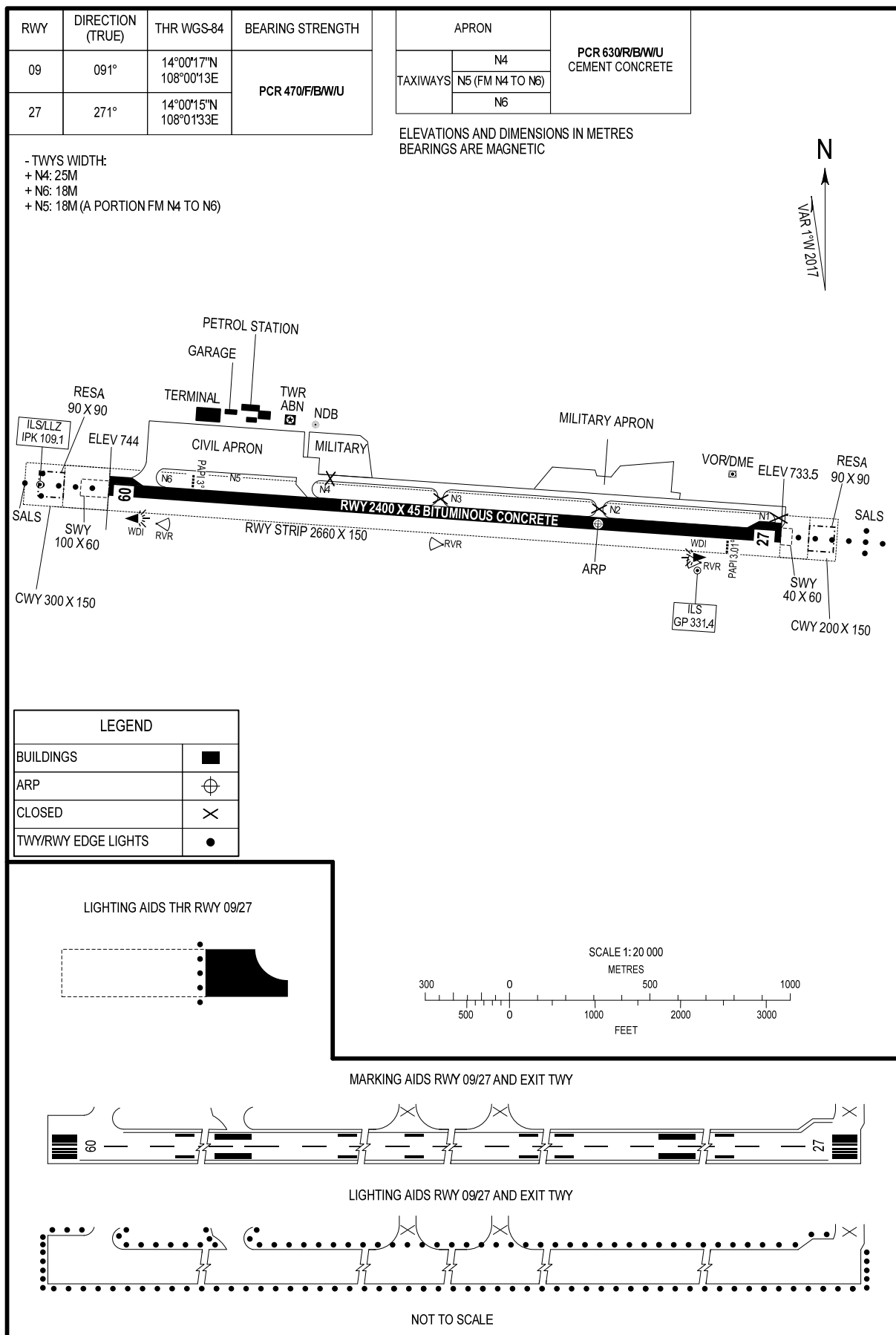
<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
27	270.96°	2 400 x 45	470/F/B/W/U Bê tông nhựa 470/F/B/W/U Bituminous concrete	140015.48N 1080132.76E NIL NIL	THR 733.7 M NIL

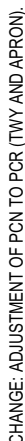
2.15.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPK-2-1
Chi tiết xem tại trang 74
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPK-4-1
Chi tiết xem tại trang 75
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPK-5-1
Chi tiết xem tại trang 76

2.15.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

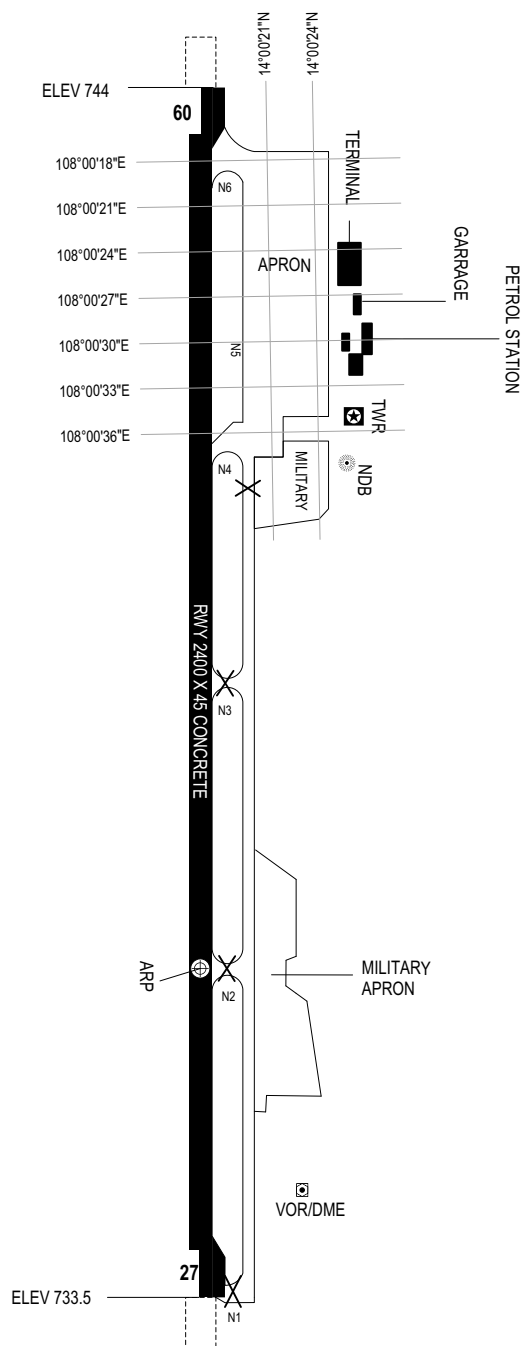
- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPK-2-1
See page 74 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPK-4-1
See page 75 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPK-5-1
See page 76 for details





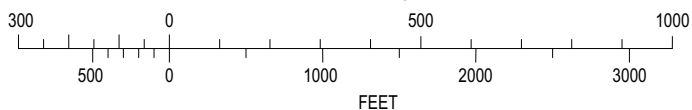
ELEVATIONS IN METRES
BEARINGS ARE MAGNETIC

VAR 1°W 2017



- TWYS WIDTH:
- + N4: 25M
- + N6: 18M
- + N5: 18M (A PORTION FROM N4 TO N6)
- TWYS AND APN BEARING STRENGTH:
- PCR 630/R/B/W/U, CEMENT CONCRETE.**
- TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS
- TWY CENTRE LINE LIGHTS: NIL

SCALE 1: 15 000
METRES



LEGEND

CLOSED	
BUILDINGS	
ARP	

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).

2.16 PHU QUOC - VVPQ

2.16.1 SÂN ĐỒ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVPQ AD 2.8, trang AD 2-VVPQ-1-4, AIP Việt Nam.

2.16 PHU QUOC - VVPQ

2.16.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVPQ AD 2.8, page AD 2-VVPQ-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ (Từ vị trí đỗ 7 đến 11), Bê tông xi măng, PCR 660/R/B/W/U - Sân đỗ (Các vị trí đỗ số 1, 1A, 2, 2A, 3, 4, 4A, 5, 5A, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14), Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Apron (Stands FM 7 to 11), Cement concrete, PCR 660/R/B/W/U - Apron (Stands 1, 1A, 2, 2A, 3, 4, 4A, 5, 5A, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14), Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn A1, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn A2, 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn A3, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S1 (đoạn có chiều dài khoảng 100 M tính từ tìm đường cất hạ cánh), 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S1 (đoạn còn lại), 25 M, Bê tông xi măng, PCR 660/R/B/W/U - Đường lăn S2 (đoạn có chiều dài khoảng 100 M tính từ tìm đường cất hạ cánh), 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S2 (đoạn còn lại), 25 M, Bê tông xi măng, PCR 660/R/B/W/U - Đường lăn S4, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S5 (Phần đã cải tạo, nâng cấp), 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S5 (Phần chưa cải tạo, nâng cấp), 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S6, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S8 (đoạn có chiều dài khoảng 100 M tính từ tìm đường cất hạ cánh), 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S8 (đoạn còn lại), 25 M, Bê tông xi măng, PCR 660/R/B/W/U - Đường lăn S9 (đoạn có chiều dài khoảng 100 M tính từ tìm đường cất hạ cánh), 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S9 (đoạn còn lại), 25 M, Bê tông xi măng, PCR 660/R/B/W/U - TWY A1, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY A2, 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U - TWY A3, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S1 (a portion of length 100 M from RCL), 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U - TWY S1 (remaining portion), 25 M, Cement concrete, PCR 660/R/B/W/U - TWY S2 (a portion of length 100 M from RCL), 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U - TWY S2 (remaining portion), 25 M, Cement concrete, PCR 660/R/B/W/U - TWY S4, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S5 (Updated portion), 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S5 (Not updated portion), 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U - TWY S6, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S8 (a portion of length 100 M from RCL), 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U - TWY S8 (remaining portion), 25 M, Cement concrete, PCR 660/R/B/W/U - TWY S9 (a portion of length 100 M from RCL), 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U - TWY S9 (remaining portion), 25 M, Cement concrete, PCR 660/R/B/W/U

3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Đầu đường CHC 28 Mức cao: 7.044 M Mức cao: RWY 28 Elevation: 7.044 M
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Đường lăn A2 chỉ được sử dụng cho tàu bay Code C (A320, A321) và tương đương trở xuống. TWY A2 only used for aircraft up to Code C (A320, A321) and equivalent

2.16.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

2.16.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Thay thế mục VVPQ AD 2.12, trang AD 2-VVPQ-1-9, AIP Việt Nam.

Replace to item VVPQ AD 2.12, page AD 2-VVPQ-1-9, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
10	096°	3 000 x 45	680/F/C/X/U Bê tông nhựa 680/F/C/X/U Bituminous concrete	101016.28N 1035846.07E NIL NIL	THR 4.0 M NIL
28	276°	3 000 x 45	680/F/C/X/U Bê tông nhựa 680/F/C/X/U Bituminous concrete	101006.57N 1040024.14E NIL NIL	THR 7.0 M NIL

2.16.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

2.16.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

a) Sơ đồ sân bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPQ-2-1

Chi tiết xem tại trang 79

b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPQ-4-1

Chi tiết xem tại trang 80

c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVPQ-5-1

Chi tiết xem tại trang 81

a) Aerodrome Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPQ-2-1

See page 79 for details

b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPQ-4-1

See page 80 for details

c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVPQ-5-1

See page 81 for details

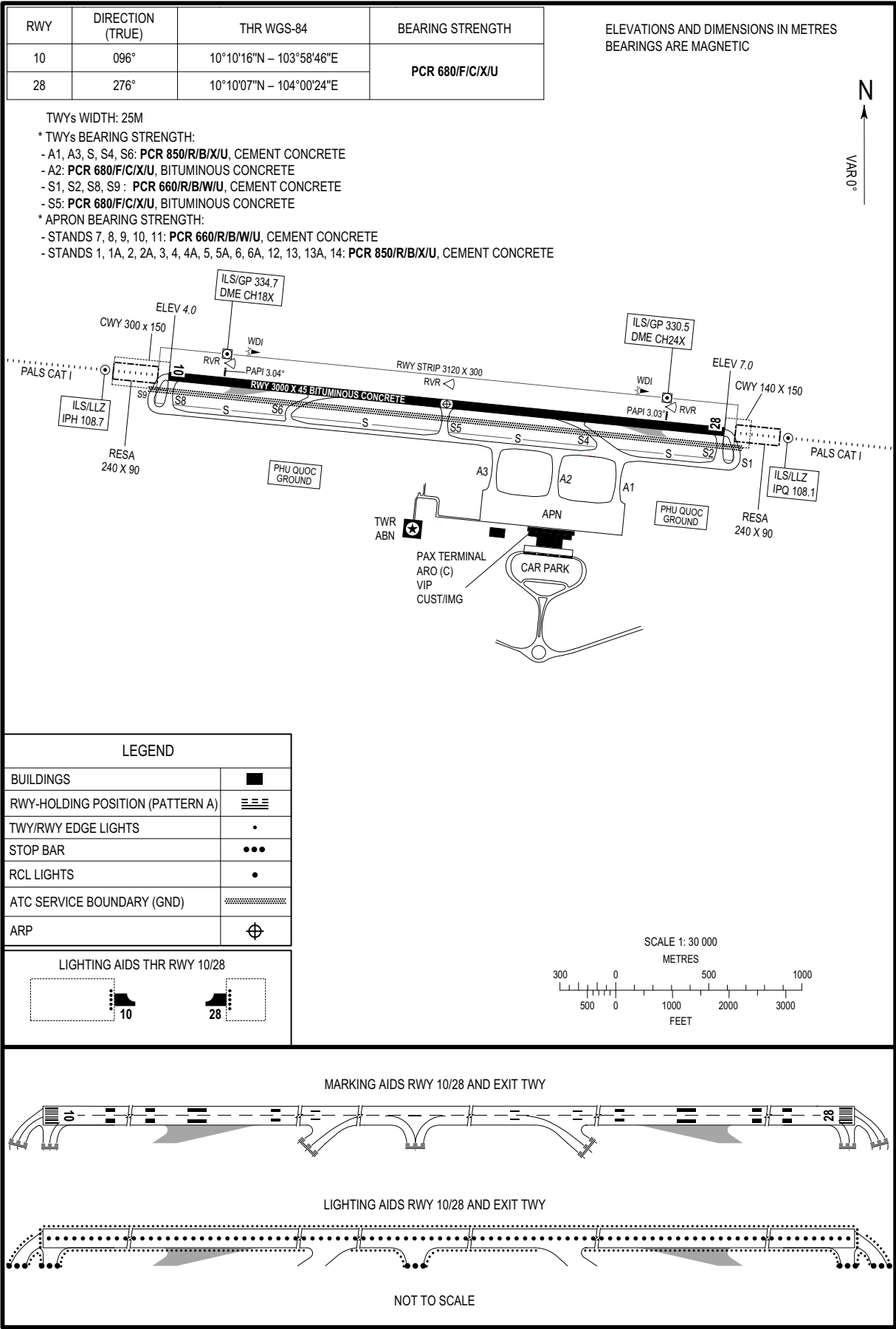
AERODROME CHART - ICAO

10°10'11"N
103°59'35"E

AD ELEV
7M

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRV
GROUND :	121.925	PRI
	121.625	SRV
	121.5	EMERG

KIEN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)



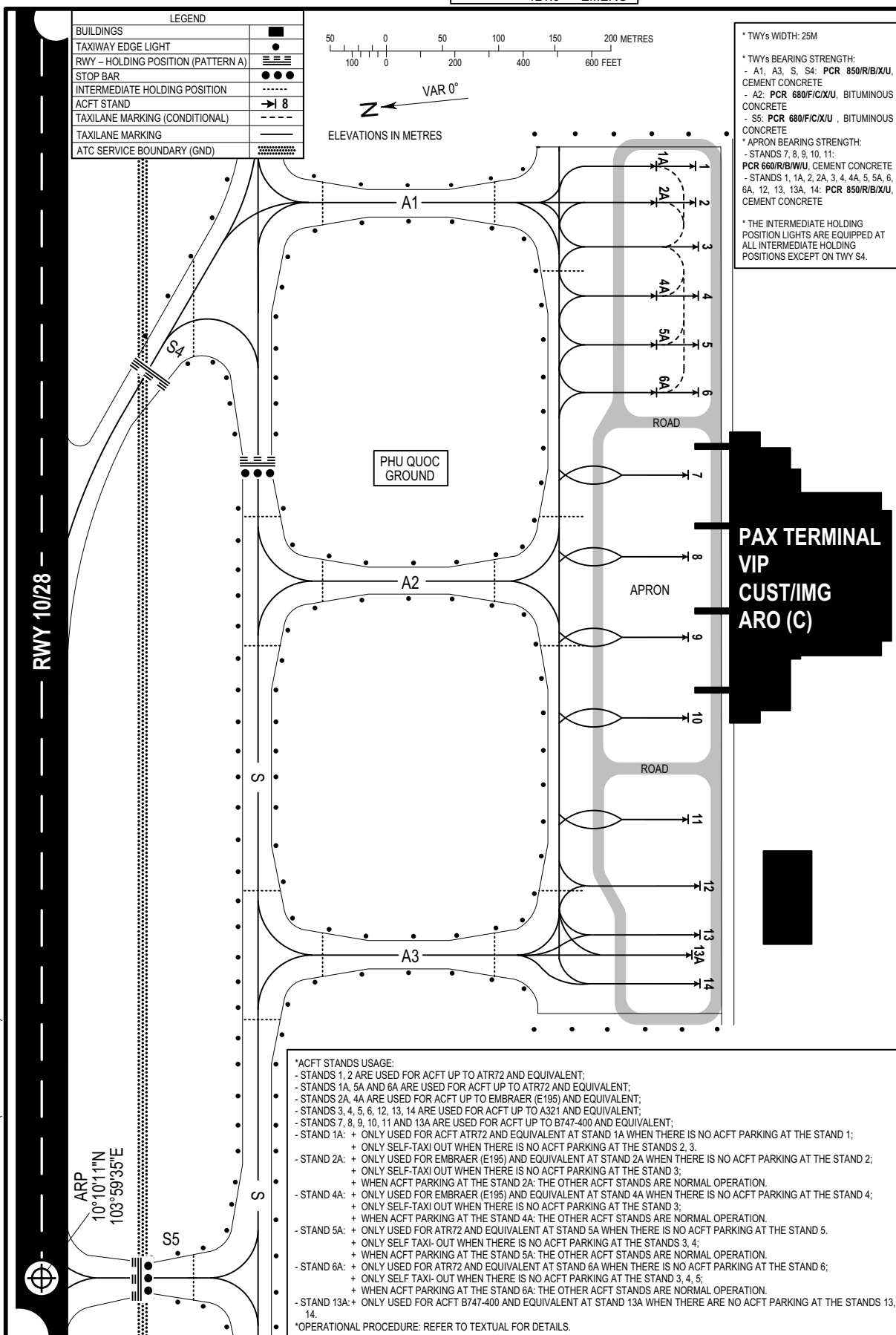
CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).

AIRCRAFT PARKING/
DOCKING CHART - ICAO

APRON ELEV
10 M

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRY
GROUND:	121.925	PRI
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

KIEN GIANG/PHU QUOC INTL (VPPQ)



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).

**AERODROME GROUND
MOVEMENT CHART - ICAO**

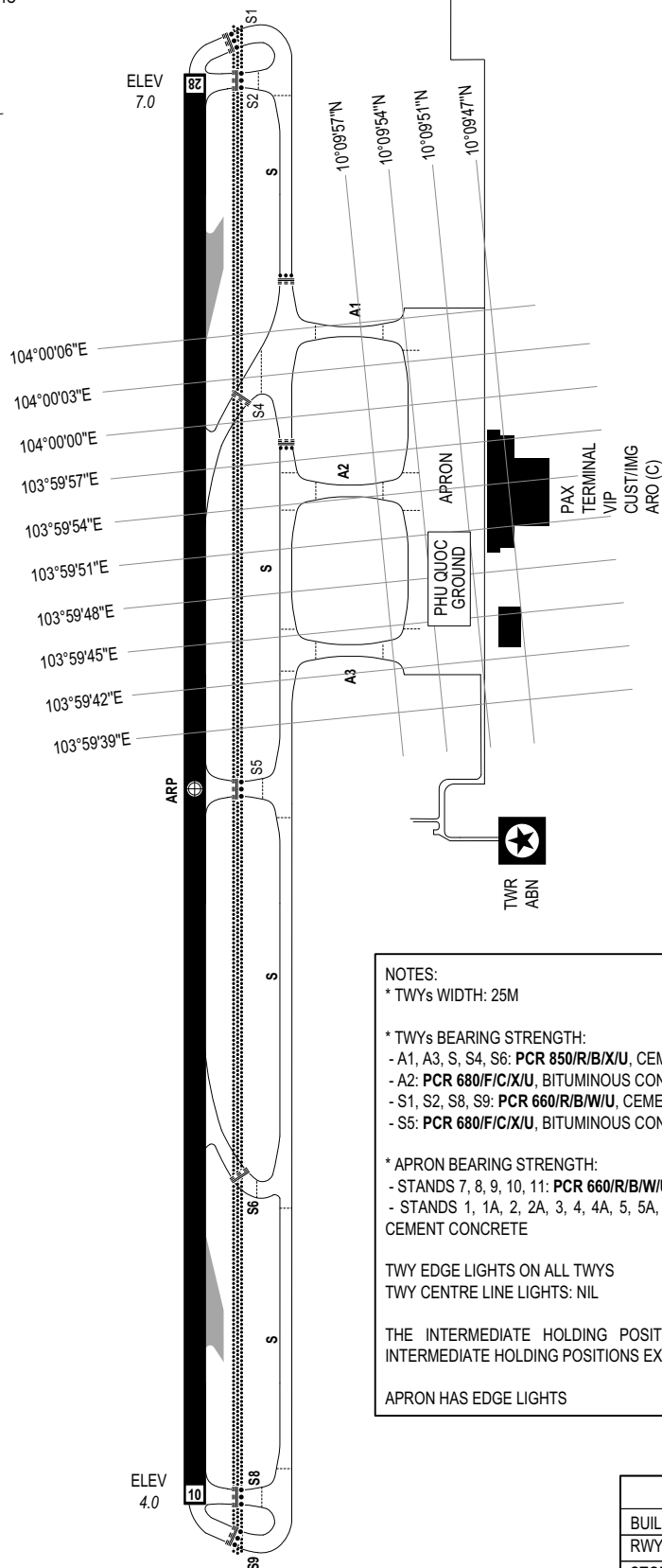
APRON ELEV
10 M

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRY
GROUND :	121.925	PRI
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

KIEN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)

ELEVATIONS IN METRES
BEARINGS ARE MAGNETIC

N ← VAR 0°



NOTES:

* TWYs WIDTH: 25M

* TWYs BEARING STRENGTH:

- A1, A3, S, S4, S6: **PCR 850/R/B/X/U**, CEMENT CONCRETE
- A2: **PCR 680/F/C/X/U**, BITUMINOUS CONCRETE
- S1, S2, S8, S9: **PCR 660/R/B/W/U**, CEMENT CONCRETE
- S5: **PCR 680/F/C/X/U**, BITUMINOUS CONCRETE

* APRON BEARING STRENGTH:

- STANDS 7, 8, 9, 10, 11: **PCR 660/R/B/W/U**, CEMENT CONCRETE
- STANDS 1, 1A, 2, 2A, 3, 4, 4A, 5, 5A, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14: **PCR 850/R/B/X/U**, CEMENT CONCRETE

TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS
TWY CENTRE LINE LIGHTS: NIL

THE INTERMEDIATE HOLDING POSITION LIGHTS ARE EQUIPPED AT ALL INTERMEDIATE HOLDING POSITIONS EXCEPT ON TWY S4.

APRON HAS EDGE LIGHTS

LEGEND

BUILDINGS	
RWY - HOLDING POSITION (PATTERN A)	
STOP BAR	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	
ATC SERVICE BOUNDARY (GND)	

100 0 100 200 300 400 METRES
200 0 100 500 750 1000 FEET

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).

2.17 RẠCH GIÁ - VVRG

2.17.1 SÂN ĐỒ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVRG AD 2.8, trang AD 2-VVRG-1-4, AIP Việt Nam.

2.17 RACH GIA - VVRG

2.17.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVRG AD 2.8, page AD 2-VVRG-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	Sân đỗ (Từ vị trí đỗ 1 đến 4, 1A, 3A, 4L, 4R), Bê tông nhựa, PCR 230/F/B/X/U Apron (Stands FM 1 to 4, 1A, 3A, 4L, 4R), Bituminous concrete, PCR 230/F/B/X/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	Đường lăn, 15 M, Bê tông nhựa, PCR 230/F/B/X/U TWY, 15 M, Bituminous concrete, PCR 230/F/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Tại các vị trí đỗ tàu bay Mức cao: Tương ứng với từng vị trí đỗ tàu bay Mức cao: At aircraft stands Elevation: Corresponding to each aircraft standL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Kích thước của sân đỗ: 163 x 87 (M) Dimension of apron: 163 x 87 (M)

2.17.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVRG AD 2.12, trang AD 2-VVRG-1-6, AIP Việt Nam.

2.17.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVRG AD 2.12, page AD 2-VVRG-1-6, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
08	075.57°	1 500 x 30	230/F/B/X/U Bê tông nhựa Polymer 230/F/B/X/U Polymer bituminous concrete	095723.30N 1050733.75E NIL NIL	THR 2 M NIL
26	255.57°	1 500 x 30	230/F/B/X/U Bê tông nhựa Polymer 230/F/B/X/U Polymer bituminous concrete	095735.47N 1050821.44E NIL NIL	THR 2 M NIL

2.17.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

a) Sơ đồ sân bay – ICAO

2.17.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

a) Aerodrome Chart – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVRG-2-1

Chi tiết xem tại trang 84

b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVRG-4-1

Chi tiết xem tại trang 85

c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVRG-5-1

Chi tiết xem tại trang 86

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVRG-2-1

See page 84 for details

b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

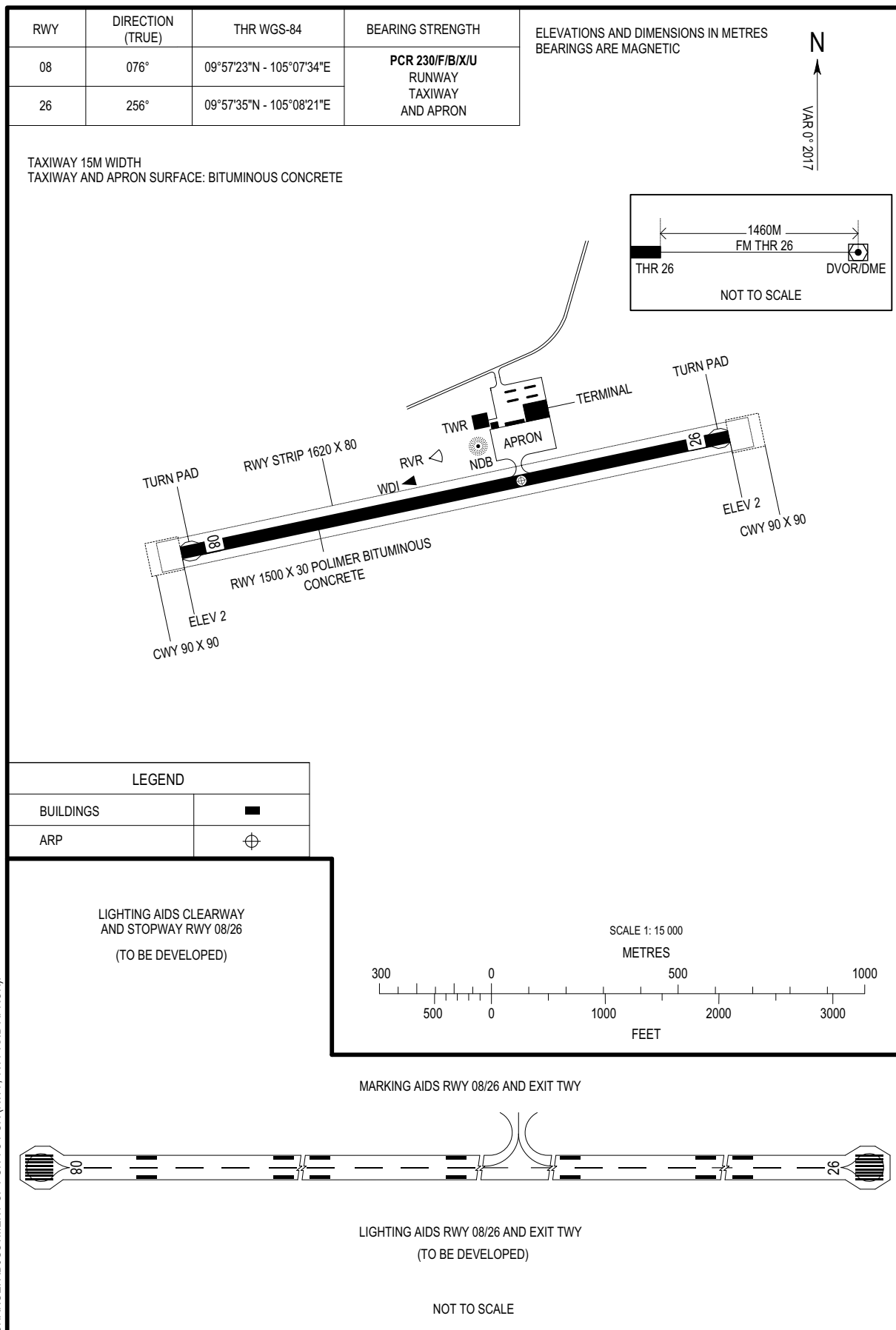
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVRG-4-1

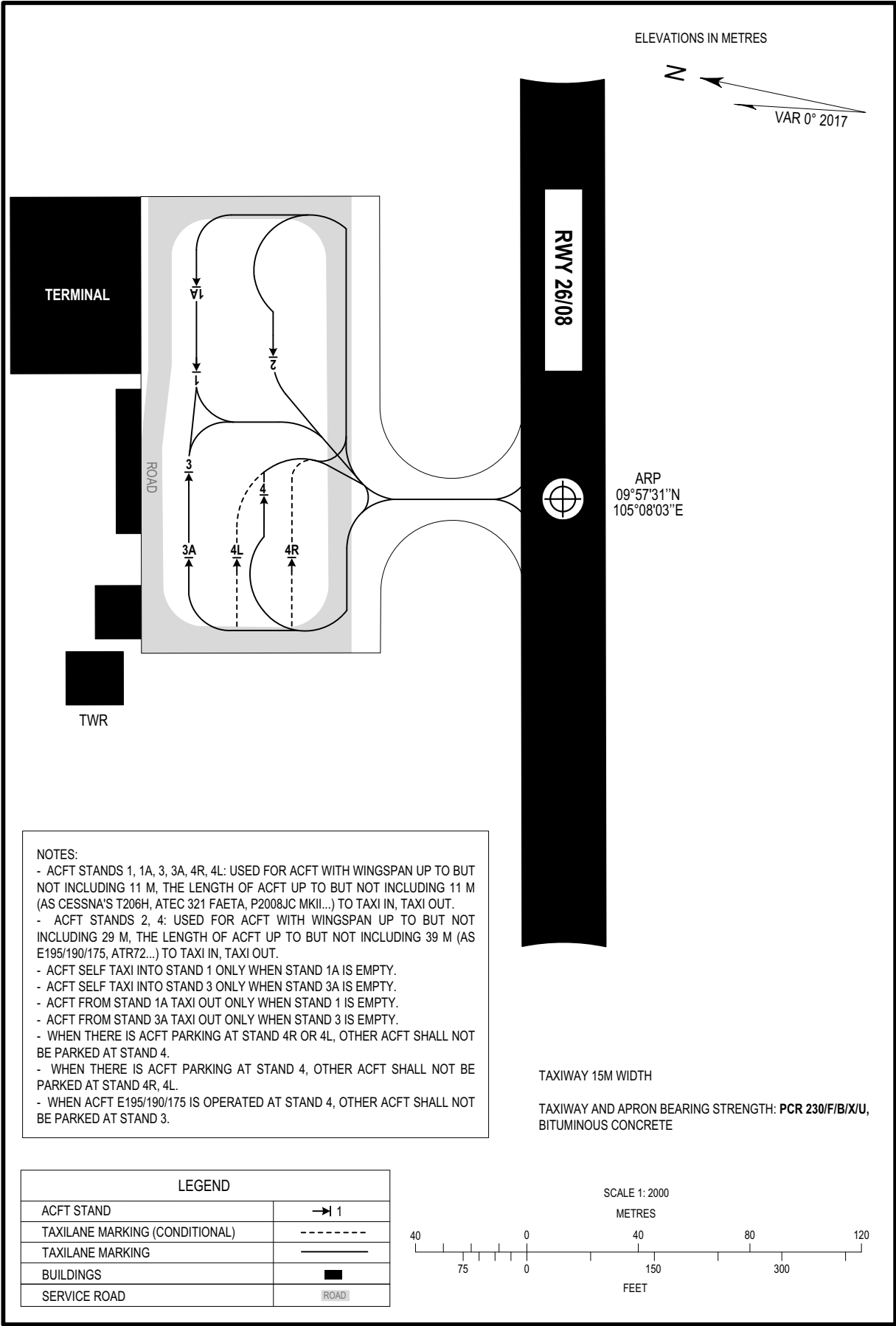
See page 85 for details

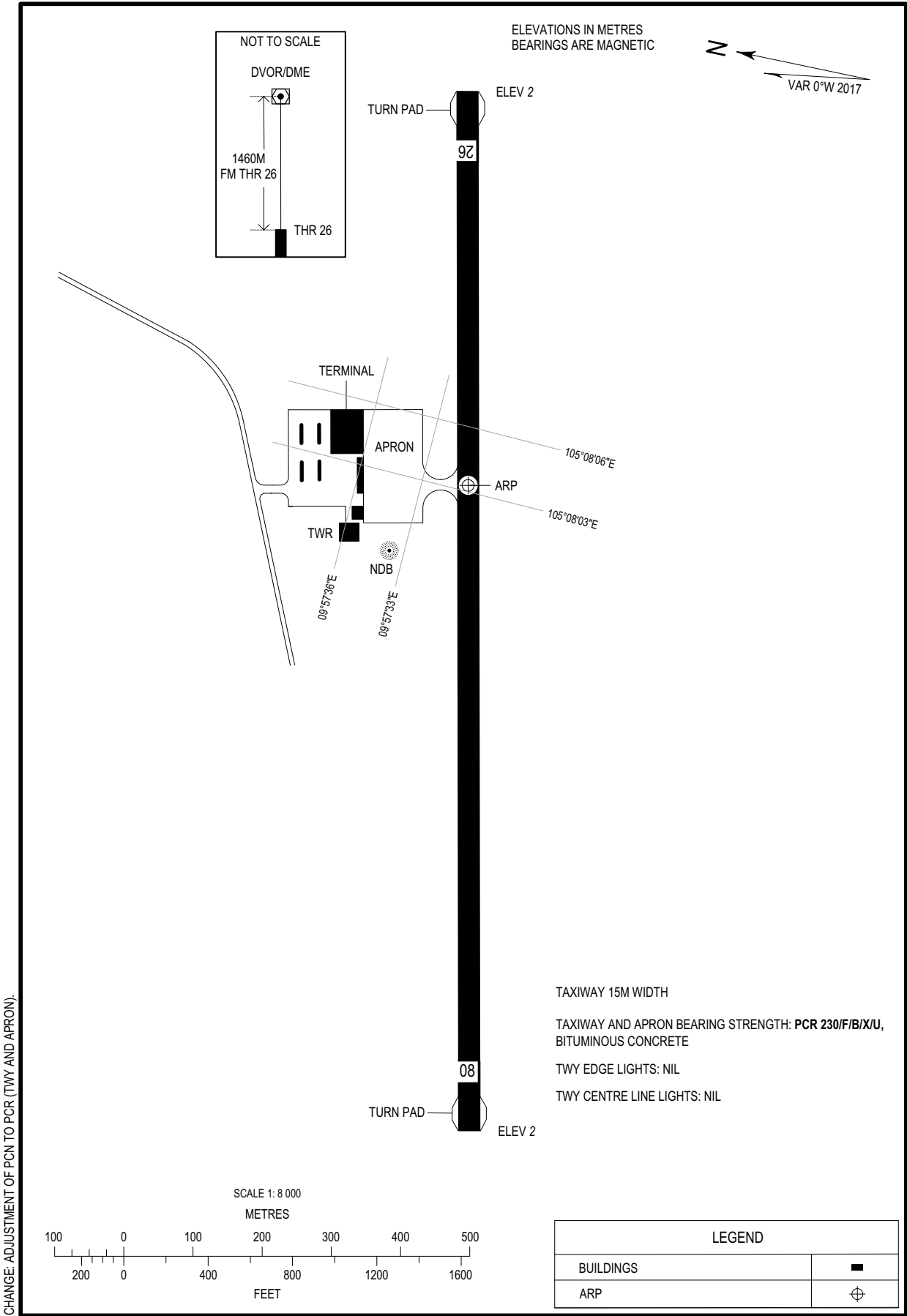
c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVRG-5-1

See page 86 for details







2.18 TUY HOÀ - VVTH

2.18.1 SÂN ĐỒ, ĐƯỜNG LẤN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVTH AD 2.8, trang AD 2-VVTH-1-4, AIP Việt Nam.

2.18 TUY HOA - VVTH

2.18.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVTH AD 2.8, page AD 2-VVTH-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	Sân đỗ (Các vị trí đỗ 1, 2 và 3), Bê tông xi măng, PCR 620/R/A/X/U Apron (Stands 1, 2 and 3), Cement concrete, PCR 620/R/A/X/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lấn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lấn E1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 480/R/B/X/U - Đường lấn E2, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 370/R/B/X/U - Đường lấn E3, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 480/R/B/X/U - Đường lấn E4, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 480/R/B/X/U - Đường lấn E5, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 480/R/B/X/U - TWY E1, 23 M, Cement concrete, PCR 480/R/B/X/U - TWY E2, 23 M, Cement concrete, PCR 370/R/B/X/U - TWY E3, 23 M, Cement concrete, PCR 480/R/B/X/U - TWY E4, 23 M, Cement concrete, PCR 480/R/B/X/U - TWY E5, 23 M, Cement concrete, PCR 480/R/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Tại các vị trí đỗ tàu bay Mức cao: Tương ứng với từng vị trí đỗ tàu bay Mức cao: At aircraft stands Elevation: Corresponding to each aircraft stand
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Đường lấn E2: Khai thác tàu bay A321 và tương đương với tần suất tối đa 4 lượt/ngày, tải trọng tối đa của tàu bay nhỏ hơn 73,6 tấn TWY E2: Available for aircraft A321 and equivalent with not more than 4 times per day, max weight of aircraft less than 73.6 ton

2.18.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVTH AD 2.12, trang AD 2-VVTH-1-6, AIP Việt Nam.

2.18.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVTH AD 2.12, page AD 2-VVTH-1-6, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
03	029.84°	2 901 x 45	480/R/B/X/U Bê tông xi măng 480/R/B/X/U Cement concrete	130213.43N 1091938.49E NIL NIL	THR 7 M NIL

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates <i>RWY end coordinates THR geoid undulation</i>	<i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
21	209.84°	2 901 x 45	480/R/B/X/U Bê tông xi măng 480/R/B/X/U Cement concrete	130335.32N 1092026.40E NIL NIL	THR 7.0 M NIL

2.18.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVTH-2-1
Chi tiết xem tại trang 89
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVTH-4-1
Chi tiết xem tại trang 90
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVTH-5-1
Chi tiết xem tại trang 91

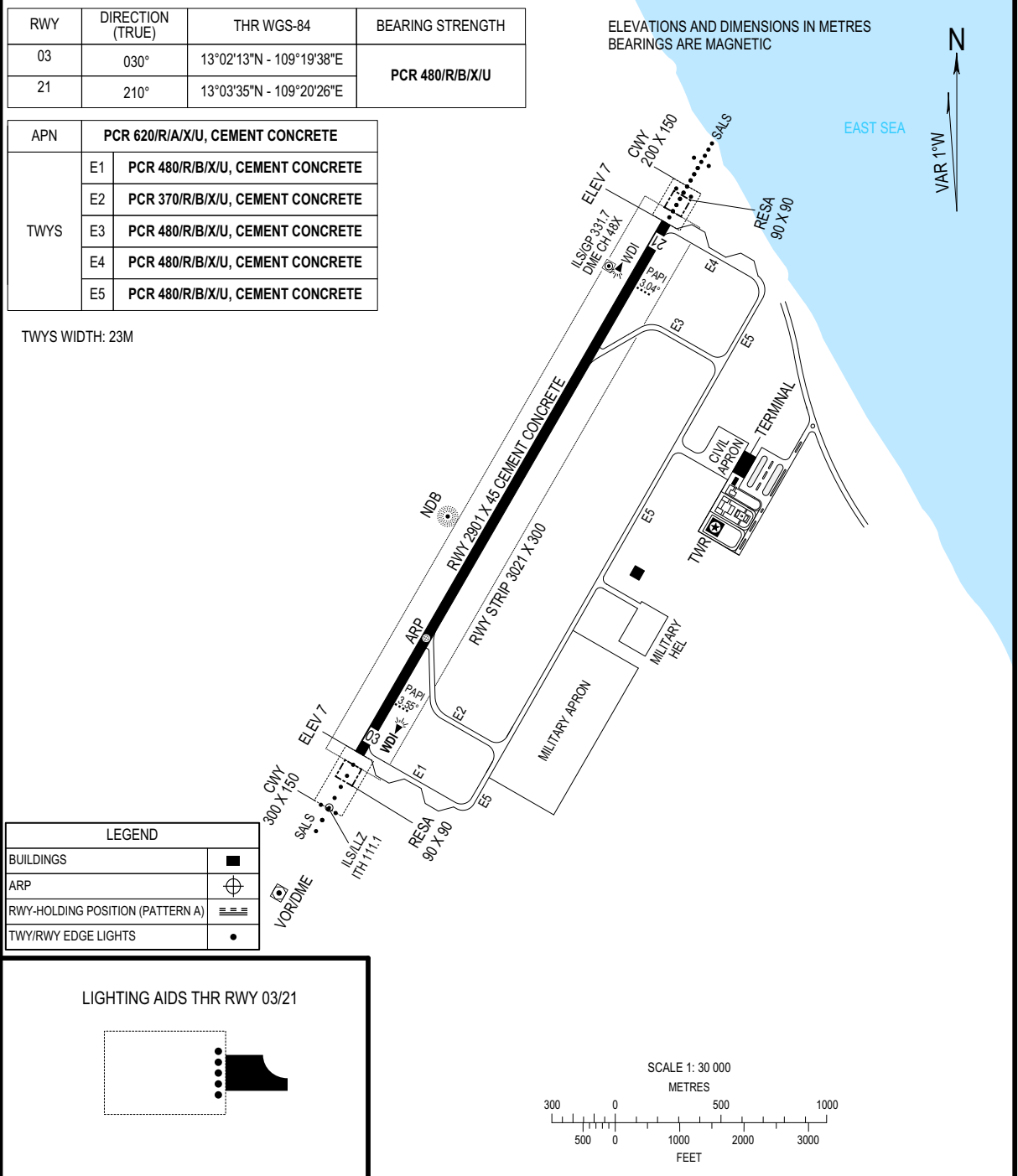
2.18.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVTH-2-1
See page 89 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVTH-4-1
See page 90 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVTH-5-1
See page 91 for details

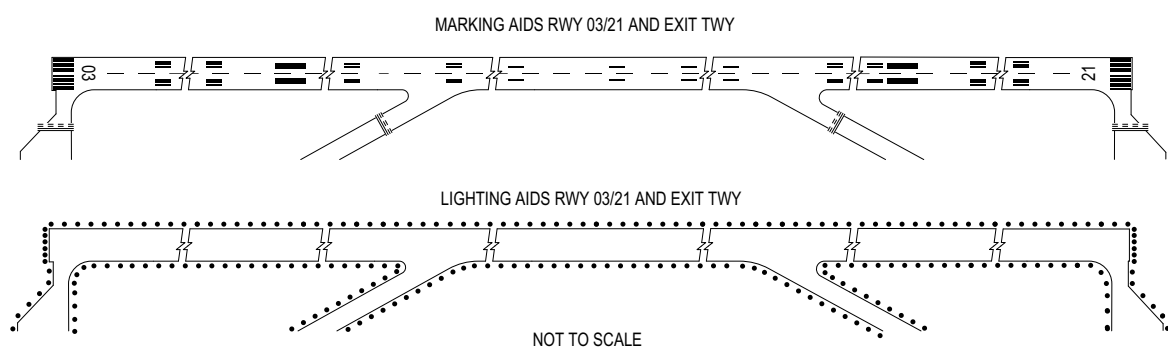
RWY	DIRECTION (TRUE)	THR WGS-84	BEARING STRENGTH
03	030°	13°02'13"N - 109°19'38"E	PCR 480/R/B/X/U
21	210°	13°03'35"N - 109°20'26"E	

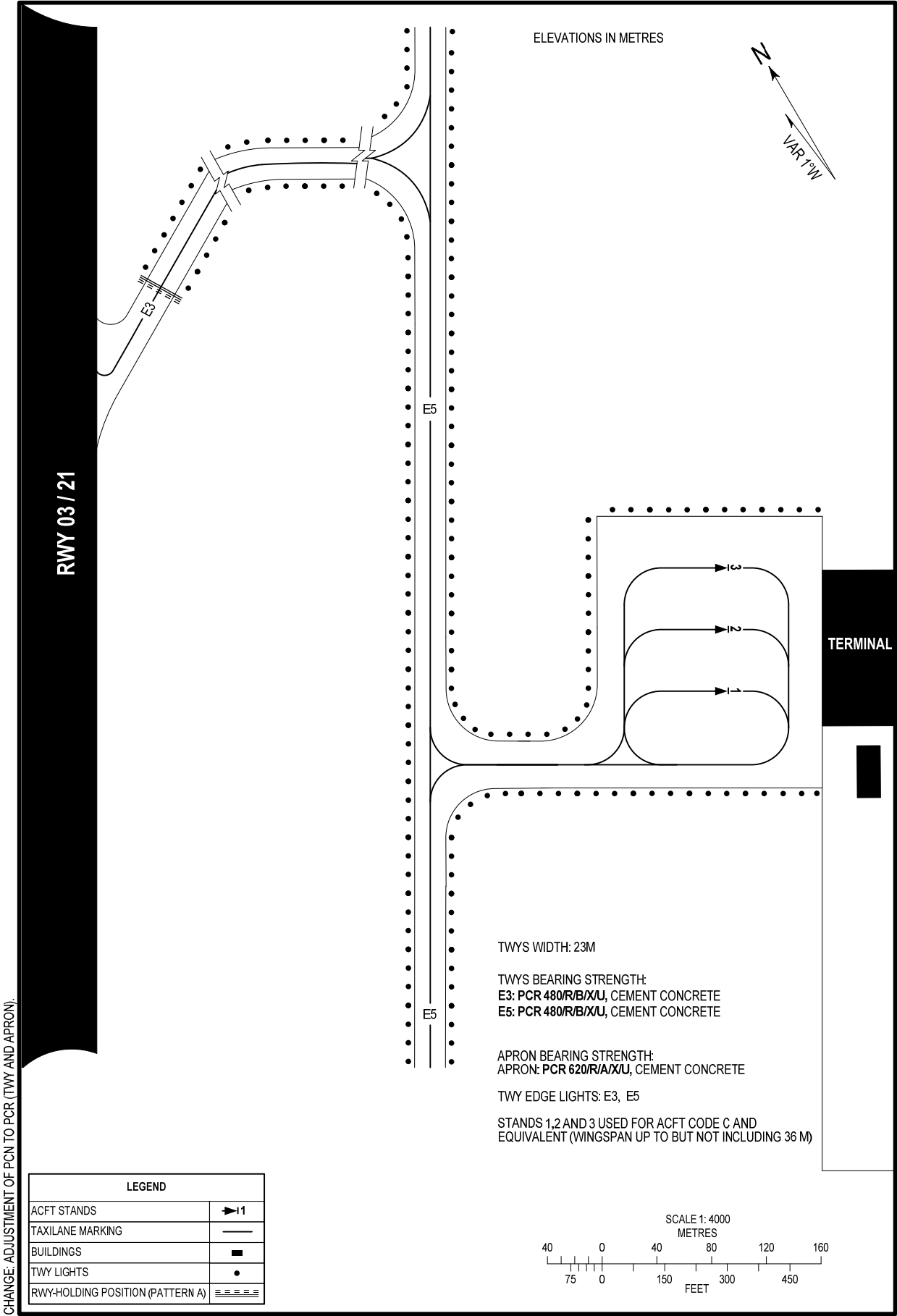
APN	PCR 620/R/A/X/U, CEMENT CONCRETE	
TWYS	E1	PCR 480/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
	E2	PCR 370/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
	E3	PCR 480/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
	E4	PCR 480/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
	E5	PCR 480/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE

TWYS WIDTH: 23M

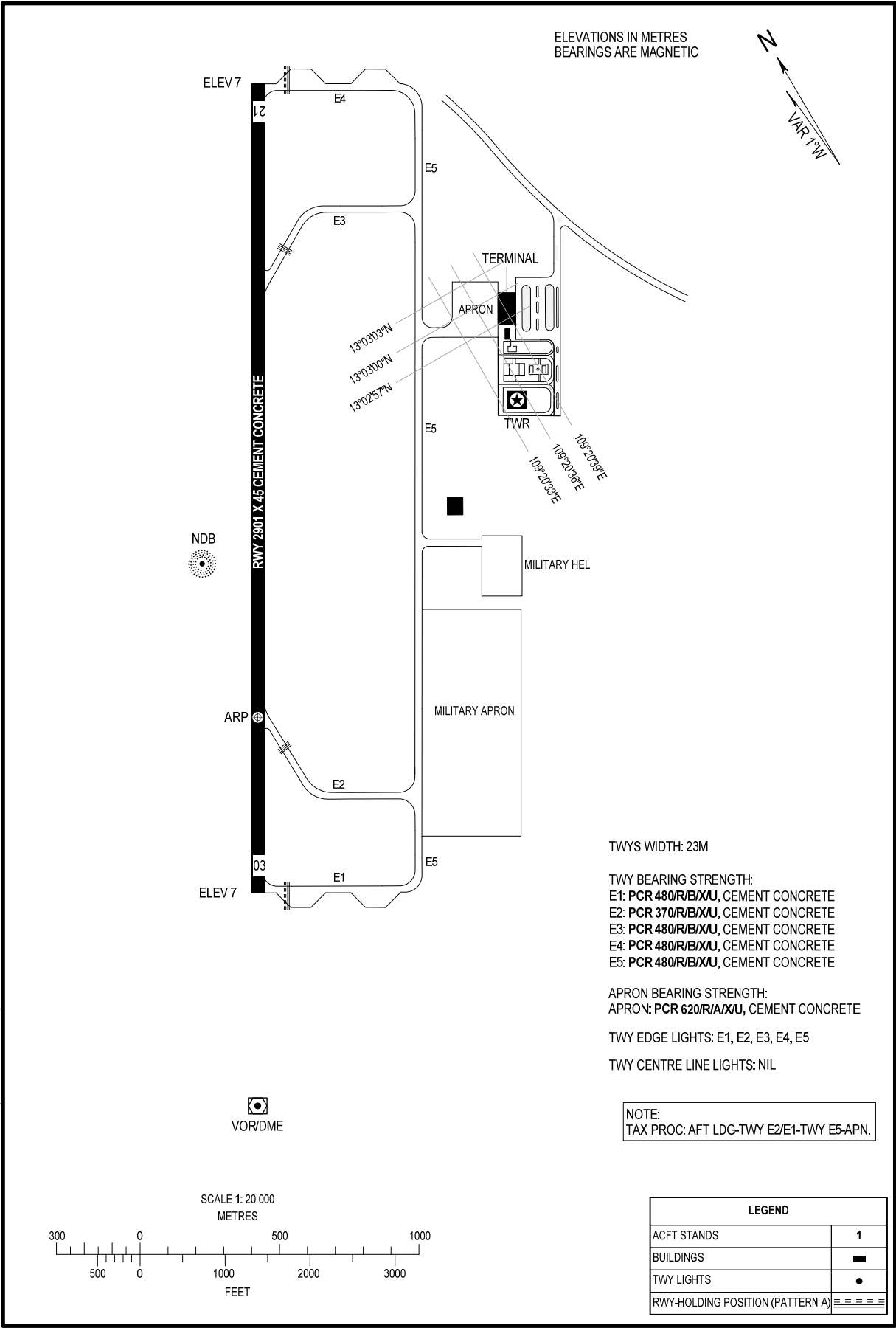


CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).





CHANGE ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).



2.19 TÂN SƠN NHẤT - VVTS

2.19.1 SÂN ĐỖ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVTS AD 2.8, trang AD 2-VVTS-1-4, AIP Việt Nam.

Ghi chú: Vị trí đỗ 1A

- Tọa độ: 104916.17B 1064007.10Đ
- Bề mặt sân đỗ (Vị trí đỗ 1A): Bê tông xi măng
- Năng lực khai thác: Sử dụng cho loại tàu bay code B (với sải cánh tối đa 21.50 m, chiều dài tối đa 21.74 m) trở xuống

2.19 TAN SON NHAT - VVTS

2.19.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVTS AD 2.8, page AD 2-VVTS-1-4, Viet Nam AIP.

Note: Stand 1A

- Coordinates: 104916.17N 1064007.10E
- Surface of apron (Stand 1A): Cement concrete
- Operational capacity: Used for aircraft up to code B (with maximum wingspan 21.05 m, maximum length 21.74 m)

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	– Sân đỗ (Từ vị trí đỗ 1 đến 8, 1A), Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Sân đỗ (Từ vị trí đỗ 11, 12, 16 đến 22, 1E, 2E), Bê tông xi măng, PCR 790/R/B/X/U – Sân đỗ (Các vị trí đỗ 9, 10, 13, 14, 15), Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Sân đỗ (Các vị trí đỗ 23, 24, 25, 26, 27, 28), Bê tông xi măng, PCR 670/R/B/X/U – Sân đỗ (Các vị trí đỗ 29, 30, 31, 32), Bê tông xi măng, PCR 790/R/B/X/U – Sân đỗ (Từ vị trí đỗ 33 đến 46), Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Sân đỗ (Từ vị trí đỗ 47 đến 54), Bê tông xi măng, PCR 670/R/B/X/U – Sân đỗ (Từ vị trí đỗ 71 đến 86, 87, 88, 77A, 79A, 81A), Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Sân đỗ (Từ vị trí đỗ 91 đến 102, 104, 103A, 103B, 104A, 104B), Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U <u>Ghi chú:</u> • Hủy bỏ các vị trí đỗ 87, 88: Từ 0700 ngày 30/11/2024 • Hủy bỏ vị trí đỗ 104: Từ 0701 ngày 15/1/2025 – Apron (Stands from 1 to 8, 1A), Cement concrete, PCR 990/R/B/W/U – Apron (Stands from 11, 12, 16 to 22, 1E, 2E), Cement concrete, PCR 790/R/B/X/U – Apron (Stands from 9, 10, 13, 14, 15), Cement concrete, PCR 990/R/B/W/U – Apron (Stands from 23, 24, 25, 26, 27, 28), Cement concrete, PCR 670/R/B/X/U – Apron (Stands from 29, 30, 31, 32), Cement concrete, PCR 790/R/B/X/U – Apron (Stands from 33 to 46), Cement concrete, PCR 990/R/B/W/U – Apron (Stands from 47 to 54), Cement concrete, PCR 670/R/B/X/U – Apron (Stands from 71 to 86, 87, 88, 77A, 79A, 81A), Cement concrete, PCR 990/R/B/W/U – Apron (Stands from 91 to 102, 104, 103A, 103B, 104A, 104B), Cement concrete, PCR 990/R/B/W/U <u>Note:</u> • Withdrawal of stands 87, 88: From 0700 on 30 NOV 2024 • Withdrawal of stand 104: From 0701 on 15 JAN 2025
---	---	---

2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	– Đường lăn P1 (Một đoạn dài 75,6 M từ mép đường CHC 25R/07L), 44 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn P1 (Đoạn còn lại dài 280,4 M), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn P2 (Phần chưa cải tạo, nâng cấp), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn P2 (Phần đã cải tạo, nâng cấp), 38 M, Bê tông xi măng, PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn P3, 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn P4, 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn P5 (Một đoạn dài 378,42 M từ mép đường CHC 25R/07L), 29 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn P5 (Đoạn còn lại dài 76,3 M), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn P6 (Một đoạn dài 53 M từ mép đường CHC 25R/07L), 29 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn P6 (Đoạn còn lại dài 311.2 M), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn S (Đoạn từ TWY S1 đến TWY S5), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn S (Đoạn từ TWY S5 đến TWY S10), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn S1 (Đường lăn nổi), 95 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn S10 (Đường lăn nổi), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn S3 (Đường lăn thoát nổi), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn S4 (Đường lăn nổi), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn S5 (Đường lăn nổi), 45 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn S6 (Phần đã nâng cấp), 41 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn S6 (Phần chưa nâng cấp), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn S7 (Phần đã nâng cấp), 25 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn S7 (Phần chưa nâng cấp), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn S8 (Phần đã nâng cấp), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn S8 (Phần chưa nâng cấp), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn S9 (Phần đã nâng cấp), 29 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Đường lăn S9 (Phần chưa nâng cấp), 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn V, 23 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 790/R/B/X/U – Đường lăn V1, 38 M, Bê tông xi măng (lề đường lăn: bê tông nhựa), PCR 1010/R/B/W/U – Vệt lăn Y (Vệt lăn nổi), 15 M, Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Vệt lăn Y1 (Vệt lăn nổi), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Vệt lăn Y2 (Vệt lăn nổi), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/B/X/U – Vệt lăn Y3 (Vệt lăn nổi), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Vệt lăn Y4 (Vệt lăn nổi), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/B/X/U – Vệt lăn Y6 (Vệt lăn nổi), 15 M, Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Vệt lăn Y7 (Vệt lăn nổi), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U – Vệt lăn Y8 (Vệt lăn nổi), 15 M, Bê tông xi măng, PCR 990/R/B/W/U
---	--	---

- TWY P1 (A portion of length 75.6 M from edge of RWY 25R/07L), 44 M, Cement concrete (TWY edge: bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY P1 (Remaining portion: length 280.4 M), 23 M, Cement concrete (TWY edge: bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY P2 (Not updated portion), 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY P2 (Updated portion), 38 M, Cement Concrete, **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY P3, 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY P4, 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY P5 (A portion of length 378.42 M from edge of RWY 25R/07L), 29 M, Cement concrete (TWY edge: bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY P5 (Remaining portion: length 76.3M), 23 M, Cement concrete (TWY edge: bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY P6 (A portion of length 53 M from edge of RWY 25R/07L), 29 M, Cement concrete (TWY edge: bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY P6 (Remaining portion: length 311.2 M), 23 M, Cement concrete (TWY edge: bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY S (A portion fm TWY S1 to TWY S5), 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY S (A portion fm TWY S5 to TWY S10), 23 M, Cement concrete **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY S1 (Connecting TWY), 95 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY S10 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY S3 (Vacated connecting TWY), 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY S4 (Connecting TWY), 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY S5 (Connecting TWY), 45 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY S6 (Upgraded portion), 41 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY S6 (Not yet upgraded portion), 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY S7 (Upgraded portion), 25 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY S7 (Not yet upgraded portion), 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY S8 (Upgraded portion), 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY S8 (Not yet upgraded portion), 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY S9 (Upgraded portion), 29 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- TWY S9 (Not yet upgraded portion), 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY V, 23 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 790/R/B/X/U**
- TWY V1, 38 M, Cement concrete (TWY edge: Bituminous concrete), **PCR 1010/R/B/W/U**
- Taxilane Y (Connecting taxilane), 15 M, Cement concrete, **PCR 990/R/B/W/U**
- Taxilane Y1 (Connecting taxilane), 23 M, Cement concrete, **PCR 990/R/B/W/U**
- Taxilane Y2 (Connecting taxilane), 23 M, Cement concrete, **670/R/B/X/U**
- Taxilane Y3 (Connecting taxilane), 23 M, Cement concrete, **990/R/B/W/U**
- Taxilane Y4 (Connecting taxilane), 23 M, Cement concrete, **670/R/B/X/U**
- Taxilane Y6 (Connecting taxilane), 15 M, Cement concrete, **PCR 990/R/B/W/U**
- Taxilane Y7 (Connecting taxilane), 23 M, Cement concrete, **PCR 990/R/B/W/U**
- Taxilane Y8 (Connecting taxilane), 15 M, Cement concrete, **PCR 990/R/B/W/U**

3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Không NIL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	- Đường lăn S9 chỉ sử dụng cho tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống. - Các vệt lăn Y, Y2, Y3, Y4, Y6, Y8 chỉ sử dụng cho tàu bay Code C (sải cánh 36 M) và tương đương trở xuống. - TWY S9 only used for aircraft up to ATR72 and equivalent. - Taxilanes Y, Y2, Y3, Y4, Y6, Y8 only used for aircraft up to Code C (wingspan 36 M) and equivalent.

2.19.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

2.19.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Thay thế mục VVTS AD 2.12, trang AD 2-VVTS-1-17, AIP Việt Nam.

Replace to item VVTS AD 2.12, page AD 2-VVTS-1-17, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
07L	069.10°	3 050 x 45	1010/R/B/W/U Bê tông xi măng 1010/R/B/W/U Cement concrete	104854.07N 1063813.65E NIL NIL	THR 6.2 M NIL
25R	249.10°	3 050 x 45	1010/R/B/W/U Bê tông xi măng 1010/R/B/W/U Cement concrete	104929.48N 1063947.43E NIL NIL	THR 10.0 M NIL
07R	069.10°	3 828 x 45	790/R/B/X/U Bê tông xi măng 790/R/B/X/U Cement concrete	104840.93N 1063812.58E NIL NIL	THR 5.4 M NIL
07R (dịch chuyển) 07R (displaced)	069.10°	3 059 x 45	790/R/B/X/U Bê tông xi măng 790/R/B/X/U Cement concrete	104849.86N 1063836.22E NIL NIL	THR 7.2 M NIL

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	<i>Strength (PCR) and surface of RWY and SWY</i>	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	<i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
25L	249.10°	3 828 x 45	790/R/B/X/U Bê tông xi măng 790/R/B/X/U Cement concrete	104925.37N 1064010.31E NIL NIL	THR 9.8 M NIL

2.19.3 ĐIỀU CHỈNH SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

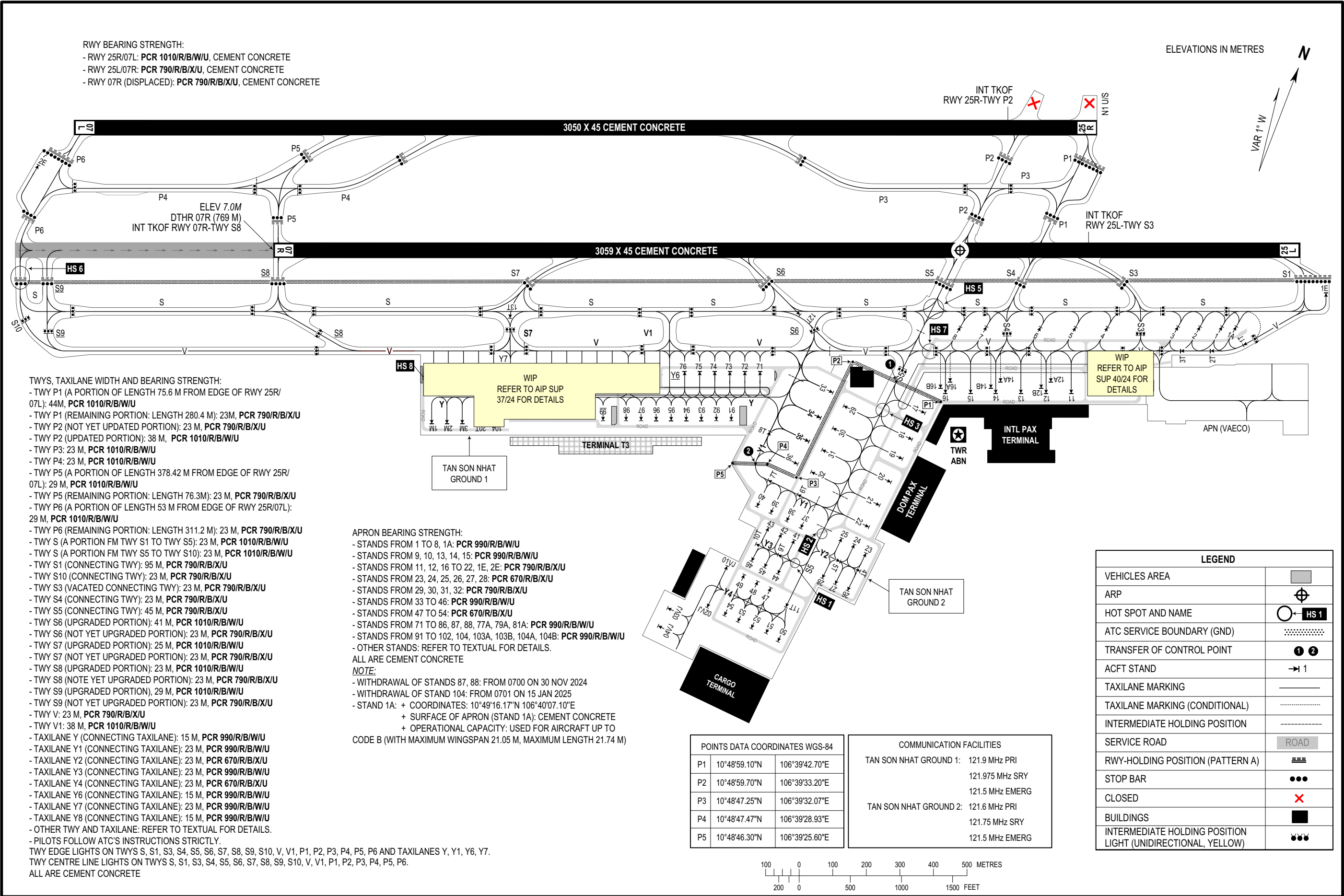
Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Chi tiết xem tại trang 97

2.19.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHART

Layout of aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

See page 97 for details



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).

2.20 THỌ XUÂN - VVTX

2.20.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVTX AD 2.8, trang AD 2-VVTX-1-4, AIP Việt Nam.

2.20 THO XUAN - VVTX

2.20.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVTX AD 2.8, page AD 2-VVTX-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ mở rộng (vị trí đỗ 1, 2, 3), Bê tông xi măng, PCR 630/R/A/W/U - Sân đỗ (vị trí đỗ 4, 5, 6), Bê tông xi măng, PCR 400/R/B/X/U - Extended apron (aircraft stands 1, 2, 3), Cement Concrete, PCR 630/R/A/W/U - Apron (aircraft stands 4, 5, 6), Cement Concrete, PCR 400/R/B/X/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn SP, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 600/R/B/X/U - Đường lăn A1, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 620/R/B/X/U - Đường lăn A2, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 620/R/B/X/U - Đường lăn A3, 21 M, Bê tông xi măng, PCR 420/R/B/X/U - Đường lăn S1, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 620/R/B/X/U - Đường lăn S2, 20 M, Bê tông xi măng, PCR 620/R/B/X/U - Đường lăn S3, 20 M, Bê tông xi măng, PCR 610/R/B/X/U - Đường lăn S4, 20 M, Bê tông xi măng, PCR 330/R/B/X/U - Đường lăn S5, 20 M, Bê tông xi măng, PCR 600/R/B/X/U - Đường lăn S6, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 670/R/B/X/U - TWY SP, 25 M, Cement Concrete, PCR 600/R/B/X/U - TWY A1, 23 M, Cement Concrete, PCR 620/R/B/X/U - TWY A2, 23 M, Cement Concrete, PCR 620/R/B/X/U - TWY A3, 21 M, Cement Concrete, PCR 420/R/B/X/U - TWY S1, 25 M, Cement Concrete, PCR 620/R/B/X/U - TWY S2, 20 M, Cement Concrete, PCR 620/R/B/X/U - TWY S3, 20 M, Cement Concrete, PCR 610/R/B/X/U - TWY S4, 20 M, Cement Concrete, PCR 330/R/B/X/U - TWY S5, 20 M, Cement Concrete, PCR 600/R/B/X/U - TWY S6, 25 M, Cement Concrete, PCR 670/R/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	- Vị trí: Không - Mức cao: Không - Location: NIL - Elevation: NIL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.20.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVTX AD 2.12, trang AD 2-VVTX-1-7, AIP Việt Nam.

2.20.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVTX AD 2.12, page AD 2-VVTX-1-7, Viet Nam AIP.

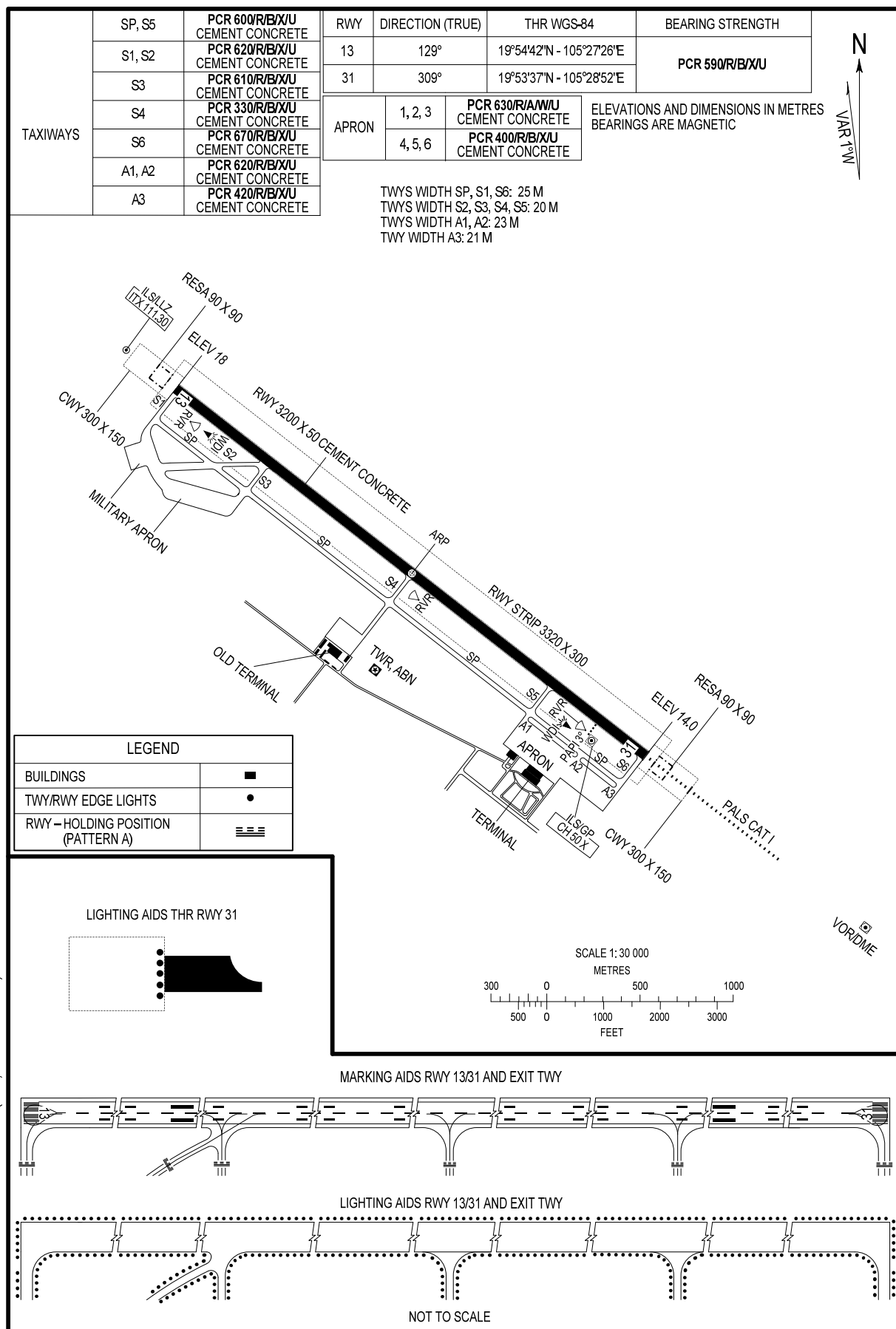
<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
Designations RWY NR	Hướng thực	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
13	128.79°	3 200 x 50	590/R/B/X/U Bê tông xi măng 590/R/B/X/U Cement concrete	195441.83N 1052726.48E NIL NIL	THR 18 M NIL
31	308.80°	3 200 x 50	590/R/B/X/U Bê tông xi măng 590/R/B/X/U Cement concrete	195336.62N 1052852.24E NIL NIL	THR 14 M NIL

2.20.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

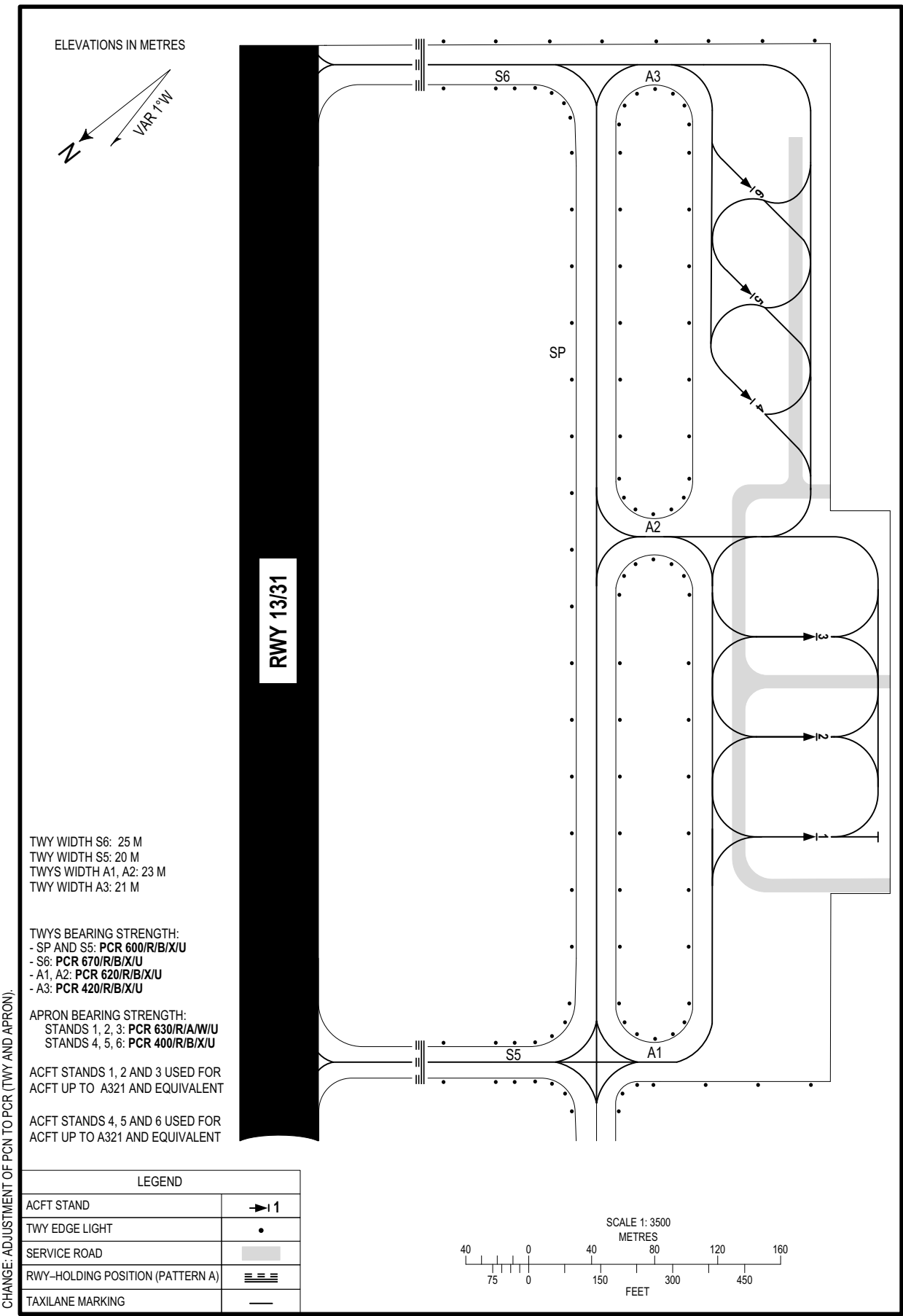
- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVTX-2-1
Chi tiết xem tại trang 100
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVTX-4-1
Chi tiết xem tại trang 101
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVTX-5-1
Chi tiết xem tại trang 102

2.20.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVTX-2-1
See page 100 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVTX-4-1
See page 101 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVTX-5-1
See page 102 for details



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).



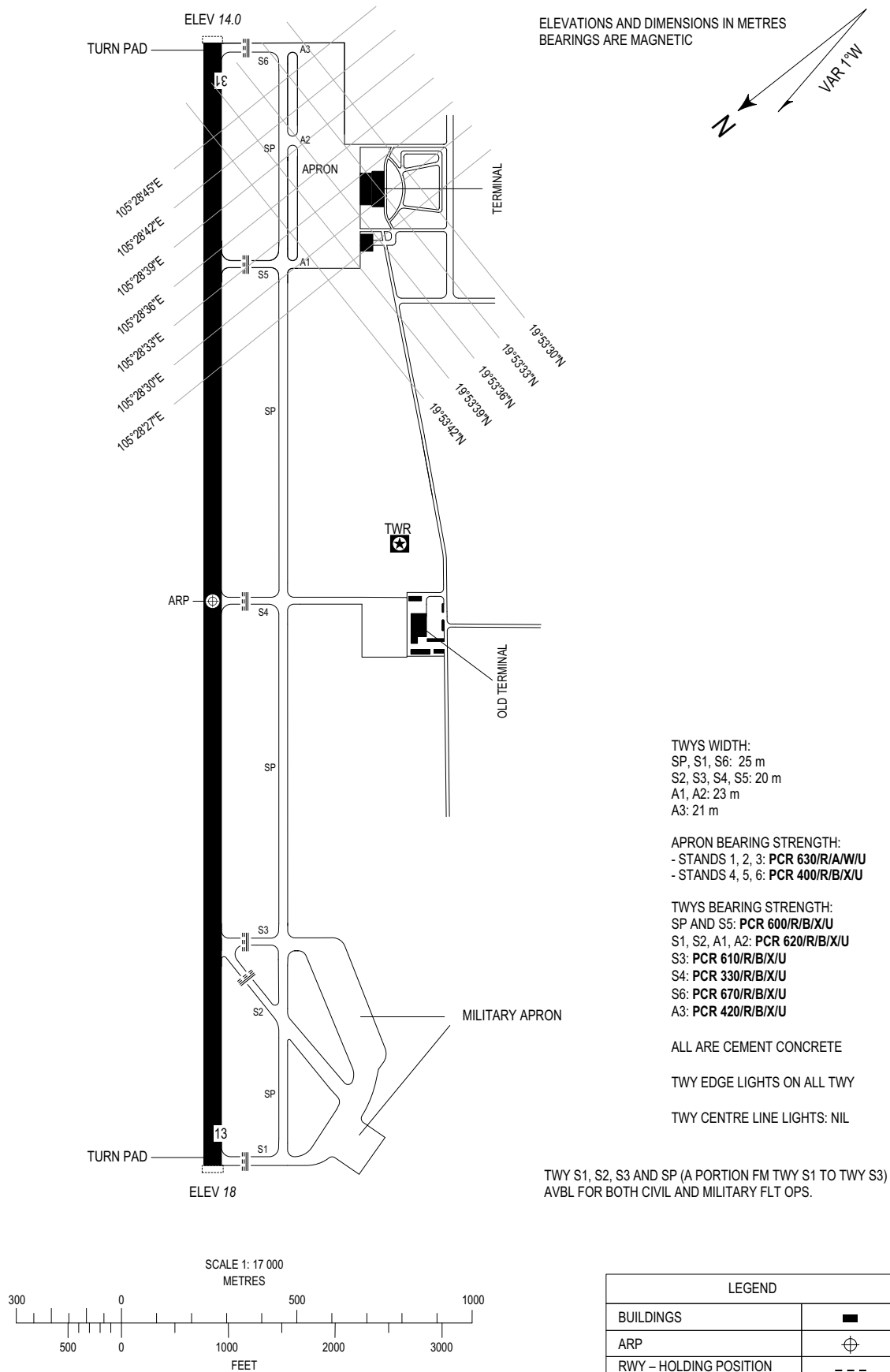
**AERODROME GROUND
MOVEMENT CHART - ICAO**

APRON ELEV
14M

TWR: 118.65

THANH HOA/THO XUAN DOM (VVTX)

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).



2.21 VÂN ĐỒN - VVVD

2.21.1 SÂN ĐỒ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

Thay thế mục VVVD AD 2.8, trang AD 2-VVVD-1-4, AIP Việt Nam.

2.21 VAN DON - VVVD

2.21.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

Replace to item VVVD AD 2.8, page AD 2-VVVD-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ (từ vị trí đỗ từ 1 đến 6A), Bê tông xi măng, PCR 880/R/B/X/U - Sân quay đầu đặt tại ngưỡng đường CHC 03, 120 x 200 x 58 M, Bê tông xi măng - Sân quay đầu đặt tại ngưỡng đường CHC 21, 120 x 200 x 58 M, Bê tông xi măng - Apron (Stands FM 1 to 6A), Cement concrete, PCR 880/R/B/X/U - Turn pad located on THR of RWY 03, 120 x 200 x 58 M, Cement concrete - Turn pad located on THR of RWY 21, 120 x 200 x 58 M, Cement concrete
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn A1, 43.1 M, Bê tông xi măng, PCR 880/R/B/X/U - Đường lăn A2, 43.1 M, Bê tông xi măng, PCR 880/R/B/X/U - Đường lăn song song B, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 880/R/B/X/U - Đường lăn B4, 35.4 M, Bê tông xi măng, PCR 880/R/B/X/U - Đường lăn B5 (đường lăn nối), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 880/R/B/X/U - TWY A1, 43.1 M, Cement concrete, PCR 880/R/B/X/U - TWY A2, 43.1 M, Cement concrete, PCR 880/R/B/X/U - Parallel TWY B, 23 M, Cement concrete, PCR 880/R/B/X/U - TWY B4, 35.4 M, Cement concrete, PCR 880/R/B/X/U - TWY B5 (connecting TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 880/R/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	- Vị trí: Không - Mức cao: Không - Location: NIL - Elevation: NIL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Không NIL
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	- Vệt lăn A: Là đoạn nối đường lăn A1 và A2, song song với đường lăn B, nằm trong sân đỗ. - Năng lực khai thác của sân quay đầu: Đáp ứng khai thác các tàu bay code E (B787, A350) và tương đương trở xuống. - Taxilane A: A portion of the connection of TWY A1 and A2, parallel with TWY B, within apron - Operational capability of turn pad: Used for aircraft up to code E (B787, A350) and equivalent

2.21.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVVD AD 2.12, trang AD 2-VVVD-1-7, AIP Việt Nam.

2.21.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVVD AD 2.12, page AD 2-VVVD-1-7, Viet Nam AIP.

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Kích thước đường CHC (M)</i>	<i>Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng</i>	<i>Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC</i>	<i>Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác</i>
<i>Designations RWY NR</i>	<i>Hướng thực</i>	<i>Dimensions of RWY (M)</i>	<i>Strength (PCR) and surface of RWY and SWY</i>	<i>THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation</i>	<i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
03	026°	3 600 x 45	880/R/B/X/U Bê tông xi măng 880/R/B/X/U Cement concrete	210620.93N 1072427.91E NIL NIL	THR 17.0 M NIL
21	206°	3 600 x 45	880/R/B/X/U Bê tông xi măng 880/R/B/X/U Cement concrete	210806.25N 1072522.37E NIL NIL	THR 6.5 M NIL

2.21.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-2-1
Chi tiết xem tại trang 105
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-4-1
Chi tiết xem tại trang 106
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-5-1
Chi tiết xem tại trang 107

2.21.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-2-1
See page 105 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-4-1
See page 106 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-5-1
See page 107 for details

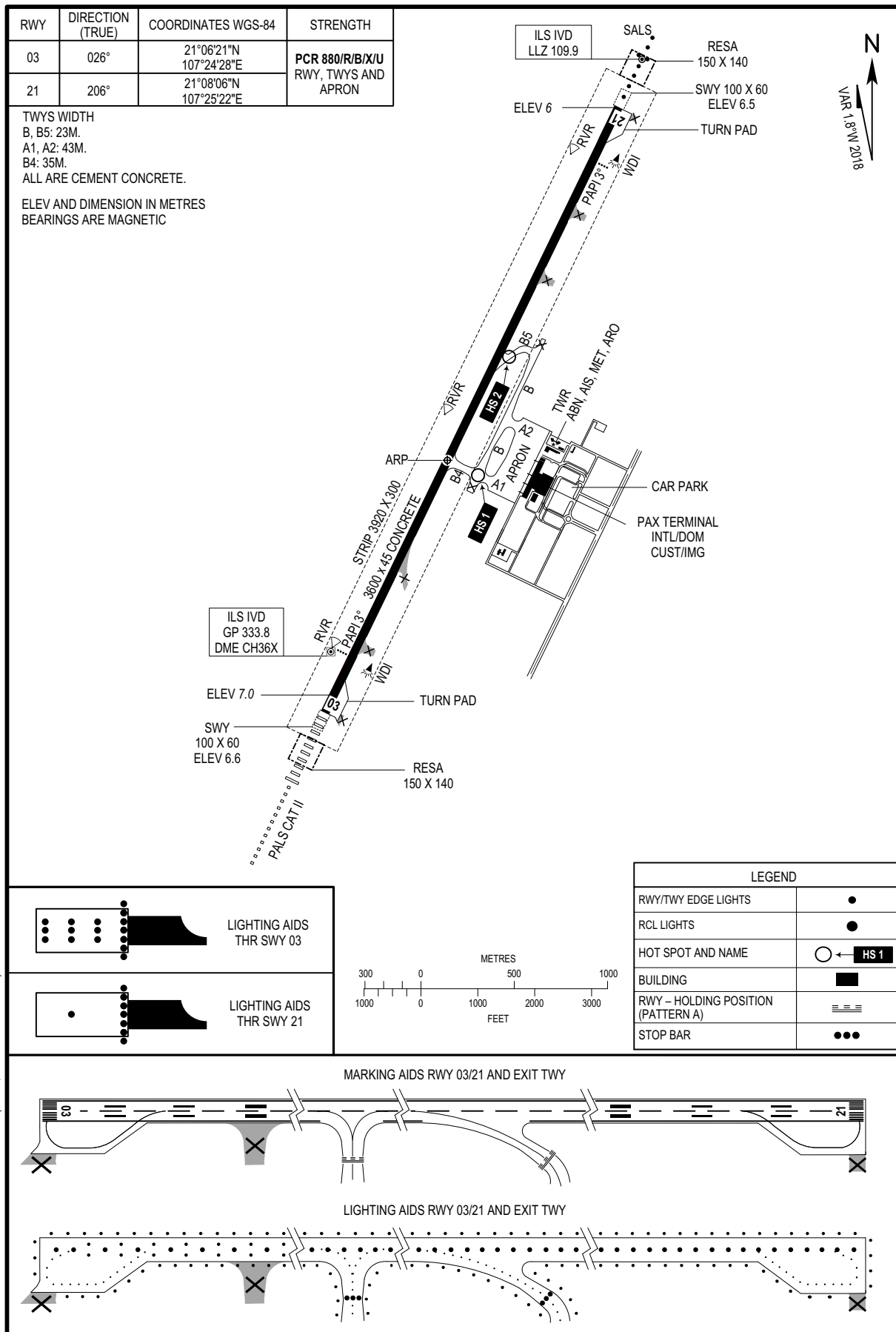
AERODROME CHART - ICAO

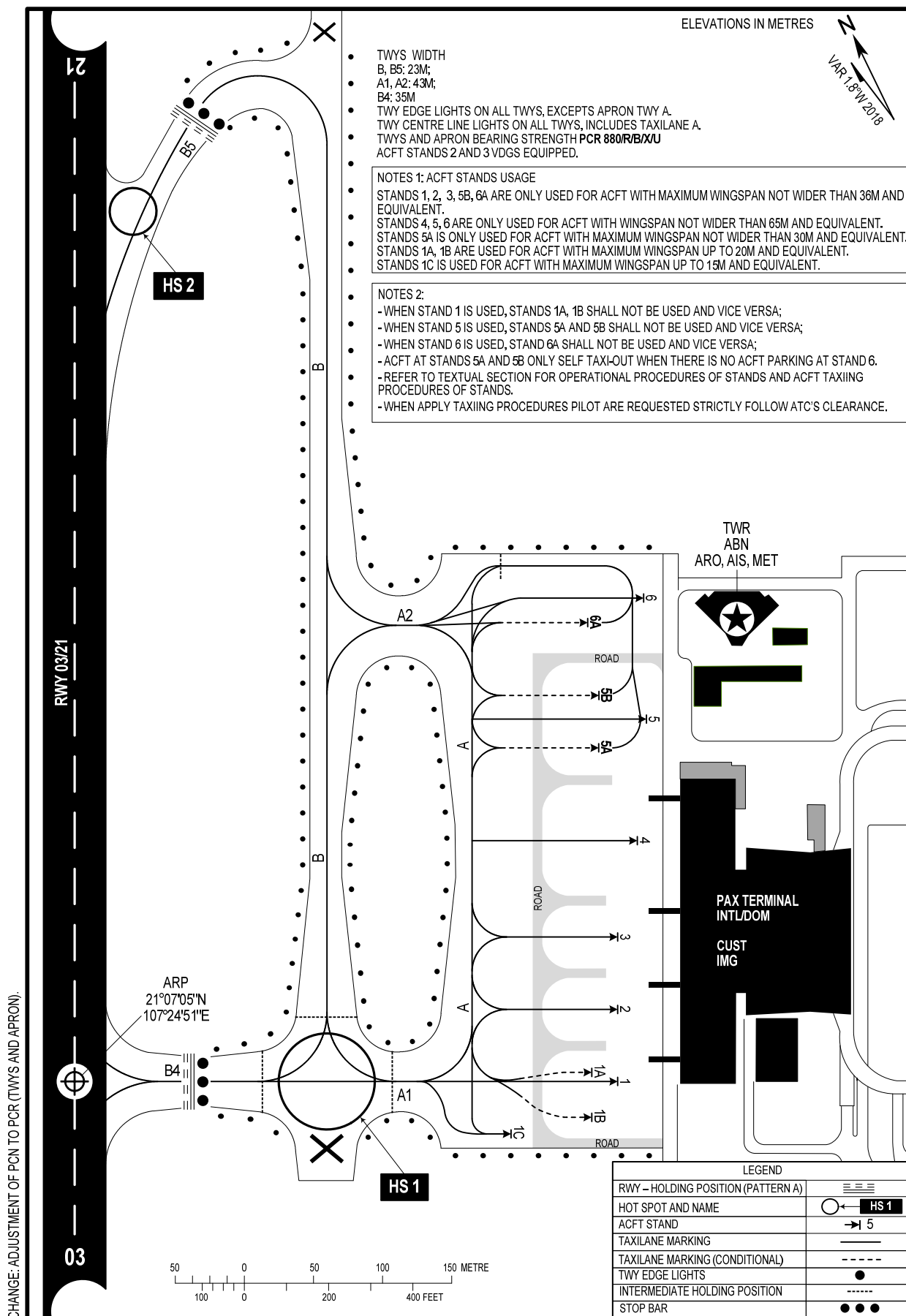
21°07'05"N
107°24'51"E

ELEV 8M

TWR: 118.1 PRI
118.85 SRY

QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)





QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)

2.22 VINH - VVVH**2.22.1 SÂN ĐỔ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA**

Thay thế mục VVVH AD 2.8, trang AD 2-VVVH-1-4, AIP Việt Nam.

2.22 VINH - VVVH**2.22.1 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA**

Replace to item VVVH AD 2.8, page AD 2-VVVH-1-4, Viet Nam AIP.

1	Ký hiệu sân đỗ, bề mặt và sức chịu tải Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ (Vị trí đỗ 1, 2), Bê tông xi măng, PCR 630/R/B/W/U - Sân đỗ (Vị trí đỗ 3, 4), Bê tông xi măng, PCR 530/R/B/W/U - Sân đỗ (Vị trí đỗ 5, 6), Bê tông nhựa, PCR 420/F/B/X/U - Apron (Stands 1, 2), Cement concrete, PCR 630/R/B/W/U - Apron (Stands 3, 4), Cement concrete, PCR 530/R/B/W/U - Apron (Stands 5, 6), Bituminous concrete, PCR 420/F/B/X/U
2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	- Đường lăn W1, 18 M, Bê tông nhựa, PCR 410/F/B/X/U - Đường lăn W2, 18 M, Bê tông nhựa, PCR 410/F/B/X/U - TWY W1, 18 M, Bituminous concrete, PCR 410/F/B/X/U - TWY W2, 18 M, Bituminous concrete, PCR 410/F/B/X/U
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Không Mức cao: Không Location: NIL Elevation: NIL
4	Điểm kiểm tra VOR INS checkpoints	Gồm 2 điểm kiểm tra đài VOR như sau - Vị trí: Nằm trên đường lăn W1 Tọa độ: 184336.48B – 1054016.52Đ Góc phương vị: 339° Cự ly: 0.4 NM Tần số: 113.1 MHZ Including 2 VOR checkpoints as follows: - Position: Located on TWY W1 Coordinates: 184336.48N – 1054016.52E Azimuth: 339° Distance: 0.4 NM Frequency: 113.1 MHZ
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	- Các đường lăn W1, W2, W5: Không sử dụng cho tàu bay dân dụng - Đường lăn W4: Chỉ sử dụng cho tàu bay có sải cánh dưới 24 M lăn qua - TWYs W1, W2, W5: Not be used for civil aircraft. - TWYs W4: Only used for aircraft with wingspan up to but not including 24 M

2.22.2 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

Thay thế mục VVVH AD 2.12, trang AD 2-VVVH-1-10, AIP Việt Nam.

2.22.2 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Replace to item VVVH AD 2.12, page AD 2-VVVH-1-10, Viet Nam AIP.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimensions of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6
17	172.58°	2 400 x 45	410/F/B/X/U Bê tông nhựa 410/F/B/X/U Bituminous concrete	184454.02N 1054009.36E NIL NIL	THR 5.1 M NIL
35	352.58°	2 400 x 45	410/F/B/X/U Bê tông nhựa 410/F/B/X/U Bituminous concrete	184336.61N 1054019.93E NIL NIL	THR 6.0 M NIL
35 (dịch chuyển) 35 (displaced)	352.58°	2 400 x 45	410/F/B/X/U Bê tông nhựa 410/F/B/X/U Bituminous concrete	184346.29N 1054018.62E NIL NIL	THR 6.0 M NIL

2.22.3 ĐIỀU CHỈNH CÁC SƠ ĐỒ LIÊN QUAN

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-2-1
Chi tiết xem tại trang 110
- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-4-1
Chi tiết xem tại trang 111
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVH-5-1
Chi tiết xem tại trang 112

2.22.3 ADJUSTMENT OF RELATED CHARTS

- a) Aerodrome Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-2-1
See page 110 for details
- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-4-1
See page 111 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVH-5-1
See page 112 for details

18°43'48"N
105°40'18"E

AD ELEV 6M

TWR: 118.3

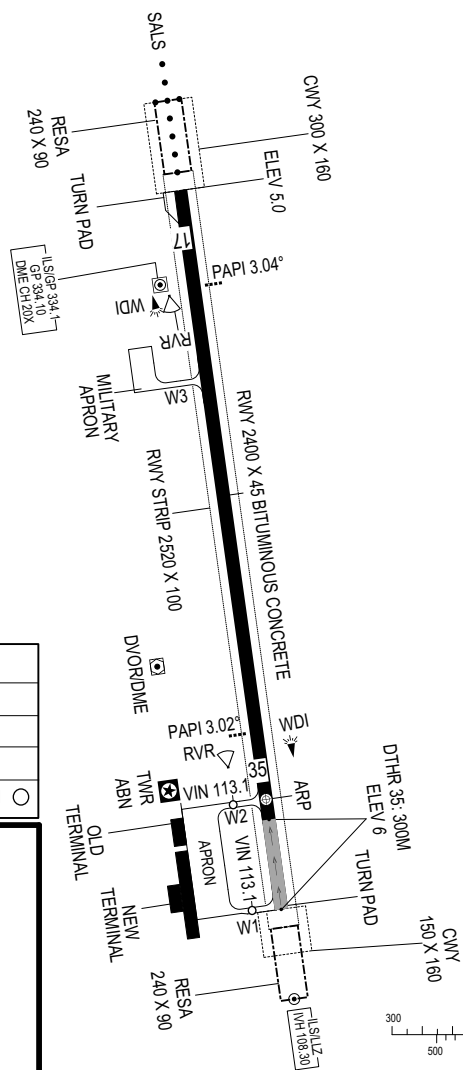
NGHE AN/VINH DOM (VVVH)

APRON	STANDS 1, 2	PCR 630/R/B/W/U CEMENT CONCRETE
	STANDS 3, 4	PCR 530/R/B/W/U CEMENT CONCRETE
	STANDS 5, 6	PCR 420/F/B/X/U BITUMINOUS CONCRETE
TAXIWAYS	W1	PCR 410/F/B/X/U BITUMINOUS CONCRETE
	W2	PCR 410/F/B/X/U BITUMINOUS CONCRETE

RWY	DIRECTION (TRUE)	THR WGS-84	BEARING STRENGTH
17	173°	18°44'54"N 105°40'09"E	PCR 410/F/B/X/U
35	353°	18°43'37"N 105°40'20"E	
35 DISPL ACED	353°	18°43'46"N 105°40'19"E	

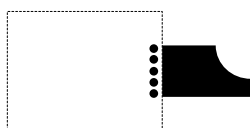
TAXIWAYS WIDTH:
W1, W2: 18M

ELEVATIONS AND DIMENSIONS IN METRES
BEARINGS ARE MAGNETIC

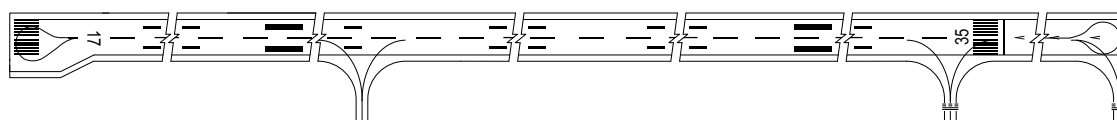


LEGEND	
BUILDINGS	■
TWY/RWY EDGE LIGHTS	●
RWY – HOLDING POSITION (PATTERN A)	≡≡≡
VOR CHECK POINT AND FREQUENCY	VIN 113.1 ○

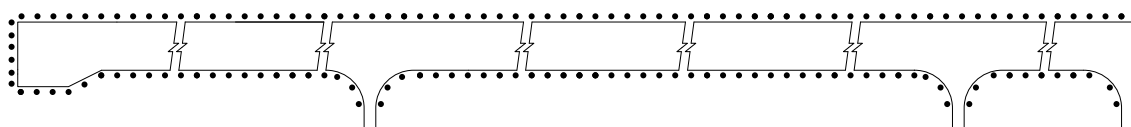
LIGHTING AIDS THR RWY 17/35



MARKING AIDS RWY 17/35 AND EXIT TWY



MARKING AIDS RWY 17/35 AND EXIT TWY

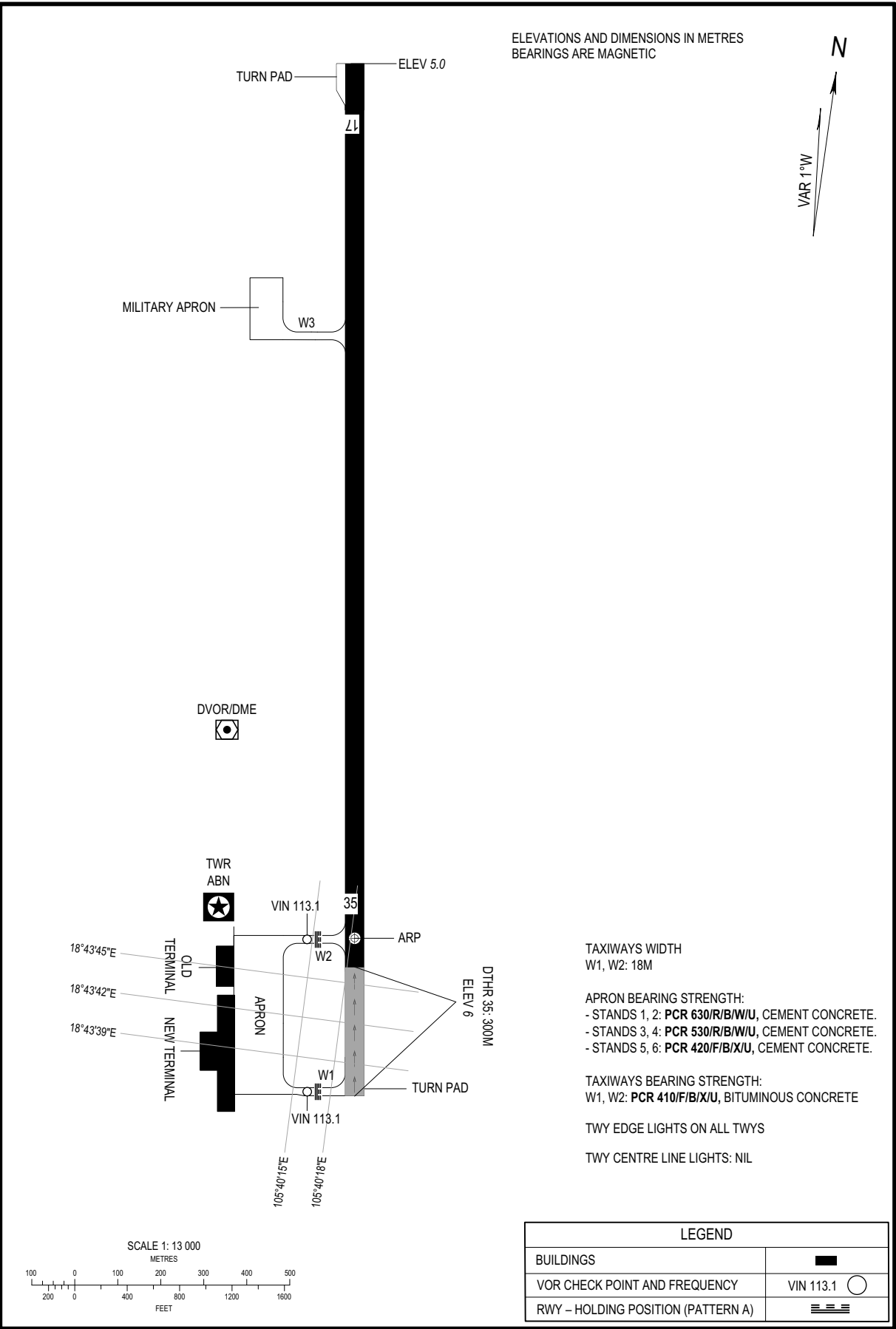


NOT TO SCALE

CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (RWY, TWY AND APRON).



CHANGE: ADJUSTMENT OF PCN TO PCR (TWY AND APRON).



3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 28/11/2024.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

- HẾT -

3 EFFECT

This AIP Supplement shall become effective from 0000 on 28 NOV 2024.

4 CANCELLATION

This AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into the AIP Viet Nam.

- END -